



Hội đồng cố vấn

Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ

Giáo sư VŨ KHIẾU

Giáo sư HÀ VĂN TẤN

Giáo sư PHẠM MINH HẠC

Cư sĩ TRẦN KHÁNH DƯ

Ông BÙI HỮU DUYỆC

Tổng Biên tập

Hòa thượng THÍCH GIA QUANG

Phó Tổng Biên tập

Hòa thượng THÍCH THANH NHIỆU

Thượng toạ THÍCH ĐỨC THIỆN

Cư sĩ PHẠM NHẬT VŨ

Trưởng Ban Biên tập

GIỚI MINH

Biên tập

THÍCH ĐÀM HÌNH

BẢO CHÂN

Trình bày

LÊ MẠNH THẮNG

Phụ trách hình ảnh

PHÙNG ANH TUẤN

Toà soạn và trị sự

CHÙA QUÁN SỨ

Số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội

Điện thoại: 04. 39423887

Email: phathocvietnam@gmail.com

Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I

Ngân hàng Công thương Việt Nam

Đại diện phía Nam

CHÙA VĨNH NGHIÊM

Số 339, Nam Kỳ khởi nghĩa, P.7, Q.3, TP. HCM

Đại đức THÍCH THANH PHONG

Điện thoại: 08. 38 483 153

Email: vinhnghiemvn@yahoo.com

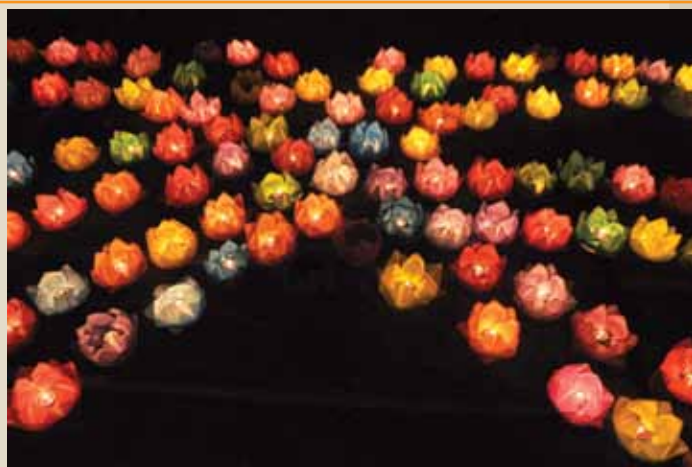
Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty Cổ phần In nhanh Hoàng Minh

Giá: 30.000đ



TRONG SỐ NÀY



Thư chúc Tết của Tạp chí Nghiên cứu Phật học 3

XUÂN DI LẶC

Thư họa Xuân Ất Mùi 2015..... 4
Chào Xuân Di Lặc Ất mùi 2015..... 6
Thơ..... 8
Xuân cảnh Trần Nhân Tông 9

SỰ KIỆN PHẬT GIÁO

Chín nhóm sự kiện Phật giáo nổi bật trong năm 2014...
..... 11

GIÁO LÝ

“Vô ngã” còn phải “Vô pháp” chăng?..... 14

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

Tìm hiểu về Hộ pháp luận 17
Thực dân Pháp với vấn đề chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX..... 22
Tìm hiểu nỗi oan của Thái sư Lê Văn Thịnh qua lăng kính Tính không trong Trung Quán luận..... 28
Lời Phật dạy 34

TRAO ĐỔI

Thử so sánh tín ngưỡng thờ cúng âm hồn của cư dân ven biển Quảng Ngãi với một số vùng khác ở Việt Nam..... 35
Bàn về tín đồ Phật giáo Việt Nam 40
Chọn ngày tốt, tránh ngày xấu mê tín hay khoa học?..... 42
Nghĩ về văn hóa tâm linh và tín ngưỡng ngày nay..... 46
Họa phước từ đâu có? Có họa phước không?..... 48

PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG

Tết của lòng từ bi nơi buôn nghèo Tây Nguyên..... 51
Đón Tết Áo Lam..... 52
Giới thiệu sách: “Thắp sáng đèn chân lý”..... 53



SUY NGẪM

Mùa xuân và lễ Sắc - Không..... 55
Ngụ ngôn năm Ất Mùi..... 56

VĂN HOÁ VÀ DANH THẮNG

Nhớ núi, nhớ chùa xưa..... 58
Tự tại và An nhiên..... 60
Kể chuyện Tháp Quy Sơn..... 62
Thơ..... 63

BÀI GIỚI THIỆU

Chùa Ngâu ở ngoại thành Hà Nội..... 65
Nhộn nhịp tour chiêm bái, lễ Phật dịp Tết và xuân Ất Dậu..... 66
Chùa Tích Sơn..... 67
Chùa Vân Hồ với các hoạt động an sinh xã hội..... 68
Làm việc thiện lễ sống của đời người..... 69
Nữ doanh nhân có tâm Bồ Tát..... 70
Đào Thị Kiểm, làm kinh doanh và giữ chữ Tâm..... 72

THƯ KẾT NỐI..... 74

PHƯƠNG DANH CÚNG DÀNG..... 75

SƯU TẦM TRỌN BỘ..... 76



THƯ TÒA SOẠN MỪNG XUÂN ẤT MÙI 2015

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật!

Kính gửi: Chư tôn túc Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức tăng, ni, cư sĩ Phật tử, những người yêu mến đạo Phật, các cộng tác viên và toàn thể bạn đọc Tạp chí Nghiên cứu Phật học (NCPH).

Nhân dịp đón xuân mới Ất Mùi - 2015, thay mặt Ban biên tập Tạp chí, tôi có lời thăm hỏi và chúc mừng năm mới vạn sự cát tường, an lạc đến quý chư vị.

Năm Giáp Ngọ là năm có nhiều hoạt động Phật sự nổi bật, dấu ấn đầu tiên là việc tổ chức thành công Đại lễ Vesak lần thứ 2 tại Việt Nam, sự kiện này đã góp phần giới thiệu lịch sử, hình ảnh đất nước, con người, văn hoá Việt Nam và Phật giáo Việt Nam đến bạn bè thế giới, góp phần nâng cao vị trí, vai trò của GHPGVN trong cộng đồng xã hội Việt Nam.

Công tác xây dựng và củng cố cơ sở các cấp Giáo hội tại địa phương được kiện toàn, công tác hoằng pháp, giáo dục tăng, ni, Phật tử, công tác truyền thông được quan tâm, chú trọng; công tác xây dựng cơ sở vật chất được đẩy mạnh. Năm 2014 có nhiều công trình Phật giáo ở vùng biên giới, hải đảo, vùng địa bàn trọng yếu được hoàn thiện, cũng như được khởi công xây dựng mới.

Bên cạnh đó nhiều hoạt động từ thiện xã hội giúp đỡ đồng bào khó khăn trên mọi miền của Tổ quốc cũng được triển khai có hiệu quả thiết thực; công tác nghiên cứu Phật học và xuất bản văn hoá phẩm Phật giáo được chú trọng một cách căn bản.

Bám sát các sự kiện đó, Tạp chí NCPH đã có nhiều bài viết chuyên sâu cung cấp cho bạn đọc, các nhà nghiên cứu Phật học, các học giả những thông tin bổ ích trong việc tìm hiểu đạo Phật cũng như công việc nghiên cứu khoa học về Phật giáo trên các mặt lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật, giáo lý,...

Kính thưa Quý Chư vị!

Tạp chí Nghiên cứu Phật học theo định kỳ xuất bản 2 tháng/1 số. Trong năm 2014, đã xuất bản 6 số trong điều kiện tự hạch toán, đó quả là một công việc khó khăn, song Tạp chí cùng với các ấn phẩm truyền thông khác của Phật giáo đã tiếp tục khẳng định sự phát triển và lớn mạnh của truyền thông Phật giáo nói riêng, sự phát triển của Phật giáo nói chung, đáp ứng nhu cầu tâm linh tín ngưỡng và tu tập của người tu hành, của cộng đồng Phật tử, những người yêu mến đạo Phật ở trong nước và kiều bào Việt Nam hiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài.

Nhịp cầu truyền thông cũng đã truyền tải nhịp cầu xây

dựng mối quan hệ giữa Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các tổ chức tôn giáo trong nước, các tổ chức Phật giáo Quốc tế để cùng nhau xây dựng thế giới hòa bình, chúng sinh an lạc, cùng nhau phục vụ hạnh phúc của con người.

Đó là ý nghĩa cao đẹp của đạo Phật, cũng là ước muốn của nhân dân ta trong mỗi dịp Tết đến - Xuân về. Nhân dịp Xuân mới Ất Mùi - 2015, thay mặt Lãnh đạo Tạp chí, tôi bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc trước sự quan tâm giúp đỡ của Lãnh đạo Giáo hội đối với các hoạt động chuyên môn của Tạp chí, sự cộng sự hết mình của các biên tập viên, phóng viên và cán bộ Tòa soạn; cảm ơn và tán thán công đức đến các cộng tác viên, sự quan tâm ủng hộ của bạn đọc, các mạnh thường quân để cho Tạp chí đã và sẽ tiếp tục phát triển theo hướng: **Hay về nội dung - Đẹp về hình thức trình bày - Sáng tạo trong từng tin, bài** theo đúng định hướng của Tạp chí Nghiên cứu Phật học, đẩy mạnh ứng dụng Phật học trong cuộc sống, truyền đạo vào đời.

Mong rằng trong năm mới thành công còn nhân lên bội phần trong niềm vui Hỷ lạc đón Xuân Di Lặc - Phật lịch 2559.

Kính chúc cát tường, hạnh phúc năm mới đến tất cả các Quý vị.

Nam mô Hoan hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát!

**TỔNG BIÊN TẬP
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC**

**HÒA THƯỢNG
THÍCH GIA QUANG**





Năm nay, để bài cho bức thư họa con dê: “Xuân Ất Mùi - 2015”, thật là khó! Tôi định từ chối, vì với tôi vẽ con dê đã khó, huống hồ vẽ con dê với những chữ đã mặc định: “Xuân Ất Mùi - 2015”; nhưng vì muốn thử thách mình trong lĩnh vực nghệ thuật thư họa chân dung mà tôi rất đam mê, tự mày mò viết, vẽ thực tập hơn mười năm nay, cho nên tôi đã nhận lời anh bạn phóng viên ấy.

Thư họa chân dung con người, loài vật, hoặc cảnh vật bằng con chữ, là một loại hình nghệ thuật thư họa khó hơn nghệ thuật thư pháp viết chữ bình thường, đòi hỏi tác giả phải tư duy rất nhiều, giống như người thợ xây nhà, nhưng với xây nhà có phần dễ hơn vì trong tay họ là những viên gạch đồng đều, còn nhà thư họa thì trong tay họ là những cái tên người, tên vật... đã mặc định, gồm những con chữ không đồng đều a, b, c... thật không dễ chút nào!

Thư họa

XUÂN ẤT MÙI 2015

● Lê Đan

Cứ đến cuối năm là anh bạn phóng viên Đài PTTH tỉnh đặt hàng cho tôi thư họa một con giáp, để anh ấy đến quay con giáp tôi vẽ vài phút cho chương trình Tết, như những tác phẩm lần trước tôi đã từng vẽ: “Xuân Tân Mão 2011; Xuân Nhâm Thìn 2012; Xuân Quý Tỵ 2013; Xuân Giáp Ngọ 2014.”



Phật Di Lặc – Thư họa Lê Vũ



Chân dung Lê Đàn tự họa trên đá

Sau nhiều ngày vui đầu “lao tam khổ tứ”, cuối cùng, tôi thờ phào nhẹ nhõm vì đã hoàn thành bức thư họa, không những một mà là hai tác phẩm thư họa con dê ra đời, khá thành công.

Anh bạn phóng viên truyền hình rất hài lòng khi quay lại cảnh tôi ngồi vẽ 2 tác phẩm này và phỏng vấn năm điều ba chuyện về con dê. Vậy là tôi đã giữ được lời hứa.

Nghệ thuật thư họa chân dung rất là độc đáo! Tuy khó, nhưng rất hấp dẫn, một số nhà thư pháp và họa sĩ đã có hướng tiếp cận để sáng tác. Hy vọng trong tương lai sẽ có thêm nhiều nhà thư họa chân dung tài hoa Đất Việt như họa sĩ Lê Vũ, một nhà thư họa chân dung nổi tiếng với tập ảnh thư họa 200 danh nhân. Riêng tôi thích nhất tác phẩm thư họa “Phật Di Lặc” của Lê Vũ.

Mùa xuân gần kề, tôi ngắm nghía mãi hoài và nhìn sang bức “Phật Di Lặc” của Lê Vũ với cái bụng bự đang mỉm cười với tôi nụ cười hỷ lạc.

Xong một lò trầm thơm ngát:

Mừng xuân Ất Mùi/ Xóm thôn an vui/ Phúc lành tăng tiến/ Tai biến thoái lui.

Đón Tết Nguyên Đán/ Già trẻ tươi tắn/ May mắn tới liền/ Muộn phiền tiêu tán.

Chào Xuân Di Lặc Ất Mùi 2015

Trong nhà Phật, xuân nào cũng là XUÂN DI LẶC. Vì ngày mồng Một Tết là NGÀY VÍA của Đức Di Lặc đồng thời cũng là ngày KHÁNH HỖ của Ngài. Ngài còn được gọi là Người hạnh phúc của hiện tại nữa.

● Pháp Vương Tử

Ảnh: Diệu Âm



“mặt giặc” chứ. Đấng này sáu giác (*lục tặc*) lại chỉ là sáu đứa bé con bụi bặm, coi rất... đáng yêu. Ấy thế mới đáng gờm. Nào, hãy nhìn vào bàn tay mẫm mạp của chúng: Đứa thì chọc mắt ngoáy tai, đứa thì móc mồm... Vậy mà đức Di Lặc vẫn cười hoài. Hình ảnh đối lập ấy tạo ra sự ngộ nghĩnh rất... khó ghét.

Hình tượng ấy nói lên ý nghĩa gì?

Trong kinh Phật có nói tới lục căn, tức sáu căn là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý - ta vẫn gọi là sáu giác quan nơi thân thể con người. Thí dụ như **Mắt** là cơ quan thị giác để nhìn, tai là cơ quan thính giác để nghe... sáu căn ấy luôn tương xứng với sáu trần (*lục trần*), còn gọi là sáu trần cảnh, là ngoại cảnh ở bên ngoài con người; nhưng lại luôn tác động đến sáu căn của con người theo một trật tự tương ứng rất logic như sau:

Mắt	tương ứng với	sắc
Tai	tương ứng với	thanh (<i>thinh</i>)
Mũi	tương ứng với	hương
Lưỡi	tương ứng với	vị
Thân	tương ứng với	xúc
Ý	tương ứng với	pháp

Mắt là thị giác để nhìn mà phân biệt màu sắc, sự xấu đẹp. **Tai** là thính giác để nghe tiếng động của âm thanh... Cứ thế: Sáu căn, tương ứng với sáu trần. Cũng nên phân

Thật hữu duyên nếu ngày mở đầu cho một năm mới, và bạn, và tôi được gần gũi, chiêm bái Ngài, được chấp tay cung kính đánh lễ Ngài thì hẳn nhiên chúng ta sẽ được Ngài ban tặng cho nụ cười hoan hỷ. Nụ cười ấy hẳn là một phép màu lan tỏa trong ta khiến ta có ngay niềm vui an lạc và ngập tràn hạnh phúc chân thật, tươi mới như mùa xuân đang về. Linh nghiệm lắm đấy! Và sự linh nghiệm ấy chỉ có đi sâu vào thế giới nội tâm mới khám phá được.

Nào, chúng ta hãy bắt đầu bằng sự chiêm ngưỡng tượng của Đức Di Lặc đã. Thân tướng của Ngài được thể hiện khá... phóng khoáng so với những thân tướng Phật hay Bồ tát khác. Ngài được “dân gian” hóa với nhiều dáng vẻ khác nhau, và dù “khác nhau” thế nào thì ta cũng nhận biết được qua nụ cười đầy an lạc.

Chúng ta cùng phân tích một hình tượng đã được dân gian hóa. Ngài ngồi bệt đất, mặc áo hoa phan cả ngực bụng béo phệ với sáu đứa bé tinh nghịch bám quanh. Đứa thì chọc tai, chọc mắt, đứa thì móc miệng, ngoáy rốn... Mặc dầu vậy Ngài vẫn nở nụ cười rất tươi, không tỏ vẻ bức giận gì hết. Sáu đứa bé ấy là “*Lục tặc*” tức sáu đứa giặc luôn đeo bám để quấy rối Ngài. Chữ “*Tặc*” nghĩa là giặc, là kẻ cướp như: Không tặc là giặc cướp máy bay đường hàng không. Lâm tặc là giặc rừng chỉ những kẻ chặt cây, phá rừng. Rối thổ tặc, cát tặc, tin tặc...

Đã mang tiếng là “*giặc*” thì phải có gương mặt dữ tợn, bặm trợn hoặc lạnh... như kem, mới đáng



biệt cho rõ ràng rằng: Sáu trần - tức sáu ngoại cảnh bên ngoài con người tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý thức của ai cả vì thế nó không có "tội tình" gì. Chỉ có Lục tặc chính là sáu căn luôn ở trong thể xác con người chúng ta dù là phàm hay thánh và như ta đã biết: giáo lý Phật là hướng nội, chứ không hướng lên trời cao - là giáo lý của sự tu chứng, đi sâu vào thế giới nội tâm mà chuyển hóa. Nó khác với khoa học là khám phá thế giới bên ngoài, là môn nghiên cứu tìm ra tác động có điều kiện như nước đun sôi 100° thì bốc hơi, hay trộn hai nguyên tử oxy và hydro sẽ tạo ra nước (H₂O). Phật giáo đi tìm sự chuyển hóa tuyệt đối, hướng nội: Tự xét mình để rồi làm chủ mình và đó chính là MINH TRIẾT VỀ SỰ BÌNH AN. Còn như khi đã không làm chủ được mình thì tự chuốc họa vào thân ví như Mất, thấy cái đẹp, người đẹp là đắm đuối muốn chiếm đoạt. Lưỡi thềm của ngon, tai quen nghe lời "mật ngọt" xiểm nịnh... hoặc những chất gây nghiện như rượu, ma túy.v.v... nó đâu có tội tình gì. Nhưng do không tu giới, cứ sống tự do phóng dật, buông thả, nói rằng "tôi sống như tôi muốn!" Thả mình với những hành vi bất thiện là nó tàn phá cơ thể mình tức thì, vừa có tội với cộng đồng xã hội, bị xã hội lên án và xử lý theo pháp luật.

Thế nên, phát triển đời sống vật chất là sự giàu có, thì đừng quên phát triển đời sống tâm linh để duy trì đời sống trí tuệ mà những ai biết hài lòng với những gì mình đang có là kẻ ấy có kho báu là người được phúc, vì PHÚC là biết đủ, giản dị vậy thôi!

Đức Di Lặc là Phật sẽ thành nên gọi Ngài là đương lai. Hình tượng của Ngài có sáu đứa bé đeo bám quấy rầy nhưng chúng chẳng làm gì được Ngài. Bởi Ngài hiểu rõ và giải thoát nên sáu giặc lục tặc đã biến thành Lục thông.

Một năm khởi đầu là mùa xuân, mà xuân nào cũng đều là xuân Di lặc như bài viết đã đề cập. Đức Di Lặc xuất hiện trong ngày đầu năm mới còn nhắc nhở chúng ta nhớ tới một giáo lý thâm sâu của nhà Phật, ấy là giáo lý NHÂN - QUẢ: Con người không chuốc lấy sự trừng phạt thiêng liêng, không mang gánh nặng tội lỗi nguyên thủy nào cả, ngoài tội lỗi mình tạo ra, như gieo nhân gì, gặt quả nấy. Và nếu mỗi người đều tham gia vào công cuộc tự cứu mình ngay từ những ngày đầu tiên của một năm mới thì Lục tặc đã thành Lục thông, an nhiên tự tại, thụ hưởng trọn vẹn một mùa xuân đầy tươi mới của đức Di Lặc luôn hào phóng ban tặng cho ta.

Và bây giờ mùa xuân đang về, trong tiếng chuông chùa tinh thức vang ngân đang trợ duyên để mỗi người chúng ta được lắng lòng thấp nén TÂM HƯƠNG kính cẩn chấp hai tay mà niệm hồng danh Ngài:

**NAM MÔ LONG HOA GIÁO CHỦ ĐƯƠNG LAI HẠ
SINH - DI LẶC TÔN PHẬT
Xuân Ất Mùi - 2015**

Gót trần

● Ấn Sĩ

Vời vợi non thiêng đón gió ngàn
Sương trời cuộn cuộn trắng không gian
Một bóng độc hành xuôi vạn lý
Thuận nghịch, buồn vui dạ chẳng màng.

Duyên lành gieo pháp về muôn cõi
Mưa nắng thông dong nhẹ gót trần
Bồ Đề chủng tử mầm xanh nhú
Mỗi dấu chân người muôn lối xuân.

Ảnh: Tâm Phúc



Ảnh: Kim Loan

Trần Nhân Tông - đức Vua, Phật hoàng, Thiền sư, Thi sĩ, có một hồn thơ trong sáng, thanh cao. Hồn thơ Trần Nhân Tông luôn hướng về Chân, Thiện, Mĩ, luôn hướng đến sự hoàn thiện và tự hoàn thiện.

Xuân cảnh

Trần Nhân Tông

● Trí Bửu

1. Đức Vua, Phật hoàng-Trần Nhân Tông

Vua Trần Nhân Tông tên "Húy là Khâm, con trưởng của Thánh Tông, mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm hoàng thái hậu, sinh năm Mậu Ngọ, Nguyên Phong năm thứ 8, tháng 11, ngày 11, được tinh anh thánh nhân, thuần túy đạo mạo, sắc thái như vàng, thể chất hoàn hảo, thần khí tươi sáng. Hai cung đều cho là lạ, gọi là Kim Tiên đồng tử. Trên vai bên trái có nốt ruồi đen, cho nên có thể cang đáng được việc lớn, ở ngôi 14 năm, nhường ngôi 5 năm, xuất gia 8 năm, thọ 51 tuổi, băng ở am Ngoạ Vân núi Yên Tử, đưa về táng ở Đức Lăng. Vua nhân từ hòa nhã, cố kết lòng dân, sự nghiệp trù hưng sáng ngời thuở trước, thực là bậc vua hiền của nhà Trần".

Vua Trần Nhân Tông là một con người có thật trong lịch sử bằng xương bằng thịt như bao con người bình thường khác, sinh ra và lớn lên tại kinh đô Thăng Long, Hà Nội.

Năm 1284 được tin quân giặc tập trung ở Hồ Nam tới 50 vạn tên, Vua Nhân Tông liền trao cho Trần Quốc Tuấn chức Quốc công tiết chế tức là tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang để lo chống giặc. Ngoài ra Trần Nhân Tông còn tổ chức triệu tập các bộ lão về họp ở điện Diên Hồng để hỏi ý kiến về đường lối giữa lúc nước sôi lửa bỏng. Hội nghị Diên Hồng là một đại hội đại biểu nhân dân thời ấy, đã bày tỏ quyết tâm sắt đá của toàn dân đánh giặc đến cùng, đem lại quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc cho muôn dân Đại Việt.

Sau khi chiến thắng giặc ngoại xâm Nguyên Mông, Vua nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, từ bỏ ngai vàng, vào Yên Tử tu hành rồi hiển Phật... một Hoàng Đế minh quân kỳ tài, góp phần tô thêm trang sử vàng chói lọi của dân tộc thời nhà Trần, tạo lập đỉnh cao nền văn minh Đại Việt. Ngài sinh ngày 07/12/1258 (11/11/Mậu Ngọ) và mất

ngày 16/11/1308 (03/11/Mậu Thân). Thuở nhỏ, nhà vua thường theo vua cha lên chơi núi Yên Tử, sớm bộc lộ chí xuất gia tu hành.

Năm 16 tuổi, được vua cha lập làm Hoàng Thái tử, Ngài hai lần cố xin nhường ngôi lại cho em là Đức Việp, nhưng Vua Trần Thánh Tông không cho, vì thấy Ngài có khả năng gánh vác việc lớn.

Năm 21 tuổi, Ngài được vua cha truyền ngôi báu (1297) và đã làm vua suốt 14 năm. Vì là bậc minh quân có biệt tài kinh bang tế thế, Ngài có công lớn trong việc lãnh đạo toàn dân hai lần kháng chiến chống Nguyên Mông thắng lợi, xây dựng đất nước phồn vinh.

Tháng 7/1299, Ngài cho xây dựng một am thiền trên núi Yên Tử gọi là Ngự Dược Am và theo “*Thánh Đẳng Lục*” tháng 10 năm ấy Vua lên núi Yên Tử xuất gia tu hành, sáng lập dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử.

Mười lăm năm ở ngôi Thái Thượng Hoàng, cũng là mười lăm năm vua Nhân Tông tu hành.

“Thế tôn bỏ ngai vàng quý báu, nửa đêm vượt thành, bỏ áo rồng cao sang, non xanh cắt tóc, mặc chim thước làm tổ trên đỉnh đầu, mặc con nhện chăng tơ trên vai cánh, tu pháp tịch diệt để tỏ đại chân như, dứt cội trần duyên mà thành bậc chính giác. Đức tổ ta là Điều Ngự Nhân Tông Hoàng đế ra khỏi cội trần, thoát vòng tục lụy, bỏ chốn cung vua ra giữa sơn môn...”

Có điều, nhà vua không phải cứu đời theo cách của một vị Vua, mà theo cách của bậc thánh nhân, bậc vĩ nhân. Bởi vì làm vua chỉ chặn dân trăm họ, làm Phật cứu độ cả muôn loài. Tấm gương Phật hoàng tuy ẩn mà lại hiện, tuy mờ mà lại sáng. Ngài vượt qua cái bình thường để trở thành cái phi thường. Cho nên, hàng ngàn năm qua, bao triều đại thịnh suy trị vì đất nước, bao người đã làm vua. Song có ai được mọi người ngưỡng vọng, tôn thờ và nhớ mãi như Phật hoàng Trần Nhân Tông?

2. “Xuân cảnh” (Cảnh xuân):

Là một bài thơ thất ngôn, tứ tuyệt (7 chữ 4 dòng), chỉ có 28 chữ ngắn gọn, đã diễn tả được một nét đẹp ngoại cảnh, của cuộc sống và sự an nhiên, tự tại của tâm hồn nhà thơ.

Xuân cảnh (Trần Nhân Tông)

Dương liễu hoa thâm diệu ngũ tri,
Hoạ đường thiêm ảnh mộ vân phi.
Khách lai bất vấn nhân gian sự,
Cộng ý lan can khán thủy vi.

Cảnh xuân Gs Nguyễn Huệ Chi dịch

Chim nhẩn nha kêu, liễu trở dày,
Thềm hoa chiếu rợp bóng mây bay.
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,
Cùng tựa lan can nhìn núi mây.

Cảnh xuân Hải Hà dịch

Lặng lẽ chim trời hót liễu xanh
Chiều buông mây phủ vẽ thềm tranh
Chẳng ai cùng khách bàn nhân thế
Mãi ngắm màn đêm đứng tựa thành.

Cảnh xuân Phan Thành Khương dịch

Đám hoa liễu rậm, chim hót chậm;
Bên mái tranh vàng, mây chiều bay.
Khách đến chẳng hỏi chi chuyện thế,
Chỉ tựa lan can nhìn mê say.

Cảnh xuân Bài dịch theo Thi viện

Chim kêu hoa liễu nở đầy
Hoạ đường thềm rợp bóng mây may
Khách vào chẳng bàn chuyện thế sự
Đứng tựa lan can ngắm cảnh trời.

Bài thơ “*Xuân cảnh*” có lẽ Đức vua Trần Nhân Tông viết khi đã nhường ngôi cho con là Trần Thuyên - Trần Anh Tông (1293 - 1314) để lên núi Yên Tử tu Thiền và sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Bài thơ thất ngôn tứ tuyệt tả cảnh mùa xuân nơi am thanh chiều vắng, có hoa dương liễu trở dày, có tiếng chim kêu líu lo, nhẩn nha, chậm rãi; trên bầu trời thì áng mây chiều đang lướt bay bồng bềnh, nhẹ nhàng. Trong cảnh tịch tĩnh yên ắng ấy, có vị khách đến thăm, chẳng hỏi chuyện nhân gian, thế sự, cũng không tham vấn về Thiền mà chỉ đứng tựa lan can bên thềm hoa cùng với Thiền sư nhìn ngắm màu xanh nhạt nhòa, mờ mịt ở nơi chân trời xa. Cảnh hiện thực trong buổi tà dương đến đây đã biến thành tâm cảnh. Chủ và khách cùng im lặng, trong cảnh thiên nhiên vắng lặng... Cảnh vật và lòng người như hòa làm một. Chủ cũng thế mà khách cũng thế. Cái vô ngôn ở cuối bài thơ như thể hiện ý vị Thiền đạo, đạt đến chỗ giải thoát.

Cuộc sống trôi qua thật nhẹ nhàng, êm đềm, thanh thoát: hoa liễu nở tung bùng, chi chít, chim hót chậm rãi, líu lo, mây chiều đang bay lang thang, nhẹ nhàng, lững thững... Và, người khách đến chơi nhà “*chẳng hỏi chi thế sự*”, chẳng hỏi chuyện đời, chuyện người, chuyện thế gian... Chẳng hỏi không phải do thờ ơ, vô tâm, không phải mặc kệ, mà chỉ vì chẳng có điều gì phải hỏi, phải bận tâm. Xã hội Đại Việt, đất nước Đại Việt dưới thời Vua Trần Nhân Tông, sau hai lần quật ngã bọn xâm lược phương Bắc là một xã hội, một đất nước thái bình, an lạc.

“*Xuân cảnh*” của Trần Nhân Tông không chỉ được gợi cảm hứng từ một sự giao mùa, từ đất trời tự nhiên mà chủ yếu là được phát sinh từ một tâm hồn xuân, từ một cõi lòng xuân.

Đọc bài thơ “*Xuân cảnh*” của Phật hoàng Trần Nhân Tông, chúng ta khát khao phục hưng mùa xuân thời Trần, đất nước thanh bình, mùa xuân mà “*khắp thôn cùng xóm vắng, đâu đâu cũng không có tiếng hờn giận, oán sầu*” (Nguyễn Trãi)

Đúng, thơ là tiếng lòng, là tiếng nói cảm xúc của thi nhân trước hiện thực. Phan Phu Tiên trong lời tựa *Việt âm thi tập* đã viết: “*Tâm hữu sở chi, tất hình ư ngôn. Cổ thi dĩ ngôn chí dã.*” (Trong lòng có điều gì, tất thể hiện ra lời nói. Cho nên, thơ là để nói cái chí vậy). Chí ở đây cũng là tâm, là cảm xúc, là tấm lòng. Cảm hứng mùa xuân trong bài thơ “*Xuân cảnh*” của đức Vua - Phật hoàng, Sư tổ dòng Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là như thế!

Trước thềm năm mới Xuân Ất Mùi - 2015

9 NHÓM SỰ KIỆN PHẬT GIÁO NỔI BẬT TRONG NĂM 2014

● Ban Thông tin Truyền thông T.Ư Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Ban TTTT T.Ư GHPGVN căn cứ theo các tiêu chí: mức độ và phạm vi ảnh hưởng của sự kiện; sự quan tâm của công chúng và dư luận; những nhân tố mới có khả năng định vị, nâng tầm, tác động vào sự phát triển Phật giáo, trên cơ sở đó đã bình chọn 9 nhóm sự kiện lớn và nổi bật nhất trong năm 2014.



1. Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc tổ chức tại chùa Bái Đính, tỉnh Ninh Bình:

Đại lễ Vesak 2014 đã được tổ chức thành công tốt đẹp. Đại lễ đã diễn ra tại chùa Bái Đính, ngôi chùa lớn nhất Việt Nam, quy tụ gần 1.500 đại biểu đến từ 95 quốc gia và vùng lãnh thổ bao gồm Chủ tịch nước, Tổng thống các Giáo hội và truyền thống Phật giáo trên toàn thế giới và quý vị đại biểu khách quý Đại diện cho LHQ, Unesco, các Đại sứ, đại diện các cơ quan ngoại giao đoàn tại Hà Nội cùng với 20 nghìn đại biểu tăng ni, Phật tử Việt Nam ở trong nước cũng như ở nước ngoài đã đến Ninh Bình tham dự Đại lễ Vesak 2014 ở trong Hội trường Trung tâm Hội nghị Quốc tế chùa Bái Đính.

Đây là lần thứ 2 Đại lễ Phật đản LHQ được tổ chức tại Việt Nam với chủ đề chính là *"Phật giáo góp phần thực hiện thành tựu các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc"*. Các hoạt động bên lề Đại lễ như: Hội chợ văn hóa Phật giáo, triển lãm văn hóa Phật giáo, biểu diễn nghệ thuật truyền thống, thuyết pháp, nghi lễ tắm Phật truyền thống... Không lâu sau khi diễn ra Đại lễ, quần thể Di tích Tràng An - Bái Đính cũng đã vinh dự được Unesco trao tặng Danh hiệu Di sản thế giới ở cả 2 tiêu chí, Di sản hỗn hợp các yếu tố tự nhiên và văn hóa lịch sử, thắng cảnh đầu tiên tại Việt Nam.

Trong khi đó trong quý I năm 2014, Unesco đã công

nhận Lễ hội chùa Vĩnh Nghiêm là Di sản văn hóa phi vật thể khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

2. Đức Pháp chủ GHPGVN gửi Thông điệp Hòa bình cho biển Đông:

Ngày 12/05/2014, đức Pháp chủ GHPGVN Trưởng lão HT. Thích Phổ Tuệ đã ra thông điệp về hòa bình tại biển Đông về sự việc Trung Quốc đã đưa giàn khoan HD-981 và nhiều tàu các loại của Trung Quốc xâm phạm vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, bất chấp luật pháp quốc tế, ngang nhiên vi phạm chủ quyền của Việt Nam, vi phạm nghiêm trọng Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982 mà Trung Quốc là quốc gia thành viên. Hành động này cũng đã đi ngược lại tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) giữa Trung Quốc và các quốc gia thành viên ASEAN.

GHPGVN đã có thông bạch tổ chức lễ Cầu nguyện Hòa bình cho biển Đông phản đối Trung Quốc đặt giàn khoan HD-981 trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam tới BTS GHPGVN các tỉnh thành trong cả nước. Cộng đồng Phật giáo cả nước đã tham gia hưởng ứng, và Phật giáo Việt Nam cũng đã có lời kêu gọi cộng đồng Phật giáo thế giới quan tâm, ủng hộ và cầu nguyện cho hòa bình biển Đông.

GHPGVN cũng đã tổ chức các chuyến công tác ra quần đảo Trường Sa, an vị tượng Phật do Thủ tướng trao tặng trên các đảo Sơn Ca, Nam Yết, Phan Vinh.



3. Nhiều cơ sở mới xây dựng có ý nghĩa về mặt tôn giáo

Trong năm qua, việc xây dựng chùa Phật Tích Trúc Lâm Bản Giốc, chùa Trúc Lâm Tà Lùng tại vành đai tâm linh trên tuyến biên giới Việt - Trung tại tỉnh Cao Bằng, Trúc Lâm Phương Nam, chùa Hộ Quốc (ở miền tây Nam Bộ)... có ý nghĩa như một địa chỉ văn hóa tâm linh Phật giáo phục vụ đời sống tín ngưỡng, tạc thêm những cột mốc giới tâm linh Phật giáo Việt Nam trên vùng biên cương của Tổ quốc.

GHPGVN cũng đã khởi công xây dựng Việt Nam Quốc tự ở TP. Hồ Chí Minh với quy mô trên 10.000m².

4. Các ngày lễ Kỷ niệm lớn của Hệ phái Khất sĩ, Hệ phái Phật giáo Nam tông

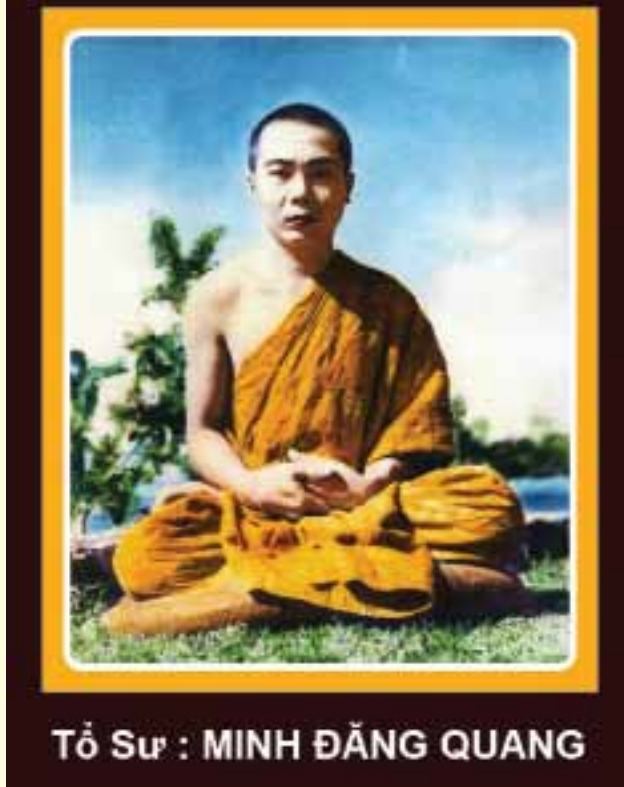
Đại lễ Tưởng niệm 60 năm Tổ sư vắng bóng được trọng thể tổ chức tại Pháp Viện Minh Đăng Quang, số 505 Xa lộ Hà Nội, phường An Phú, quận 2, TP. HCM, bắt đầu từ ngày 26 tháng Giêng và kết thúc ngày mừng 02/02 năm Giáp Ngọ (27/02 đến ngày 02/03/2014).

Mở đầu là ngày Hội thảo khoa học với chủ đề: “Hệ phái Khất sĩ - quá trình hình thành, hội nhập và phát triển” Với sự hợp tác đồng tổ chức của Viện nghiên cứu Tôn giáo - Viện Nghiên cứu Phật học Vạn Hạnh và Hệ phái Khất sĩ.

Hai ngày kế tiếp là tiếp đón Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer - Kinh, Phật giáo Hoa tông; chư tôn giáo phẩm HĐCM, HĐTS, các ban ngành, Viện trung ương các tỉnh thành quận huyện thuộc BTS. GHPGVN TP HCM. Các cơ quan chức năng, các tôn giáo bạn.

Hai ngày còn lại là sinh hoạt nội bộ của hệ phái Khất sĩ; trong đó, lập lại hành hoạt khất thực truyền thống dành cho ni giới diễn ra quanh vòng đai bên ngoài Pháp viện Minh Đăng Quang, Tọa đàm Chơn lý; Chư tăng ni, Phật tử hệ phái chính thức cử hành lễ Tưởng niệm Tổ sư và cầu an, cầu siêu.

Lễ Khai mạc Hội thảo ngày 11/06/2014 (14/05/Giáp Ngọ), tại TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam phối hợp với Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tổ chức Hội thảo Khoa học với chủ đề Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc nhân dịp Đại lễ kỷ niệm 40 năm ngày bốn vị sư Khmer hy sinh vì đạo pháp và dân tộc (10/6/1974 -



10/6/2014)

Hội thảo chia thành 4 diễn đàn với 4 nhóm chủ đề: Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc; Những vấn đề Triết học và Phật học trong kinh điển Phật giáo Nam tông Khmer; Phật giáo Nam tông Khmer - các vấn đề hội nhập và phát triển; Phật giáo Nam tông Khmer - các vấn đề về văn hóa, giáo dục. Cùng nhau thảo luận và đưa ra ý kiến tổng hợp.

Ngày 13,14/9/2014 (20, 21/08/Giáp Ngọ), tại chùa Huỳnh Đạo, phường Núi Sam, TP. Châu Đốc, tỉnh An Giang, Ban Thường trực HĐTS GHPGVN kết hợp với Ban Tôn giáo Chính phủ, BTS GHPGVN tỉnh An Giang tổ chức Hội nghị chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer lần thứ VI.

5. Các tin, bài ảnh hưởng đến truyền thông Phật giáo

Có 14 sự kiện và 2.000 bài báo có liên quan gây ảnh hưởng không nhỏ đến hình ảnh, uy tín của GHPGVN. Có nhiều bài viết chưa chính xác, thiếu cẩn trọng của giới truyền thông theo thị hiếu giật gân, câu khách để lại những tác động xấu trong lĩnh vực truyền thông, Ban TTTT T.Ư đã có các bài viết phản biện các thông tin sai trái về các sự kiện truyền thông làm ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của GHPGVN.

6. Ban TTTT T.Ư tổ chức Đại lễ Vu Lan được Truyền hình trực tiếp.

Nhiều chùa ở nhiều nơi tổ chức Vu Lan một cách gần gũi với đời sống người dân Việt, cùng với sự hưởng ứng tích cực của giới truyền thông chính thống, cộng đồng facebook có những cách tổ chức mừng Vu Lan có nhiều ý nghĩa. Trong năm 2014, Ban TTTT T.Ư đã tổ chức Chương trình Đại lễ Vu Lan với Phật tử & Doanh nhân để tôn vinh đạo Hiếu của dân tộc Việt Nam, Chương trình tổ chức tại



Nhà hát lớn Hà Nội và được truyền hình trực tiếp vào tối ngày 04/08/2014 trên các kênh VTC 1HD, VTC2, Truyền hình An Viên,...Chương trình cũng đã huy động từ thiện bằng tiền mặt, quà tặng và các vật phẩm để trao tặng cho chùa Linh Ứng (*Nam Định*), chùa Thịnh Đại (*Hà Nam*), các địa chỉ hộ gia đình khó khăn tại Mê Linh - Hà Nội và ở các tỉnh Hà Nam, Cao Bằng, Nghệ An...

7. Kiện toàn nhân sự tổ chức:

Vào lúc 09h15 phút ngày 28/03/2014 (28/02/Giáp Ngọ) tại chùa Vạn Đức, số 502 đường Tô Ngọc Vân, phường Tam Phú, quận Thủ Đức, Tp.HCM, Đại lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh nguyên Đệ nhất Phó Pháp chủ kiêm Giám luật HĐCM; nguyên Chủ tịch HĐTS; nguyên Trưởng ban Tăng sự Trung ương GHPGVN; nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Tp.HCM; Viện chủ chùa Vạn Đức, quận Thủ Đức, Tp.HCM, Viện chủ chùa Vạn Linh, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang do niên cao lập trưởng đã thu thần viên tịch. Trụ thế: 98 năm Hạ lập: 69 năm cù HT. Thích Trí Tịnh viên tịch.

Ngày 03/4/2014 (04/3/Giáp Ngọ), BTC cùng môn đồ pháp quyến đã cung thỉnh kim quan Đại lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh nhập Bảo tháp tại chùa Vạn Đức. Đã có hàng nghìn phái đoàn kính viếng Giác linh cố Đại lão Hòa thượng, BTS GHPGVN các tỉnh thành trên khắp cả nước cũng đã tổ chức lễ tưởng niệm cố Đại lão HT.Thích Trí Tịnh.

HT. Thích Thiện Nhơn đảm nhận chức vụ quyền Chủ tịch HĐTS GHPGVN

Sau đó, ngày 11/09/2014, Hội nghị mở rộng Ban Thường trực HĐTS GHPGVN đã diễn ra tại Văn phòng thường trực phía Nam - thiền viện Quảng Đức (Q.3, TP. HCM) để thực hiện cử bổ sung các chức danh còn khuyết. Hội nghị đã cử các chức danh như sau:

HT. Thích Thiện Nhơn đảm nhận chức vụ quyền Chủ tịch HĐTS GHPGVN

HT. Thích Thiện Pháp đảm nhận chức vụ Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS GHPGVN

HT. Thích Thiện Tánh đảm nhận chức vụ Phó Chủ tịch

HĐTS GHPGVN

TT. Thích Thanh Quyết đảm nhận chức vụ Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN

TT. Thích Quảng Hà đảm nhận chức vụ Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN

TT. Thích Đức Thiện đảm nhận chức vụ Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN

TT. Thích Thanh Điện đảm nhận chức vụ Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh VP 1 GHPGVN

TT. Thích Thiện Thống đảm nhận chức vụ Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh VP 2 GHPGVN

8. Sự thăm viếng của cao tăng nước ngoài:

Sự giao thoa hợp tác PGVN và Phật giáo Quốc tế như hội nghị ở Nhật Bản; các chuyến viếng thăm của phái đoàn Phật giáo các nước, các đoàn hoàng pháp của GHPGVN phục vụ nhu cầu tâm linh tín ngưỡng của cộng đồng người Việt đang sinh sống ở nước ngoài.

Phái đoàn các nước, Đại sứ các nước, cũng như các tổ chức tôn giáo, nhân quyền đến thăm và làm việc cùng Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Phái đoàn Phật giáo các nước Lào, Campuchia thăm và làm việc với GHPGVN; Truyền thông các chuyến thăm Việt Nam của các tổ chức tôn giáo, các chư tôn đức Lãnh đạo Giáo hội, các hệ phái, các dòng truyền thừa thăm Việt Nam...

Xây dựng các cơ sở của GHPGVN tại Nga, Hungari, Đức... công tác Hoàng pháp tại các nước của Chư tôn đức Giáo phẩm GHPGVN Các hoạt động đối ngoại của GHPGVN, GHPGVN tiếp đón và làm việc với các Đoàn khách Quốc tế, như đoàn Đại sứ, đại diện Đại sứ các nước Exrael, Hoa Kỳ, Cu Ba, Venezuela,... các phái đoàn tôn giáo quốc tế...

9. Các hoạt động Phật sự lớn

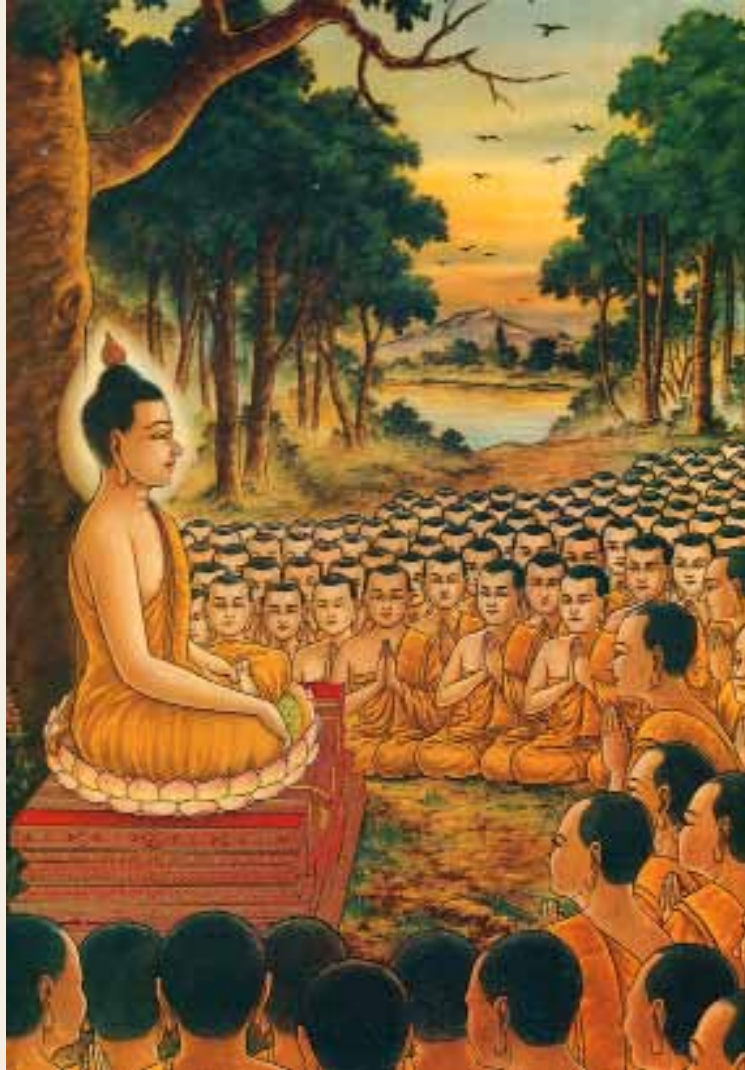
Thành lập BTS GHPGVN tỉnh Sơn La, Điện Biên.

Ngày 12 - 14/12/2014 (21 - 23/10/Giáp Ngọ) Ban Hoàng pháp T.Ư GHPGVN phối kết hợp với BTS GHPGVN tỉnh Thái Nguyên tổ chức Khóa bồi dưỡng kinh nghiệm Hoàng pháp và Hoàng pháp viên khu vực phía Bắc tại trung tâm Cổ phần Du lịch Hồ Núi Cốc, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Với sự tham gia của trên 10.000 Phật tử, học viên, tình nguyện viên trong suốt ba ngày liên tục với các buổi tập huấn, pháp thoại...

08h00, ngày 17/09/Giáp Ngọ (09/11/2014) tại chùa Vĩnh Nghiêm (339 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.7, Q.3, TP. HCM) đã trọng thể diễn ra Đại lễ Cầu siêu các nạn nhân tử vong do tai nạn giao thông năm 2014 do GHPGVN kết hợp cùng Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia thực hiện. Trước đó Đại lễ cầu siêu đã được tổ chức ở chùa Bái Đính. Tiếp theo đó BTS GHPGVN các tỉnh thành trên cả nước cũng đã tổ chức buổi lễ tương tự.

Đại lễ cầu siêu cho các nạn nhân tử nạn do tai nạn giao thông, truyền thông về Chương trình phối hợp giữa Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia và Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Phổ biến và truyền thông Chương trình an toàn giao thông trong cộng đồng tăng, ni, Phật tử; các Đại lễ cầu siêu các anh hùng liệt sĩ, các chiến sĩ trận vong, nạn nhân của thiên tai, dịch họa, tai nạn trên khắp cả nước...

Vô ngã là khái niệm diễn tả bản chất của thực tại. Bằng tuệ giác đức Phật thấy rõ bản chất của mọi sự vật hiện tượng (kinh Phật gọi là các pháp) là vô ngã, tức con người và thế giới là không có tự tính (không có bản chất nhất định, cố hữu), không có tự thể (không có thực thể nhất định, cố hữu, không tự mình tồn tại), do duyên sinh (hình thành từ nhiều điều kiện, yếu tố), không đồng nhất (luôn trong tình trạng thay đổi, trở thành cái khác với trước đó). Vì thế cho nên ở con người cũng không có một cái ngã làm chủ thể (có quyền quyết định, sai sử), không có một linh hồn thường hằng, bất biến. Đây là sự thật, là chân lý về thực tại, về thế giới và con người mà đức Phật thấy được bằng tuệ giác siêu thực chứ không phải là giả thuyết, không phải là điều do đức Phật tư duy và tưởng tượng ra.



Ảnh: Phương Đông

“VÔ NGÃ”

Còn phải “Vô pháp” chăng?

● Phan Minh Đức

Lý vô ngã được đức Phật nói rất rõ trong kinh Anatta Lakkhana sutta (kinh Vô ngã tướng hay kinh Năm vị thuộc Tương ứng bộ kinh III, tương đương kinh số 5 trong Tạp A hàm):

Tôi nghe như vậy: Một thời Đức Thế Tôn ở trong Lộc uyển (Isipatana Migandhana), thành Ba la nại (Benares).

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn nói với năm thầy tỳ kheo (lúc này năm vị đạo sĩ đã xuất gia nên Phật gọi họ là tỳ kheo) rằng: “Này các tỳ kheo, sắc này là vô ngã. Nếu sắc là ngã, thời sắc không thể dẫn đến khổ não, và có thể mong rằng sắc của tôi là như thế này, sắc của tôi không phải như thế này. Này các tỳ kheo, vì sắc là vô ngã, nên sắc dẫn đến khổ não và không thể mong rằng sắc của tôi là như thế này hay sắc của tôi không phải như thế này”.

(Thọ, tưởng, hành, thức, cũng tương tự như thế). Này các tỳ kheo, thọ, tưởng, hành, thức là vô ngã. Nếu thọ, tưởng,

hành, thức là ngã, thời thọ, tưởng, hành, thức không thể dẫn đến khổ não, và có thể mong rằng thọ, tưởng, hành, thức của tôi là như thế này, hay mong rằng thọ, tưởng, hành, thức của tôi không phải như thế này. Vì thọ, tưởng, hành, thức là vô ngã, nên thọ, tưởng, hành, thức dẫn đến khổ não và không thể mong rằng thọ, tưởng, hành, thức của tôi là như thế này, hay mong rằng thọ, tưởng, hành, thức của tôi không phải như thế này.

Này các tỳ kheo, các thầy nghĩ thế nào, sắc là thường hay vô thường?

Bạch Thế Tôn, là vô thường.

Cái gì vô thường là khổ hay vui?

Bạch Thế Tôn, là khổ.

Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?

Bạch Thế Tôn, không.
Thọ, tưởng, hành, thức là thường hay vô thường?
Bạch Thế Tôn, là vô thường.
Cái gì vô thường là khổ hay vui?
Bạch Thế Tôn, là khổ.

Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?

Bạch Thế Tôn, không?

Do vậy, này các tỳ kheo, phạm sắc gì, quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc trong hay ngoài, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, cần phải được như thật quán với chánh trí như sau: “Cái này không phải là của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi”.

Phạm thọ gì, tưởng gì, hành gì, thức gì, quá khứ, hiện tại, vị lai, hoặc trong hay ngoài, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, cần phải được như thật quán với chánh trí như sau: “Cái này không phải là của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi”.

Này các tỳ kheo, thật vậy, đa văn Thánh đệ tử nhàm chán đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do nhàm chán, vị ấy ly tham, do ly tham vị ấy giải thoát. Khi giải thoát vị ấy biết rằng đã giải thoát. Trong sự giải thoát trí khởi lên: “Ta đã được giải thoát”. Vị ấy biết rõ: Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, không còn trở lại với trạng thái này nữa.

Thế Tôn thuyết như vậy, năm vị tỳ kheo hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi lời dạy này được nói lên, năm vị tỳ kheo được giải thoát các lậu hoặc, không còn chấp thủ.

Đầu tiên đức Phật tuyên bố cho chúng ta biết mỗi nhân tố góp phần làm nên con người (cơ thể vật lý và tâm lý) như sắc, thọ, tưởng, hành, thức vốn không có bản chất nhất định, cố hữu (vô tự tính), không có thực thể riêng biệt, không đồng nhất (khi như thế này, khi như thế khác, luôn luôn biến chuyển, đổi khác tùy thuộc điều kiện nhân duyên), có nghĩa là sắc vô ngã, thọ vô ngã, tưởng vô ngã, hành vô ngã và thức vô ngã. Sắc là phần cơ thể vật chất, thọ là cảm giác, tưởng là tri giác (chức năng hồi tưởng, so sánh, đối chiếu, sắp xếp những hình ảnh mà thức tiếp nhận để kinh nghiệm, hiểu biết, đặt để khái niệm), hành là ý chí, hành vi, tập khí, thói quen, thức là nhận biết qua các căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (giống như tám gương phản chiếu hình ảnh), mỗi thành tố này vốn không có ngã (chủ thể, linh hồn) trong nó, mỗi thành tố này cũng không phải là ngã (sắc không phải ngã và cũng không có ngã trong nó; thọ không phải ngã và cũng không có ngã trong nó; tưởng, hành, thức cũng thế). Tự bản thân mỗi thành tố không thể tồn tại, mà nó chỉ tồn tại nhờ nương vào các thành tố khác (quan hệ tương thuộc), tự thân nó không có ngã, không phải là ngã, vì thế hợp thể năm thành tố này (thân ngũ uẩn hay cơ thể tâm - vật lý của con người) tất nhiên là vô ngã. Bởi vô ngã nên nó vô thường, hoặc cũng có thể nói do vô thường mà nó vô ngã. Vô thường và vô ngã đều là đặc tính của thực tại mà thôi. Vô thường là đặc tính về phương diện thời gian hay về mặt hiện tượng, vô ngã là đặc tính về phương diện không gian hay về mặt bản chất.

Từ “vô ngã” trong tiếng Pali là “Anatta”, trong đó “Na”

có nghĩa là “không” và “Atta” có nghĩa là “ngã”. Chữ Atta (ngã) có hai nghĩa:

1. Tôi, ta (đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít dùng để chỉ chính mình).

2. Là một danh từ có nghĩa: Ngã (tôi, ta), tự ngã, linh hồn (thực thể vô hình thường còn mãi mãi trong mỗi hiện hữu, một thực thể vĩnh cửu, thường hằng bất biến). Khi bản kinh truyền sang Trung Hoa, các dịch giả dịch là “vô ngã” (không có ngã) hay “phi ngã” (chẳng phải ngã).

“Ngã” ở đây có nghĩa là chủ nhân ông, chủ thể hay một tự ngã, một linh hồn bất diệt (vẫn tồn tại sau khi con người chết đi theo quan niệm một số tôn giáo, tín ngưỡng), là một thực thể tồn tại độc lập, bất biến và có quyền làm chủ, có quyền quyết định. Đức Phật nói “Sắc vô ngã” có nghĩa là sắc không có ngã (không có chủ thể, tự ngã, linh hồn) trong nó, sắc không phải là ngã. Thọ, tưởng, hành, thức cũng vô ngã.

Sau khi tuyên bố: “Này các tỳ kheo, sắc (thọ, tưởng, hành, thức) này là vô ngã”, Đức Phật đã giải thích: Bởi vì “nếu sắc (thọ, tưởng, hành, thức) là ngã thì sắc (thọ, tưởng, hành, thức) không dẫn đến khổ não, và có thể mong rằng sắc (thọ, tưởng, hành, thức) của tôi là như thế này, sắc (thọ, tưởng, hành, thức) của tôi không phải như thế này. Này các tỳ kheo, vì sắc (thọ, tưởng, hành, thức) là vô ngã, nên sắc (thọ, tưởng, hành, thức) dẫn đến khổ não và không thể mong rằng sắc (thọ, tưởng, hành, thức) của tôi là như thế này, mong rằng sắc (thọ, tưởng, hành, thức) của tôi không phải như thế này”.

Hợp thể ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) hay thân thể vật lý và tâm lý của con người không có thành phần vật chất hay tinh thần nào có ngã cả. Nếu sắc (thân thể vật chất) có ngã thì có thể mong muốn sắc không thay đổi, biến hoại (không xấu, không già, không chết, không bệnh hoạn...). Chính vì sắc không có ngã trong nó, sắc không phải là ngã cho nên không thể mong muốn sắc như thế này hay như thế khác. Con người không thể mong muốn sắc thân trẻ mãi không già, sống hoài không chết, khỏe mãi không ốm đau, luôn đẹp mà không xấu... Cũng tương tự, vì thọ (cảm giác) là vô ngã cho nên thọ luôn thay đổi: khi buồn, khi vui, khi khổ đau, khi hạnh phúc, khi thoải mái, khi khó chịu v.v..

Con người không thể mong muốn bất kỳ cảm giác nào tồn tại mãi mãi hoặc mong muốn chỉ có cảm giác hạnh phúc sướng vui mà không đau khổ. Các cảm giác xuất hiện tùy thuộc vào các điều kiện nhân duyên trong đó có các quan hệ với những thành phần khác trong cơ thể vật lý - tâm lý con người (các cảm giác xuất hiện, tồn tại lâu hay mau rồi thay đổi), các cảm giác ở mức độ nào còn chịu sự ảnh hưởng, tác động của sắc thân, tri giác (tưởng), ý chí (hành), nhận thức (thức). Và tri giác (tưởng), ý chí (hành), nhận thức (thức) cũng vô ngã luôn cho nên chúng luôn thay đổi, không thường hằng bất biến, không thể mong muốn chúng như thế này hay như thế khác, cũng không thể mong muốn chúng tồn tại vĩnh viễn mà không thay đổi.

Kể đến đức Phật dạy: Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại thì không hợp lý khi quán cái ấy là của ta, là ta, là tự ngã hay linh hồn của ta. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều

vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, cho nên phải quán: Cái ấy không phải của ta, cái ấy không phải là ta, cái ấy không phải là tự ngã hay linh hồn của ta.

Sau cùng đức Phật lại khẳng định một lần nữa: “*Phàm sắc gì, thọ gì, tưởng gì, hành gì, thức gì, quá khứ, hiện tại, vị lai, hoặc trong hay ngoài, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần*”, cần phải được như thật quán với chánh trí như sau: “*Cái này không phải là của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi*”. Điều này nói lên rằng, không chỉ không có cái ngã nào nơi con người năm uẩn, mà ngoài con người năm uẩn cũng không có cái ngã nào. Bởi vì “*sắc, thọ, tưởng, hành, thức trong hay ngoài, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần v.v.. đều không phải là của tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi*”, điều này muốn nói rằng:

1. Con người năm uẩn không có cái ngã hay linh hồn nào nằm ngoài thân thể (Có người nghĩ rằng có một linh hồn, tự ngã nằm trong thân thể nhưng cũng có người nghĩ rằng linh hồn, tự ngã đó có thể nằm trong hoặc ngoài thân thể, như khi con người chết chẳng hạn, lúc đó linh hồn bay ra ngoài thân thể)

2. Tha nhân (người khác, không phải là mình), chúng sinh khác và mọi sự vật hiện tượng đều không có ngã, không có tự ngã, không có linh hồn, tất cả cũng đều vô ngã, vô thường (Quan niệm thông thường cho rằng mỗi người có một linh hồn, một tự ngã riêng biệt, loài thú cũng vậy, các sự vật hiện tượng cũng vậy, đều có tự tính, tự thể riêng biệt. Đức Phật cho rằng quan niệm như thế là sai lầm, không đúng với sự thật, bởi vì sắc, thọ, tưởng, hành, thức là năm yếu tố làm nên chúng sinh và mọi sự vật hiện tượng khác, mà sắc, thọ, tưởng, hành, thức đó cũng vô ngã, vô thường).

Về sau Phật giáo Phát triển (Mahayāna) xây dựng triết lý tính Không (Không tính) khai triển lý Duyên sinh tính(*), Vô ngã tính mà Đức Phật đã chỉ dạy. Triết lý tính Không đề cập đến “nhân vô ngã” (vô ngã nơi con người) gọi là Nhân không hay Sinh không và “pháp vô ngã” (vô ngã nơi sự vật hiện tượng bên ngoài con người - thế giới khách quan và vô ngã nơi các quan điểm, ý kiến, lý thuyết, học thuyết tư tưởng, pháp môn tu tập...), gọi là Pháp không.

Phật giáo Phát triển cho rằng người tu chứng thánh quả A la hán chỉ mới chứng nhân vô ngã (nhân không), chưa chứng pháp vô ngã (pháp không), cho nên vẫn còn thấy có pháp tu, thấy các pháp môn tu là thật có. Vì thế cần phải tiếp tục tu tập để chứng pháp vô ngã hay pháp không. Tuy nhiên nếu nghiên cứu kỹ thì thấy quan điểm này vô lý. Tâm các vị thánh A la hán là tâm vô phân biệt, bình đẳng nhất như, không còn nhân, ngã, bỉ, thử thì làm gì có chuyện thấy có pháp môn tu hoặc thế giới khách quan ngoài con người mình, tức thấy có ta (ngã) đối chiếu với các pháp, thấy có ta (một tự thể, thực thể) tồn tại riêng biệt với các pháp? Các vị ấy đã thân chứng những gì Đức Phật dạy, đã thành tựu tuệ giác vô ngã: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là vô ngã, như thế sao có thể nói các vị ấy còn pháp chấp (chấp pháp là hữu ngã, thấy có thật pháp, chưa chứng pháp vô ngã). Các pháp chẳng qua cũng chỉ là sắc, thọ, tưởng, hành, thức thôi. Thế giới sự vật, hiện tượng từ

vật lý cho đến tâm lý, từ vật chất cho đến tinh thần đều không ngoài sắc, thọ, tưởng, hành, thức (ngũ uẩn).

Ngoài sắc, thọ, tưởng, hành, thức ra thì không còn gì khác nữa. Vì thế khi đức Phật nói vô ngã (trong các kinh Nguyên thủy) chính là đã nói nhân vô ngã và pháp vô ngã (đức Phật nói sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều vô ngã); Đức Phật nói Duyên khởi hay Duyên sinh chính là đã nói nhân không và pháp không. A la hán là quả vị đã hoàn toàn giải thoát, giải thoát tối hậu, “việc cần làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái này nữa (không còn tái sinh trở lại cõi đời này nữa)” (Lời đức Phật nói trong kinh nguyên thủy về quả vị A la hán). Các bậc A la hán được đức Phật gọi là thánh vô học, vì không còn cần phải học nữa, các vị ấy đã làm xong việc cần làm, dứt trừ mọi kiến chấp, điên đảo tưởng, đoạn tận vô minh lậu hoặc, không còn sinh tử luân hồi.

Chính ngay phần sau của bài kinh Vô ngã tưởng, đức Phật cũng dạy: “*Này các tỳ kheo, phàm sắc gì, quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc trong hay ngoài, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, cần phải được như thật quán với chánh trí như sau: Cái này không phải là của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi*”.

Phàm thọ gì, tưởng gì, hành gì, thức gì, quá khứ, hiện tại, vị lai, hoặc trong hay ngoài, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, cần phải được như thật quán với chánh trí như sau: “*Cái này không phải là của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi*”.

Như vậy đã quá rõ ràng, khi vị thánh đệ tử như thật quán với chánh trí như sau: “*Cái này (sắc, thọ, tưởng, hành, thức trong hay ngoài, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, trong quá khứ, hiện tại hay vị lai...) không phải là của tôi (ta), không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi*”, cũng chính là vị ấy thành tựu tuệ giác vô ngã, hay nói theo Phật giáo Phát triển là chứng trí Bát nhã, thì vị ấy không còn chấp thủ ngũ uẩn và không còn tham ái (nhàm chán, ly tham), vị ấy giải thoát, “*Khi giải thoát vị ấy biết rằng đã giải thoát*”. Trong sự giải thoát trí khởi lên: “*Ta đã được giải thoát*”. Vị ấy biết rõ: “*Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, không còn trở lại với trạng thái này nữa*”, điều này tương tự như Bát nhã Tâm kinh nói: “*viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn*”.

(*) Đức Phật đã trình bày tóm tắt về lý Duyên sinh hay Duyên khởi trong bài kinh Phật tự thuyết (thuộc Tiểu bộ kinh I) như sau:

“*Do cái này có mặt nên cái kia có mặt*

Do cái này không có mặt nên cái kia không có mặt

Do cái này sinh nên cái kia sinh

Do cái này diệt nên cái kia diệt”

Con người và thế giới sự vật, hiện tượng, không một hiện hữu nào có thể tồn tại độc lập mà không nương tựa vào nhau. Tất cả nương tựa, tùy thuộc vào nhau mà hình thành, tồn tại và biến đổi. Do cái này sinh khởi nên cái kia sinh khởi, do cái này biến đổi nên cái kia biến đổi v.v.. Những yếu tố, điều kiện tương thuộc nhau làm nên hiện hữu được gọi là duyên; sự làm nên hiện hữu từ các duyên được gọi là duyên sinh hay duyên khởi.



Ảnh: Viên Giác

Tìm hiểu về HỘ PHÁP LUẬN

● Thích Nữ Như Nhẫn

Dẫn nhập

Như tên gọi của nó, **Hộ Pháp luận** là một bản luận mang nội dung, mục đích “*phá tà hiển chính*”. Phá tà ở đây chính là dùng những lập luận chuẩn xác, những dẫn chứng cụ thể thực tế nhằm bác bỏ những kiến chấp, những quan điểm sai lầm, những ngộ nhận về Phật giáo do chưa nghiên cứu thấu đáo, hay cố tình xuyên tạc với mục đích phá hoại. Hiển chánh để minh định lại thật nghĩa của chính pháp, trả lại nguyên vị và mở bày cho thấy giá trị cao quý của Phật pháp. Tài liệu này được nhiều thế hệ cao tăng đại đức dùng làm tài liệu học tập, nghiên cứu và giảng dạy. Năm 2007, Hòa thượng Thích Đức Nghiệp ở Tổ Đình Vĩnh Nghiêm đã xuất

bản tác phẩm này bằng Việt ngữ với tựa đề “*Luận Hộ Pháp và Phật giáo với Khoa học*” khiến cho nhiều người Việt có cơ hội đọc được. Trong quá trình nghiên cứu, người viết nhận thấy tài liệu này rất có giá trị trong việc nghiên cứu Phật pháp và hộ trì chánh pháp, nên viết bài này đăng tải để giới thiệu và kết duyên với quý thiện hữu độc giả.

1. Khái lược về tác giả và tác phẩm.

1.1. Tác giả

Tác phẩm **Hộ Pháp luận** đến nay nhiều nhà nghiên cứu Trung Quốc và Việt Nam đều khẳng định là của Tổng thừa tướng Trương Thương Anh. Trương Thương Anh (1043

-1121) người huyện Tân Tân, Thục Châu, thời Bắc Tống, tự là Thiên Giác, hiệu là Vô Tận cư sĩ, sinh năm Khánh Lịch thứ 3 đời vua Tống Nhân Tông (1043). Từ nhỏ, ông đã có nhuệ khí khác thường, tụng đọc lâu thông nhiều kinh sách, năm 19 thi đỗ Tiến Sĩ khoa thi năm Gia Hựu thứ 6 (1061). Khi ra làm quan ông có tư tưởng bài xích Phật pháp, nhưng sau đó nhân đọc kinh Duy Ma đến câu: *"Bệnh này cũng chẳng phải địa đại, cũng chẳng rời địa đại"* bèn có sự thâm ngộ. Từ đó, ông tin tâm theo Phật. Ông làm Thừa Tướng và thời Tống Huy Tông (1101-1125) và mất vào khoảng tháng 11 năm Tuyên Hòa thứ 3 (1121), thọ 78 tuổi, tên thụy là Văn Trung. Năm Tuyên Hòa thứ 6 ông được truy tặng là Thái Bảo

1.2. Tác phẩm

1.2.1. Bối cảnh ra đời của Hộ Pháp Luận

Để hiểu rõ, nắm bắt được nội dung ý nghĩa và mục đích của một tác phẩm thì việc tìm hiểu bối cảnh ra đời của tác phẩm ấy là điều vô cùng cần thiết. Nhân duyên viết *Hộ Pháp luận* được ghi lại trong *"Ấn Quang Văn Sao Tục Biên"* như sau: Thương Anh thoát đầu chẳng biết đến Phật pháp, nhân vãng cảnh một ngôi chùa thấy kinh Phật được sắp xếp một cách trang nghiêm, giận dữ nói: *"Sách của người Hồ lại được tôn quý trân trọng hơn cả sách thánh Khổng nước ta"*. Tối đến, ông cầm bút nghĩ mãi nhưng không viết được chữ nào. Phu nhân Hướng Thị là người tin Phật, thấy vậy bèn hỏi chồng đang định viết gì. Ông đáp:

- Ta định viết bài luận chứng minh không có Phật.

Phu nhân nói:

- Đã là không có Phật, cần gì phải luận nữa! Nhưng ông đã từng đọc kinh Phật chưa?

Đáp:

- Đời nào ta chịu đọc loại kinh ấy!

Phu nhân nói:

- Không đọc kinh của người ta thì dựa vào ý nghĩa nào để luận định đây!

Ông bèn thôi. Sau đó, ở chỗ bạn đồng liêu, ông thấy trên bàn có cuốn kinh Duy Ma Cật, vô tình mở ra xem, cảm thấy từ lý cao siêu tuyệt diệu, bèn mượn về. Đọc chưa quá nửa, ông chợt thông ngộ, sanh lòng hối hận, phát nguyện hết báo thân này hoằng dương Phật pháp. Đối với Giáo lữ Tông ông đều tâm đắc nên soạn cuốn Hộ Pháp Luận cực lực tán dương.

Như vậy, Trương Thương Anh từ một vị quan trọng Nho khinh Phật, nhưng nhờ thiện duyên gặp được Phật pháp mà hồi tâm chuyển ý, tin tâm theo Phật. Hộ Pháp Luận ra đời trước hết như là một lời sám hối chân thành với Phật pháp bởi những gì phỉ báng Tam Bảo trước đây của ông. Và từ sự tỏ ngộ này ông đồng cảm sâu sắc với những nhà Nho đương thời mang định kiến tôn Nho báng Phật; bằng những so sánh, luận chứng, điển tích, điển cố của Nho gia, ông muốn phá vỡ những định kiến ấy, và mở ra cho họ một tầm nhìn mới nên chủ ý soạn Hộ Pháp Luận.

Hơn nữa, cuối Đường hai lần pháp nạn ở thời kỳ Ngũ đại và loạn chiến liên tục của triều đại làm cho Phật giáo suy vi, vào triều Tống đã có những chính sách bảo hộ Phật

giáo nên Phật pháp bắt đầu hưng thịnh trở lại. Quy luật tất yếu trong sự hưng thịnh có mầm mống lụi tàn, thời ấy có những tăng sĩ thiếu hiểu biết, phạm trai phá giới gây làn sóng dư luận trong xã hội, ảnh hưởng xấu đến Phật giáo. Trương Thương Anh là một mệnh quan triều đình nên đã quá rõ vấn đề này. Vì thế, đây cũng là một trong những yếu tố để *Hộ Pháp luận* ra đời.

Mặt khác, vào thời Tống Huy Tông (1101-1125) đã có những chính sách bất lợi cho Phật giáo, do đó rất có thể Hộ Pháp Luận ra đời trong thời điểm này nhằm mục đích bảo vệ Phật pháp.

"Bài Tựa sau luận Hộ Pháp" có đoạn: *"Ông Vô Tận Cư sĩ đã đắc pháp với thiền sư Đâu Xuất Duyệt Ông. Ông cư sĩ không truyền bá yếu chỉ cao siêu, mà dùng biện tài vô ngại của mình để diễn thuyết. Song, ông vẫn lo ngại vì cách Phật đã xa, tà kiến thì nhiều, không có tôn chỉ hướng thượng, lại thêm những lời dèm chê, đó là lý do mà ông cư sĩ đã viết ra bộ luận hộ pháp này"*.

Như vậy, Hộ Pháp Luận ra đời hội đủ những yếu tố nội tại và ngoại tại, tạo nên một tiếng vang, một khả năng hộ pháp đặc lực không chỉ đương thời mà đến cả sau này.

1.2.2. Văn bản Hộ Pháp Luận ở Trung Quốc và Việt Nam

Đành rằng Hộ Pháp Luận là của Vô Tận Cư sĩ- Trương Thương Anh nhưng thời điểm ra đời của nó rất khó xác định.

Từ *"Hộ Pháp Luận Nguyên Tự"* do Vô Ngại Cư sĩ - Nam Giản, Trịnh Hưng Đức soạn ngày 15 tháng 06 năm Tân Mão, niên hiệu Càn Đạo (1172) cho biết đây chính là bản in đầu tiên được ra đời sau khi ông mất 51 năm (1121-1172).

Căn cứ vào *"Hộ Pháp Luận Hậu Tự"* do Khuê Chương Các, Thị Thư Học sĩ, Hàn Lâm Thị Giảng Học Sĩ, Thông Phụng Đại Phu Tri Chế Cáo, kiêm Tu Quốc Sử tên là Ngu Tập viết tại đình Vi Tiểu ngày 15/02 niên hiệu Chí Chính thứ năm (1345) cho thấy bản khắc này vào triều Nguyên cách bản khắc trước là 173 năm (1172-1345). Tuy gọi là bài tựa sau của *luận Hộ pháp* (*Hộ Pháp Luận hậu tự*) nhưng thật sự chưa phải là bản khắc sau cùng.

Trong *"Trùng khắc Hộ Pháp Luận Đế Từ"* do Hàn Lâm Thị Giảng Học Sĩ, Trung Thuận Đại Phu Tri Chế Cáo, Đồng Tu Quốc Sử, kiêm Thái Tử Tân Thiện Đại Phu Kim Hoa Tống Liêm soạn vào ngày 09/09, niên hiệu Hồng Vũ thứ 7 (1374) thời nhà Minh cho thấy thêm một bản trùng khắc nữa xuất hiện cách bản khắc trên là 29 năm (1345-1374).

Như vậy, có 3 bản khắc *Hộ Pháp luận* xuất hiện vào ba triều đại Tống, Nguyên và Minh.

Luận Hộ Pháp đã được đưa vào Tạng Đại Chính Tân Tu tập 52, No. 2114, có đủ cả 3 bài tựa.

Ở Việt Nam tác phẩm *Hộ Pháp luận* rất được xem trọng, các bậc cao Tăng đại đức khắc bản, rồi gia công phân đoạn, thêm chú giải bằng âm Nôm nhằm giúp cho độc giả người Việt dễ dàng nắm bắt. Hiện tại ở Việt Nam tìm thấy 3 văn bản về Hộ Pháp Luận:

- AB.381. Phần chữ Hán khắc lại của bản Cảnh Hưng 15 (1754) chỉ khác là phân tích ra các đoạn rồi giải thích bằng âm nôm sau các đoạn đó.



Ảnh: MPK

- AC.144-145. Là bản in năm Minh Mệnh 16 (1863) có thêm phần chữ Phạn phía sau và tranh Phật Bà, phần nguyên văn chữ Hán khắc lại từ bản Cảnh Hưng (1754)

- Còn bản AC. 343 và 5 bản ở thư viện Quán Sứ đều in ở bộ vàng tàng trữ ở chùa Đọi Sơn, Lục Đình, Duy Tiên, Hà Nam, có một bài Trùng Khắc Hộ Pháp Luận do Thanh Tĩnh Từ Nhu vào tháng giữa xuân năm Kỷ Mùi niên hiệu Tự Đức (1859), bản Hán cũng được khắc lại từ bản Cảnh Hưng.

Hộ Pháp Luận so với những tác phẩm khác thật sự không dài nhưng được giới Phật học Trung Quốc cũng như Việt Nam trọng thị; như thế thì quả thật văn bản ấy phải nội hàm một ý nghĩa, nội dung phong phú và đặc biệt có giá trị thực tiễn xuyên suốt thời gian. Khảo cứu về nội dung và ý nghĩa của văn bản này chúng ta có thể nhận thấy điều đó.

2. Nội dung, và ý nghĩa của Hộ Pháp Luận

Nội dung toàn bộ văn bản của Hộ Pháp Luận được chia thành 2 phần: Phần tổng luận và phần biệt biện.

2.1. Tổng Luận

Tổng luận là biện luận một cách khái quát thông qua một vấn đề được nêu chung. Phần Tổng luận rất cần thiết cho một luận bản bởi từ đây người đọc có thể nắm bắt được vấn đề chính yếu và xuyên suốt chủ ý của luận chủ.

Xuất phát từ thực trạng báng Phật trọng Nho của các Nho gia có sức ảnh hưởng lớn tạo thành một xu thế báng Phật trong cộng đồng mà họ không cần phân biệt đúng

sai, không cần hiểu rõ ngọn ngành. Để có thể triệt để phá tan định kiến này không gì hiệu quả hơn là dùng nhận định của Nho gia để đập tan thành kiến của chính họ mà đỉnh cao là viện dẫn lời của đức Thánh Khổng Tử: *“Khâu tôi nghe ở phương Tây có bậc đại thánh nhân, không trị mà không loạn, không nói mà tự tin, không giáo hóa mà tự làm theo. Thật là vĩ đại! Tôi không thể nào diễn tả hết được”*

Trên cơ sở đó, ông kết lại vấn đề: *“Khổng Tử là bậc thánh nhân còn tôn trọng Phật như thế, vậy mà những người học đạo của Khổng Tử đời nay chưa đọc được nhiều sách, sao đã vội lấy việc chê bai Phật làm điều cấp thiết?”*

Lời nói trên vừa mang tính khẳng định vừa mang tính phủ định. Khẳng định sự nhận định của bậc thánh nhân là sáng suốt đưa tới phủ định việc chê bai Phật pháp là việc làm vội vàng thiếu suy xét. Và rồi để công bằng, tăng sức thêm thuyết phục, ông đưa ra quan điểm: *“Nếu muốn bài xích Phật giáo, thì nên đọc hết những kinh sách và nghiên cứu thật sâu giáo lý của đạo Phật, nhặt lấy những chỗ không hợp với đạo Nho ta, cùng với sự nhìn nhận của những người học Phật, nhằm giải thích điều nghi, biện minh những điều chưa rõ, rồi sau đó mới có thể bài bác.”*

Cách đặt vấn đề và giải quyết vấn đề vô cùng xác đáng, song mang tính khái quát vì bài xích Phật giáo cụ thể là bài xích những gì luận chủ chưa đề cập chỉ nêu lên để tạo thành một đường dẫn, một tiền đề cho phần biệt biện.

2.2. Biệt biện

Biệt biện là phần biện minh riêng biệt từng vấn đề,

mỗi vấn đề cụ thể đặt ra được minh chứng, luận chứng một cách rõ ràng nhằm phá bỏ quan kiến sai lạc của đối phương, xác lập quan điểm như lý như thật.

Có thể nói Hộ Pháp Luận, cư sĩ Vô Tận đã xoáy sâu vào 12 vấn đề trọng tâm:

1. Đạo Phật không thực tế.
2. Đạo Phật là tai họa lớn cho Trung Quốc.
3. Đạo Phật là giáo pháp của người man rợ, người theo đạo Phật giảm tuổi thọ.
4. Khi chưa có đạo Phật, thì Kinh Thi, Kinh Thư, Thiên Nhã, Thiên Tụng cũng mang lại hạnh phúc cho mọi người.
5. Đệ tử của Phật không cày bừa mà có ăn.
6. Đạo Phật trốn tránh cuộc đời, hủy hoại thân hình.
7. Vua Lương Võ Đế do thờ Phật mà bị mất nước.
8. Đệ tử Phật dùng điều tội phước, thần quái dọa người với mục đích vụ lợi.
9. Đạo Phật không làm gì được cho đời nên tự xưng là xuất thế.
10. Phật giáo có thuyết bảy hạt cơm biến khắp mười phương là không hợp lý.
11. Thiên đường chỉ là giả tạo, và địa ngục cũng chẳng thật.
12. Theo Bắc truyền, đức Phật khuyên mọi người không ăn thịt là không hợp lý.

Xoay quanh 12 vấn đề trọng tâm này, cư sĩ Vô Tận bản thân là một mệnh quan triều đình với trình độ tiến sĩ Nho học, lại ngộ Phật, thông Lão, bằng phương pháp so sánh, phân tích, giảng giải, chứng minh với những viện dẫn, trích dẫn chương cú, điển tích, điển cố của cả Thích, Nho và Lão, một cách xác đáng; có khi tác giả dùng lời lẽ cứng rắn mạnh mẽ, có khi lại nhu hòa thâm trầm, đặc biệt ngữ khí phản vấn thường được sử dụng như viện dẫn được chế tạo hai ngòi nổ thêm sức công phá xuyên thấu tâm can người đọc. Đơn cử vấn đề bài xích thứ ba:

Hàn Dũ nói: *"Đạo Phật là pháp của người mọi rợ, truyền vào Trung Quốc từ thời Hậu Hán, trước đó chưa từng có đạo này. Từ thời Tam Hoàng Ngũ Đế trở xuống, Văn Vương, Vũ Vương trở lên không ai dưới 100 tuổi. Người đời sau vì thờ Phật nên thọ mạng giảm dần, tuổi đời càng ngắn"*.

Để phá bài xích này, trước ông phản kết: *"Nông nổi thay! Hàn Dũ đã tự dối mình."* Và sau đó dẫn luận:

Dũ há chẳng nghe Mạnh Tử nói: *"Vua Thuấn sinh ở Chư Phùng, rồi dời về Phụ Hạ, mất ở Minh Điều, là rợ phương Đông. Văn Vương sinh ở Kì Châu, mất ở Tất Dĩnh, là rợ phương Tây"*, nhưng vua Thuấn và Văn Vương đều là Thánh nhân, chế định các phép tắc cho người đời sau. Đâu thể cho rằng các vị ấy là mọi rợ mà phế bỏ phép tắc của họ? Huống gì Đức Phật xuất thân từ thành Ca-tỳ-la-vệ con vua Tịnh Phạn là trung tâm của Nam Thiệm-bộ châu chứ chẳng phải dân mọi rợ.

Nếu từ thời thượng cổ chưa từng có mà không thể dùng thì Si Vuu, Cổ Tẩu sinh thời thượng Cổ, còn Chu Công, Trọng Ni ở đời sau. Há có thể bỏ các bậc thánh hiền từ Chu Công trở xuống mà suy tôn những kẻ ngu

ác ngoan cố thời thượng cổ? Lại nữa, thời thượng cổ ở rừng hoang sống trong hang, ăn lông uống máu; còn dựng lên nhà cửa, biết cách lấy lửa là từ người đời sau, lẽ nào đều bỏ mà không thể dùng? Nếu cho rằng người thời thượng cổ sống thọ, còn người đời sau thờ Phật nên tuổi thọ giảm dần, tuổi đời càng ngắn. Lập luận này khác gì *"trộm linh bị tại"*...

Và rồi để phản biện ý thứ 2, theo đạo Phật làm giảm tuổi thọ. Ông lập luận:

Hàn Dũ lẽ nào không biết việc vua Ngoại Bính ở ngôi chỉ được hai năm, vua Trọng Nhâm cũng chỉ bốn năm? Và lại cũng không biết Khổng Lý, Nhan Uyên và Nhiễm Bá Ngưu đều chết yểu sao?

Lại nữa, trong Kinh Thư, thiên Vô Dật ghi: *"Từ đó về sau cũng không ai sống thọ, hoặc được mười năm; hoặc bảy, tám năm; hoặc năm, sáu năm; hoặc được ba, bốn năm"*.

Lúc bấy giờ, nơi này chưa nghe đến tên Phật Pháp. Từ triều Hán Minh Đế sau khi Phật Pháp được truyền đến Trung Quốc, vị Tổ thứ hai Huệ Khả, thọ được 107 tuổi; Ngài An Quốc Sư thọ 128 tuổi, Hòa thượng Triêu Châu thọ 120 tuổi. Đó cũng là lỗi của Phật Pháp sao?

Khỏi cần phải diễn thuyết dài dòng, thông qua cách lập luận phản bác một vấn đề trên cũng đủ thấy sức bác học đa văn, biện tài vô ngại của Vô Tận cư sĩ. Thật đúng như lời của Vô Ngại cư sĩ viết:

Xét thấy lập luận của tác giả rất cứng rắn mạnh mẽ, biết nắm bắt và đề xuất một cách nghiêm minh, dẫn chứng thành thật, trình bày rõ ràng đầy đủ, sáng tỏ như ban ngày, chính xác như bốn mùa. Nếu trong lòng chẳng phải đã siêu thoát, thấu rõ chỗ trọng yếu của đại đạo thì đâu thể đạt được như thế? Cho nên, luận này có thể giải được mối nghi trong thiên hạ, dứt được sự phi báng của nhân gian, thật chính là tiêu chuẩn cho hàng hậu học.

3. Giá trị thực tiễn của Hộ Pháp Luận

Ở bất kì thời đại nào, việc bài xích chê bai Phật pháp là điều không thể tránh khỏi, dù đó là ngầm ngầm hay bùng nổ, dù đó là hạn cục hay tỏa rộng, dù đó là tinh vi hay thô lậu... bởi nó được dẫn khởi từ hoàn cảnh, điều kiện, tâm lý, quan điểm của một cá nhân hay cộng đồng. Đến như Phật là bậc nhất thiết chủng trí, định tuệ viên dung nhưng khi còn tại thế vẫn không tránh khỏi sự chê bai kỳ thị của những người ngoại đạo, huống gì ngày nay cách Phật rất xa, đệ tử của Phật chưa đạt được như Ngài thì đạo Phật bị bài xích cũng là điều tất yếu. Vì thế việc hộ pháp bằng luận nghị muôn đời vẫn phải phát huy.

Hộ Pháp Luận của cư sĩ Vô Tận xoáy sâu, đã phá 12 vấn đề trọng tâm, đối với bối cảnh hiện tại và tương lai có thể nói rằng việc bài xích Phật pháp cũng không ngoài những vấn đề trên. Và cũng có thể qui kết những vấn đề ấy thành ba điểm chính mà người bài xích thường hay nhắm tới:

- Phật giáo là tôn giáo mê tín.
- Đạo Phật là đạo bi quan yếm thế, không có ích cho đời.

- Tăng, Ni là những người ngồi mát ăn bát vàng, tạo gánh nặng cho xã hội.

Vì thế, đối với hiện tại và tương lai Hộ Pháp Luận vẫn có công năng bạt trừ những quan kiến và ngộ nhận kia, tuy nhiên tác dụng của nó theo thiên ý của người viết không được hoàn toàn như đương thời bộ luận xuất sinh mà có phần suy giảm. Vì sao?

Thứ nhất, ngày nay học thuyết Nho, Lão không được tôn sùng và xem trọng như đương thời, thậm chí đã mờ nhạt trong tâm trí của đại đa số quần chúng, cho nên viện dẫn, dẫn chứng về Nho, Lão đối với con người hiện đại là kém tính thuyết phục.

Thứ hai, khoa học chính là đối tượng sùng thượng của người thời này, vì thế, tính viện dẫn khoa học chưa đủ mà còn phải mang những thành tựu khoa học ra viện dẫn, minh chứng. Thời điểm mà Hộ Pháp Luận ra đời, khoa học đã tuy có thành tựu nhưng chưa được phổ cập, nên bản luận thiếu phương diện này cũng là điều tất yếu, song cũng chính điều này mà Hộ Pháp Luận kém tính thuyết phục trong thời này.

Thứ ba, trong khung cảnh hiện tại nói chuyện hiện tại vẫn có hấp dẫn lực và được quan tâm nhiều hơn. Lại nữa, luận thuyết về một vấn đề nào đó tuy hay đến mấy nhưng điều mắt thấy tai nghe không như luận thuyết thì cũng không thể bạt phá được quan điểm của họ. Điều này là yếu tố ngoại tại của tác giả, không phải là điểm yếu của Hộ Pháp Luận, nhưng cũng là yếu tố làm cho bản luận này kém tính thuyết phục trong thời hiện đại.

Tuy nhiên, Hộ Pháp Luận là di sản vô giá mà người xưa để lại cho hậu thế:

Như ngọn vô tận đăng, tương tục lan truyền siêu việt không gian và thời gian; tinh thần hộ pháp của tiền nhân cũng được lan tỏa siêu việt không gian và thời gian, khắp nơi, khắp chốn, hiện tại, tương lai, người hậu học thừa tiếp tinh thần đó, tùy xứ, tùy thời, tùy cơ mà vận dụng để hộ pháp.

Thời gian không gian dù thay đổi nhưng bản chất con người vẫn thế, vẫn ghét cái khác mình và ưa cái giống mình. Đạo Phật là đạo xuất thế, đi ngược lại bản dục của thế gian, cho nên thế gian bài xích Phật pháp bản chất cũng quần quanh trong những vấn đề trên dù rằng ngôn ngữ và hình thức có khác. Người sau biết kế thừa và phát huy luận ý và luận nghĩa của bản luận nhất định sở hữu một công cụ sắc bén để hộ pháp.

Như thanh kiếm báu trong tay người hiền tài mới phát huy hết tác dụng. Hộ Pháp Luận là bảo kiếm được xuất sinh từ một người đầy đủ nội lực tu học, người đời sau cũng phải đủ nội lực tu học mới vận dụng và phát huy được Hộ Pháp Luận trong việc hộ trì Phật pháp.

Thế nên, có thể khẳng định Hộ Pháp Luận có một giá trị đặc biệt trong việc phá tà hiển chánh siêu việt thời gian và siêu việt không gian.

Luận kết

Qua bao thế hệ, xuyên suốt thời gian các bậc cao tăng

đại đức trong cũng như ngoài nước vẫn giữ gìn, phát huy và lưu truyền bộ Hộ Pháp Luận này. Chư vị tiền nhân xem đây như gia bảo nhằm duy trì mạng mạch Phật pháp. Sở dĩ ngày hôm nay người viết có duyên lành đọc được quyển luận này để viết lên đôi điều cảm nghĩ cũng chính nhờ công ơn lưu truyền ấy. Hộ Pháp Luận không chỉ là viên đạn đại bác phá tan mọi ngộ nhận thành kiến sai lạc về Phật giáo mà còn là tiếng chuông cảnh tỉnh cho tín đồ Phật giáo tự xét lại mình. Dù bất kỳ thời đại nào, quá khứ, hiện tại, hay tương lai, người con Phật không nên sinh tâm ý lại, tự hào về giáo lý siêu việt của Phật-đà và hành trạng siêu xuất của chư tổ mà quên đi việc trau dồi bản thân làm sao cho ngôn hạnh tương ứng với giáo lý ấy. Vì đó là điều nguy hại vô cùng đồng nghĩa với hủy hoại chánh pháp.

Trong bảy điều mộng của tôn giả A-nan (*A-nan thất mộng kinh*) đức Phật dạy về điểm mộng thứ bảy: *"Này A-nan! Ông mộng thấy dồi bọt từ trong thân sư tử chết bò ra rúc rủa thịt xương của sư tử. Đó là điểm trong đời mật pháp chính đệ tử của Như Lai phá hoại Phật Pháp, chứ chẳng do ngoại đạo, bên ngoài có sức phá nổi."*

Thật vậy, giáo pháp của Thế Tôn lưu xuất từ trí tuệ siêu việt thật chứng chân lý, cho nên giáo pháp ấy là chân lý không ai có thể phá nổi, bởi chân lý ngàn đời vẫn là chân lý. Tuy nhiên, người ta có thói quen nhìn vào những người thực hành, phụng sự chân lý ấy để đánh giá lại chân lý và những gì liên quan. Vì thế, thiết nghĩ muốn hộ pháp trước phải hộ tâm, tâm có thanh tịnh, trong sáng, không bị ngũ dục mê hoặc, tâm ấy mới tương ứng với Phật pháp. Tâm tương ứng với Phật pháp mới có thể dùng luận để hộ pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Đức Nghiệp, *Luận hộ pháp và Phật giáo với khoa học*, NXB Tôn giáo, Hà Nội 2007.
2. Cbeta (Đ)
3. (1994), No. 2114
4. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học Hà Nội.
5. Lê Mạnh Thát (2002), *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
6. Phật Quang Đại Từ Điển (babylon)
7. Nguyễn Văn Thanh, *Tác phẩm Hộ Pháp Luận và một số vấn đề chữ Nôm trong văn bản Hộ Pháp Luận Giải Âm-AB.381*. Nguồn từ http://www.google.com/url?sa=t&rc=j&q=&esrc=s&source=web&cd=1&sqi=2&ved=0CFAQFjAA&url=http%3A%2F%2Fwww.nomfoundation.org%2FConf2006%2FNVTanh_HoPhapLu-an-nom.pdf&ei=_1sLUJIKyOasB9e_mcgI&usq=AfQjCNGHTz0NIBjbph_1K_qVFDHtXtzqpw&sig2=3no4IKHBL0UzOcqHEzzDhA truy cập: Sunday, July 22, 2012
8. <http://www.niemphat.net/Luan/aqvstucbien/aqvstb.htm>. Truy cập: Sunday, July 22, 2012.
9. <http://www.luot.net/showthread.php?t=11716>. Truy cập: Tuesday, July 24, 2012

Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam diễn ra trong bối cảnh lịch sử đặc biệt của dân tộc. Đó chính là quá trình xâm lược và đô hộ của thực dân Pháp cùng công cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam. Do đó, trong mỗi bước tiến của phong trào luôn chịu sự tác động sâu sắc từ những biến chuyển của đời sống xã hội cũng như thái độ và lập trường của chính quyền thực dân đương thời. Để làm sáng tỏ hơn vấn đề này, tác giả bài viết xin được đi sâu phân tích và trình bày một số nét về động thái của chính quyền thực dân Pháp đối với vấn đề chấn hưng Phật giáo diễn ra ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX.



THỰC DÂN PHÁP VỚI VẤN ĐỀ CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỈ XX

● Ths. Dương Thanh Mừng
Đại học Duy Tân - NCS Đại học Huế

1. Một số nét khái quát về chính sách tôn giáo của thực dân Pháp và tình hình Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX

Chính sách tôn giáo của Pháp những năm đầu thế kỉ XX tập trung chủ yếu về các hoạt động của đạo Thiên Chúa như: vấn đề bảo đảm quyền lợi cho các giáo sĩ thừa sai tại các nước thuộc địa và phụ thuộc, vấn đề hình thành các dòng tu mới, mối quan hệ giữa nhà nước và giáo hội... Tuy nhiên, diễn tiến của nó lại có những tác động không nhỏ đến sự hình thành và phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong các giai đoạn tiếp theo.

Sau khi về cơ bản đã đàn áp xong các phong trào đấu tranh vũ trang yêu nước của nhân dân Việt Nam, thực dân Pháp từng bước thiết lập nền bảo hộ và tiến hành các chương trình khai thác thuộc địa quy mô lớn trên toàn cõi Đông Dương. Nội dung của chương trình khai thác thuộc địa tập trung chủ yếu vào lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho quá trình khai phá mang lại hiệu quả cao, thực dân Pháp đã cho tiến hành song song nhiều chính sách khác nhau. Về chính trị, thực hiện chính sách chia để trị với 3 thể chế chính trị khác nhau ở ba miền: Bắc Kỳ là xứ bảo hộ, Trung Kỳ là xứ nửa bảo hộ, Nam Kỳ là xứ

thuộc địa. Về văn hóa, thực dân Pháp cho du nhập nhiều giá trị văn hóa lai căng từ bên ngoài vào cùng với đó là tiến hành tuyên truyền và áp đặt nền văn hóa nước Pháp. Về giáo dục, thực hiện chính sách ngu dân. Về tôn giáo, thực dân Pháp tiến hành kìm hãm sự hình thành, phát triển của các tôn giáo đương thời và tạo điều kiện cho sự phát triển của đạo Thiên Chúa... Mục đích của các chính sách nói trên là nhằm ru ngủ tinh thần quần chúng, biến quần chúng thành những đám đông tự ti, khiếm nhược trước sức mạnh của văn minh đại Pháp, mất tin tưởng vào khả năng và tiền đồ của dân tộc, cắt đứt với mọi truyền thống tốt đẹp và từ đó phục vụ trung thành cho quyền lợi của đế quốc Pháp.

Nhiều nhà nghiên cứu cũng cho rằng sự chú trọng đến đạo Thiên Chúa của Pháp trong giai đoạn này còn nhằm mục đích là để “trả ơn” cho những giáo sĩ thừa sai đã giúp đỡ chính quyền thực dân trong quá trình xâm chiếm Đông Dương. Trước đây, các giáo sĩ thừa sai muốn mở rộng phạm vi ảnh hưởng đến các nước phương Đông nhưng không đủ điều kiện về tài chính và sự ngăn cấm của một số chính quyền sở tại nên họ đã vịn vào chính phủ và các nhà thương gia. Đổi lại, các giáo sĩ thừa sai sẽ có nhiệm vụ thông báo cho Nhà nước tư sản những tin tức cần thiết. Mối quan hệ giữa giáo sĩ thừa sai với các thế lực xâm lược như là một hệ lụy tất yếu từ quy luật phát triển kinh tế - xã hội lúc bấy giờ. GS. Nguyễn Văn Kiệm cũng đã nhận định rằng: *“Sự dính líu của Giáo hội La Mã và của Hội Thừa sai Paris với cuộc thực dân của các thế lực tư sản phương Tây hẳn là đã không hoàn toàn phát xuất từ bản chất thiêng liêng và nhân ái của sự truyền giáo. Song lịch sử của Tây Âu từ cuối thế kỷ XV đã đặt ra cho Giáo hội La Mã cũng như Giáo hội Pháp một khả năng duy nhất là phải thỏa hiệp với các thế lực tư sản để có thể thực hiện được sứ mạng truyền giáo. Sự dính líu đó mang tính cách lịch sử và thời đại, thời đại mà chủ nghĩa tư bản đang lớn mạnh và đang tiến tới chi phối mọi hoạt động của thời đại kể cả hoạt động tôn giáo”*. Thêm vào đó, hoàn cảnh du nhập và định hình của đạo Thiên Chúa ở Việt Nam lại mang sắc thái đặc biệt, đó là việc các nhà tư sản phương Tây đã mượn bàn tay giáo sĩ thừa sai để phục vụ cho mục đích chính trị của mình. Chính điều này đã gây nên những hiểu lầm đáng tiếc xung quanh vấn đề vai trò, vị trí của đạo Thiên Chúa đối với diễn trình lịch sử dân tộc trong một thời gian dài. Cần phải khẳng định rằng, bất cứ một tôn giáo nào cũng đều muốn hướng con người đến những giá trị chân thiện mỹ của cuộc sống. Dù là các tôn giáo ngoại nhập nhưng khi vào nước ta, nó sẽ được khúc xạ bởi những đặc trưng về văn hóa và những truyền thống tốt của đẹp dân tộc Việt Nam. Do đó, không nên đồng nhất giữa những con người muốn mượn tôn giáo để phục vụ cho các mục đích chính trị với những con người theo đạo thuần túy đang hướng đến một cuộc sống bình an và hạnh phúc. Và một điều mà mọi người đã nhìn thấy và hết sức quan tâm là trong những trang đầu lịch sử Giáo hội Việt Nam đã xuất hiện những người Công giáo kính Chúa yêu nước thiết tha, mở đầu cho truyền thống tốt đẹp của đồng bào Công

giáo. Họ không đối lập một cách cực đoan tôn giáo và dân tộc, không đối lập bốn phận người tín hữu trước Thiên chúa và Giáo hội, với nghĩa vụ công dân trước Tổ quốc và Dân tộc.

Chính sách tôn giáo của thực dân Pháp giai đoạn này còn chịu sự chi phối mạnh mẽ từ các nhà lãnh đạo lên nắm quyền tại Chính quốc. Cụ thể như, năm 1901 Quốc hội Pháp cho ban hành Đạo luật liên hệ đến khế ước thành lập các hiệp hội. Nội dung chính là ấn định những điều kiện để những dòng tu Công giáo nào chưa chính thức được phép hoạt động có thể nộp đơn xin phép và tiếp tục hoạt động ở Pháp. Tuy nhiên, sau khi Emile Combes được bầu làm Thủ tướng Pháp (1902 - 1904), thì Đạo luật 1901 được sử dụng như một thứ vũ khí lợi hại nhằm triệt hạ tất cả các dòng tu Công giáo mới. Năm 1905, Chính quyền Combes tiếp tục tấn công vào quyền lợi của giáo sĩ bằng việc ban hành Đạo luật 1905, tách Giáo hội ra khỏi Nhà nước. Biện pháp này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của những thừa sai đang làm nhiệm vụ linh mục xứ ăn lương theo quy chế thỏa hiệp tại các thuộc địa và tạo nên những mâu thuẫn lớn trong nội tình nước Pháp. Vấn đề nên hay không nên áp dụng các đạo luật 1901 và 1905 cho các xứ thuộc địa đã được Ủy ban thuộc Bộ Thuộc địa của Pháp đưa ra thảo luận trong nhiều phiên họp nhưng không tìm được tiếng nói đồng thuận. Tại Đông Dương, chính quyền Pháp đã lên tiếng phản đối việc áp dụng các đạo luật 1901 và 1905 vì cho rằng nó sẽ ảnh hưởng đến tương lai, quyền lợi của giáo hội cũng như quá trình bình ổn và khai thác thuộc địa.

Tình hình nói trên đã có những tác động không nhỏ đến các chính sách tôn giáo của thực dân Pháp ở Việt Nam trong giai đoạn này. Nếu chính phủ cấm quyền ưu ái thì các tôn giáo được nâng đỡ và trợ giúp. Ngược lại, nếu chính phủ cấm quyền chống tôn giáo, nhất là từ thập niên đầu thế kỷ XX, thì tôn giáo ở chính quốc cũng như ở các xứ thuộc địa của Pháp đều bị bài bác và hạn chế hoạt động ở những mức độ khác nhau. Chẳng hạn như việc thực hiện chiến dịch bài giáo sĩ Công giáo, chính quyền thực dân Pháp đã có một vài chính sách khá dễ chịu đối với tôn giáo khác, tiêu biểu là Phật giáo, nhất là trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Đây cũng chính là thời điểm đánh dấu sự ra đời của nhiều tôn giáo bản địa ở Việt Nam. Tuy nhiên, đó chỉ là những khoảnh khắc ưu ái ngắn ngủi còn phần lớn thời gian chính quyền Pháp tại Đông Dương vẫn chú trọng đến các hoạt động giành cho đạo Thiên Chúa vì nó gắn liền với các chính sách đô hộ và bóc lột. Các tôn giáo khác như Phật giáo, Cao Đài, Nho giáo hay Lão giáo,... thực dân Pháp tìm cách ngăn cấm hoặc không khuyến khích phát triển vì cho rằng nó không có lợi cho sự cai trị. Một học giả phương Tây cũng đã nhận định rằng: *“Dưới chế độ thực dân Pháp, từ năm 1860 cho đến lúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ Hai bùng nổ, Thiên Chúa giáo được khuyến khích còn Phật giáo thì không cho phát triển”*.

Còn về phía Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX lại bộ lộ yêu cầu canh tân đổi mới. Nguyên nhân là do tình trạng suy yếu kéo dài từ các thập kỷ trước đó đã đe

dọa đến vấn đề tồn vong của tôn giáo này trước bối cảnh mới của lịch sử dân tộc. Thêm vào đó, quá trình xâm lược và đô hộ của thực dân Pháp đã có những tác động không nhỏ đến đời sống và sinh hoạt của nhiều tầng nọ, phật tử Việt Nam. Đó là thực trạng nhiều tầng nọ, phật tử sa vào con đường cờ bạc, rượu chè, đằm trước thanh sắc; là phần đông tầng già chỉ nghĩ đến danh vọng, chức tước, xin bằng Tăng cang, trụ trì, sắc tứ... Mọi phương diện khác thì chỉ biết cúng cấp, cầu đạo, phù chú, làm tay sai cho các nhà vua chúa, quan quyền; Hay là *"Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại thủ dị cầu kì, học thêm bùa ngãi, luyện roi thần, làm bạn với Thiên Linh cái, khi ông lên, lúc bà xuống, ngáp ngắn ngáp dài, thu phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thực ra là lợi dụng lòng mê muội của thiện nam tín nữ, mở rộng túi tham quơ quét cho sạch sành sanh. Hiện trạng như thế sao bảo chẳng suy đồi..."*. Do vậy, những người có tâm huyết với sự thịnh suy của Đạo pháp đã đứng ra vận động, kêu gọi chấn hưng nhằm tìm ra một hướng đi mới cho Phật giáo Việt Nam lúc này. Là một bộ phận của dân tộc Việt Nam nên diễn tiến của phong trào không thể không chịu ảnh hưởng từ những tác động của bối cảnh lịch sử đương thời và hẳn nhiên trong đó có cả chính sách của thực dân Pháp đối với các vấn đề về tôn giáo.

2. Thực dân Pháp với vấn đề chấn hưng Phật giáo Việt Nam

Giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1930, thực dân Pháp ngăn cấm nhu yếu thống nhất của Phật giáo Việt Nam cũng như quá trình hình thành phong trào chấn hưng.

Nhằm khắc phục những yếu kém của Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX, các nhà trí thức yêu nước, yêu đạo cùng với các tầng nọ, phật tử đã cùng ngồi lại với nhau để chỉ ra đâu là nguyên nhân đã làm suy yếu Phật giáo và đồng thời tiến hành vận động chấn hưng trên khắp cả nước. Sự kiện mở đầu cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam diễn ra tại miền Nam vào năm 1926, Cư sĩ Huỳnh Thái Cửu mời chư tôn đức đến nhà của mình tại Trà Vinh dự lễ Trai Tăng, báo hiếu sau mùa an cư. Qua bài tác bạch, ông đã khái quát hiện tượng chư tăng suy đồi đạo đức và đề nghị thành lập Hội Phật giáo để khởi xướng phong trào nghiên cứu giáo lí, chấn chỉnh tăng già. Cùng với hoài bão chấn chỉnh lại Phật giáo, Hòa thượng Khánh hoà đã tích cực đi khắp các tỉnh miền Nam kêu gọi giới phật tử đứng lên chấn hưng và ông đề xuất một chương trình bao gồm 4 điểm: *"Lập hội Phật giáo, thỉnh ba tạng kinh điển dịch ra chữ quốc ngữ, lập trường Phật học để đào tạo Tăng tài và xuất bản tạp chí phổ biến giáo lí, kêu gọi Tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng quy cũ thiền môn"*. Tiếp đến là trên lĩnh vực truyền thông, các tờ báo liên tục đăng tải về tình hình suy yếu của Phật giáo và kêu gọi tầng nọ, phật tử, cùng giới trí thức yêu nước cần có thái độ quan điểm, lập trường chấn hưng Phật giáo. Tiêu biểu như: Hoà thượng Thiện Chiếu với bài viết *"Chấn hưng Phật giáo ở nước nhà"* đăng trên Đông Pháp thời báo, số 532 ra

ngày 14/1/1927, đã đề xuất chương trình chấn hưng Phật giáo bao gồm 3 điểm căn bản: *"Lập Phật học báo quán để truyền bá Phật lí, khi Phật lí được văn hồi sẽ xóa bỏ những điều mê tín. Lập Phật gia công học để đào tạo ra những bậc hoàng pháp mô phạm để truyền giáo về sau. Dịch kinh Phật ra tiếng ta để cho Phật giáo nước ta sau này khỏi sợ đến việc thất truyền"*. Tại miền Bắc, Tỉ kheo Tâm Lai trụ trì chùa Tiên Lữ (Thái Nguyên), đã viết bài kêu gọi chấn hưng Phật giáo trên tờ Khai hóa nhật báo số 1640, ra ngày 16/1/1927 với nội dung *"Sớm thành lập Việt Nam Phật giáo Hội cho cả ba miền"* và cũng đề xuất một chương trình chấn hưng gồm 3 điểm... Tuy nhiên, những nỗ lực nói trên vẫn không mang lại kết quả.

Có thể nói rằng, nguyên nhân trực tiếp dẫn đến nhu yếu thống nhất của Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX chưa thành công là bắt nguồn từ sự thiếu đồng nhất về chính kiến, quan điểm trong hàng ngũ các bậc tôn túc Phật tử. Đó là việc các tầng nọ, phật tử đưa ra nhiều biện pháp chấn hưng nhưng lại thiếu một đường lối cụ thể và đồng nhất cho toàn thể Tăng đồ. Tuy nhiên, cốt lõi của vấn đề lại nằm ở quá trình xâm lược và các chính sách cai trị của thực dân Pháp đã có những tác động không nhỏ đến mọi phương diện của đời sống xã hội Việt Nam. Nếu như giai đoạn này, xã hội Việt Nam diễn ra nhiều phong trào yêu nước dưới các ý thức hệ khác nhau thì cũng là thời điểm thực dân Pháp tiến hành đàn áp, mua chuộc, ngăn cấm việc thành lập các hội đoàn và mọi hoạt động chính trị có tổ chức của nhân dân. Nhiều tổ chức khác nhau được hình thành từ các phong trào yêu nước như: Phong trào Duy Tân, phong trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thực,... đều bị thực dân Pháp theo dõi sát sao, đàn áp hoặc tìm cách lôi kéo để trở thành công cụ phục vụ cho Pháp. Do đó, các hoạt động của Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn này cũng không thể tránh khỏi sự kiểm soát của chính quyền thực dân. Hay nói khác hơn, thực dân Pháp không muốn Phật giáo Việt Nam thống nhất và trở thành một lực lượng đứng về phía cách mạng, tham gia đấu tranh chống lại Pháp. Thêm vào đó, tâm lí e ngại đụng chạm tới chính quyền cai trị đã khiến cho nhiều tầng nọ, Phật tử không giám tham gia hoặc thậm chí lên tiếng phản đối quá trình vận động chấn hưng. Đây cũng chính là những nguyên nhân khiến cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam chưa thể hình thành được ở trong giai đoạn này.

Giai đoạn 1930 - 1945, thực dân Pháp cho phép thành lập các hội đoàn Phật giáo dẫn đến sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Từ năm 1931, thực dân Pháp chính thức phê chuẩn cho phép các tổ chức Phật giáo được thành lập trên khắp cả nước. Ở miền Nam, tổ chức Phật giáo đầu tiên được hình thành trong phong trào chấn hưng là Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học vào năm 1930 và đến ngày 26/8/1931 bản điều lệ và quy tắc của Hội mới được Thống đốc Nam Kỳ là Khrautheimer phê duyệt theo nghị định số 2062. Ngày 31/4/1931, tạp chí *Từ Bi Âm* - cơ quan ngôn luận của hội được Thống đốc Nam Kỳ cấp giấy phép hoạt động, số ra đầu tiên vào ngày 1/1/1932. Tiếp đến, ngày 13/8/1934,

Hội Lương Xuyên Phật học được được Thống đốc Nam Kỳ là Pagès phê chuẩn thành lập theo Nghị định số 2286, tại chùa Long Phước, Trà Vinh. Đến ngày 5/7/1935, Toàn quyền Đông Dương Pháp là René Robin kí Nghị định số N604-S cho phép hội Lương Xuyên Phật học xuất bản tạp chí **Duy tâm Phật học** mỗi tháng ra 4 kì. Nhằm bày tỏ lòng biết ơn đối với chính quyền thực dân Pháp, ngay trong số đầu tiên của tạp chí **Duy Tâm**, Ban Trị của Hội Lương Xuyên Phật học đã viết: *“Bổn hội xin tỏ đôi lời trân trọng cảm tạ Quan toàn quyền Đông Pháp và Thống đốc Nam Kỳ đã có lòng chiếu cố đến Phật giáo trong xứ Việt Nam. Sau Bổn hội xin cảm ơn cái tinh thần quan Chánh Tham biện là ngài Marty và quan Chánh Chủ tịch M.Dofour hiện thời là hai ngài có công lao lớn nhất của Hội, lại có lòng giúp đỡ cho tờ Duy Tâm nữa”*. Muộn nhất là Hội Phật học Kiêm Tế được Thống đốc Nam Kỳ là Pagès phê chuẩn thành lập theo Nghị định số 1068, ngày 23/3/1937 tại chùa Tam Bảo - Rạch Giá. Đầu năm 1938, Tạp chí **Tiến hóa** - cơ quan ngôn luận của Hội cũng được cấp giấy phép hoạt động và cho ra mắt số đầu tiên. Tại miền Trung, Hội An Nam Phật học được Khâm sứ Trung Kỳ là Yves Charles Châtel kí nghị định số 2691 ngày 17/09/1932 cho phép thành lập kèm theo bản điều lệ gồm 80 điều và 17 điều quy tắc. Đến ngày 30/06/1933, Nguyệt san **Viên Âm** - cơ quan ngôn luận của Hội An Nam Phật học được nghị định Toàn quyền Đông Dương cho phép xuất bản. Số đầu tiên ra mắt là vào ngày 1/12/1933. Hội Phật học Đà Thành (*Đà Nẵng*) được phép thành lập theo Nghị định số 1057 ngày 14/5/1935 của Khâm sứ Trung Kỳ là Maurice Fernand Graffeuil và đến ngày 15/1/1937, hội được phép ấn hành tạp chí **Tam Bảo**. Tại miền Bắc, ngày 6/11/1934, Thống sứ Auguste Tholance đã kí Nghị định số 4283 cho phép thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ, hội quán đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Ngày 10/12/1934, tuần báo **Đuốc Tuệ** cũng được chính quyền Pháp cho phép xuất bản. Ngày 31/1/1935, Hội Bắc Kỳ Phật giáo Cổ sơn môn được Thống sứ Bắc Kỳ thông qua Nghị định số 649 ngày 31/1/1935, cho phép xuất bản tạp chí **Tiếng Chuông Sớm**, số đầu tiên được ấn hành vào ngày 15/6/1935...

Cùng với việc cho phép thành lập các hội quán Phật giáo trên khắp cả nước, đại diện chính quyền Pháp tại Đông Dương cũng đã tham gia vào các tổ chức Phật giáo nói trên. Điển hình như: Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học với sự tham gia của Khrautheimer (*Thống đốc Nam Kỳ*) với tư cách là hội Trưởng danh dự, Rivoal (*Đốc lí Sài Gòn*) làm Phó hội Trưởng danh dự, các ông/bà người Pháp như Robert, Mossy, Fontaine, Karpelès là hội viên danh dự. Ở miền Trung là sự tham gia của Khâm sứ Maurice Fernand Graffeuil vào chức Danh dự Hội trưởng Hội An Nam Phật học. Tại miền Bắc, Thống sứ Auguste Tholance và Toàn quyền Đông Dương là René Robin đã giữ chức Danh dự Hội trưởng của Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Các danh dự hội viên người Pháp như: Henri Virgefti - Đốc lí thành phố Hà Nội, Louis Lotzer - Đốc lí thành phố Hải Phòng, V.Rocca - Đốc lí thành phố Nam Định, E.Vinay - Công sứ Thái Bình, R.Colin - Công sứ kiên an, J.Massmi - Công sứ Hải Dương...

Sự điều chỉnh chính sách tôn giáo của thực dân Pháp nói trên xuất phát từ những biến chuyển của tình hình Việt Nam trong giai đoạn này. Đó chính là sự ra đời của Đảng cộng Sản Việt Nam cùng quá trình Đảng lãnh đạo nhân dân đứng lên đấu tranh giải phóng dân tộc; quá trình đấu tranh kháng Pháp đòi độc lập tự do của quần chúng diễn ra liên tiếp trong giai đoạn 1930 - 1935. Do đó, để hạn chế các phong trào đấu tranh và lôi kéo các giai tầng trong xã hội đứng về phía mình, thực dân Pháp đã cho tiến hành nhiều hoạt động như khủng bố, bắt bớ, đàn áp đến mua chuộc và dụ dỗ. Nằm chung trong mục đích đó, thực dân Pháp đã cho phép thành lập các tổ chức Phật giáo trên khắp cả nước. Tuy nhiên, hoạt động của các tổ chức Phật giáo trong giai đoạn này lại chịu sự kiểm soát gắt gao của chính quyền thực dân. Từ việc cấp giấy phép thành lập hội, ấn tống báo chí làm cơ quan ngôn luận đến các hoạt động chung trong phong trào chấn hưng, tất cả đều phải thông qua chính quyền Pháp.

Bước sang giai đoạn 1936 - 1939, sau khi Mặt trận Bình dân lên nắm quyền tại Pháp đã cho thi hành nhiều chính sách mang tính chất tiến bộ đối với nhân dân chính quốc cũng như các nước thuộc địa. Từ đó đã tạo nên những điều kiện thuận lợi để phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam tiếp tục phát triển cả về chiều sâu lẫn chiều rộng. Ngày 1/1/1937, Chính phủ Bình dân Pháp đã cử phái đoàn do Brevié và Justin Godart sang thị sát và thu thập dân vọng tại Đông Dương. Trong chuyến đi này, J. Godart đã ghé thăm các cơ sở Phật giáo Việt Nam. Ông đã thốt lên rằng: *“Tôi không thể làm thỉnh được sau khi nghe những lời vừa giảng xong tóm tắt về đạo Phật. Đạo Phật chú trọng về lòng nhân từ, nhân đạo. Cái đó tôi rất cảm động, cảm động rồi phải sửa đổi lòng mình nếu như mình tàn ác, hung bạo”*. Theo J. Godart, hai chữ từ thiện của đức Phật không chỉ đặt ở trong lòng mà *“cần phải làm cho nó thực hiện ra bằng hành động, cử chỉ, bằng công việc làm, bằng sự chân thành, sửa đổi đối với quần chúng lao khổ hiện nay”*... J. Godart cũng tán thành với các yêu cầu dân sinh, dân chủ của quần chúng nhân dân nói chung và tăng ni, Phật tử Việt Nam nói riêng là phải làm cho con người ra đáng con người, đủ ăn, đủ mặc, đủ học, đủ hành, đầy tự do, đầy hạnh phúc. Để làm được điều này, *“Chính phủ Bình dân cần phải thực hiện ngay chính sách: khoan hồng, rộng lượng, cần phải chan chứa lòng nhân từ, đạo đức trong công việc tiến hành”*; và đối với Godart, ông sẽ *“cận trung thành đưa hết những bản nguyện vọng thiết thực ấy về cho chánh phủ, cho quan Tổng trưởng thuộc địa Marius Moutet và tôi nhiệt liệt khẩn cầu cho kì được, khẩn cầu sửa đổi gấp gấp nửa kia”*. Tạp chí Duy Tâm Phật học số 17, ra ngày 1/1/1937, đã đăng bài nhận xét về sự sự quan tâm của phái đoàn Chính phủ Pháp như sau: *“Quan thủ hiến Brevié Toàn quyền Đông Dương và quan Tổng trưởng đại biểu chánh phủ Bình Dân Justin Godart mới đến Đông Pháp lần thứ nhứt mà chúng ta được thấy hai ngài có lẽ hai ngài là Bửu tinh giáng lâm hai ngài đến xứ này cũng vì lòng chan chứa đức từ bi tâm công bình để thay mặt cho nước Pháp. Sau khi quan sát trực tiếp, có lẽ dân trong năm xứ được hưởng cái hạnh phúc giải*

phóng: chánh trị, xã hội kinh tế, học thuật giáo dục vệ sanh, ngôn luận....” Nguyệt San Viên Âm cơ quan ngôn luận của Hội An Nam Phật học tại miền Trung cũng có đoạn viết: *“Phương pháp hành động của Chính phủ Bình dân phần nhiều cốt để nâng cao trình độ dân chúng về mặt thực tế... Chính sách của chính phủ Bình dân và mục đích của An Nam Phật học Hội tuy khác, song sẽ vui vẻ gặp nhau ở một phương diện rất quý hoá, rất tốt đẹp và rất thanh cao là cái phương diện công bằng bác ái”*.

Giai đoạn 1945 - 1954, thực hiện chính sách chia rẽ lương giáo, kìm hãm sự phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Từ sau năm 1945, thực dân Pháp nhận thấy Phật giáo đã trở thành một lực lượng đứng về phía cách mạng đấu tranh bảo vệ nền độc lập chính đáng của dân tộc nên đã cho thi hành nhiều chính sách chia rẽ đời sống tôn giáo của quần chúng nhân dân. Chính sách của thực dân Pháp đối với Phật giáo trong giai đoạn này tập trung vào 4 nội dung chủ yếu:

Một là tiến hành chia rẽ lương giáo, phá hoại công cuộc kháng chiến do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo. Để thực hiện được âm mưu này, thực dân Pháp đã sử dụng hệ thống tay sai núp dưới bóng là tín đồ nhà Phật để lập nên *“những tổ chức ngụy quyền, Việt gian, mật thám, gián điệp, lập những đảng phái phản động”* nhằm chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Họ đa số là những địa chủ, cường hào phản động và đã *“cam tâm làm tay sai cho giặc, phản bội tổ quốc, giết hại đồng bào và lợi dụng Phật giáo để lừa gạt nhân dân”*. Từ sau năm 1950, thực dân Pháp còn tích cực tìm kiếm và biến một số hội đoàn Phật giáo như: Hội Đoàn thiện, các Đại đạo - tu tiên,... thành các tổ chức gián điệp, phá hoại cuộc kháng chiến, phá hoại đường lối của Chính phủ và gieo rắc tinh thần cầu an nọ lệ trong nhân dân.

Hai là tuyên truyền mê tín - dị đoan, dụ dỗ và mua chuộc tín đồ Phật tử đi ngược lại con đường đấu tranh giành độc lập tự do của Tổ quốc. Thực dân Pháp đã cho tay sai tung nhiều tin đồn nhằm tạo ra sự hoang mang trong quần chúng như: *“Biết kinh mật kiếp mà ai không chép thì chết cả nhà, ai không đọc kinh ấy thì cũng cấm khẩu chết. Giờ Ngọ phải ở trong nhà nếu không thì Quan Âm bắt. Trong làng đào nhiều hãm thì cả làng chết”*. Hay là: *“Việc lễ bái trong vùng tạm chiếm thì ngoài vùng Việt Minh thì lạnh lẽo, buồn tẻ vì Việt Minh phá đình chùa”*... Đồng thời thực dân Pháp đã dựng lên khẩu hiệu: *“Phật giáo không đánh Tây thì Tây không đánh Phật giáo”*; tổ chức các lễ hội cầu cúng, quyên góp từ thiện, sửa chùa,... nhằm lôi kéo Phật tử xa rời cách mạng và đứng về phía Pháp hay ít ra là trở thành một lực lượng trung lập.

Ba là kìm hãm sự phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo và tạo điều kiện cho sự phát triển của đạo Thiên Chúa. Như đã trình bày, từ đầu những năm 30 phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đã diễn ra với quy mô lớn trên khắp cả nước. Những bước đi thích hợp của phong trào không những đã góp phần khắc phục tình trạng suy yếu của Phật giáo các giai đoạn trước đó mà nó ngày càng

có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Do đó, để ngăn chặn tình trạng này, thực dân Pháp đã thi hành nhiều chính sách nhằm phá hoại phong trào. Cao điểm của tình hình này là việc chính quyền thực dân Pháp ban hành Dự số 10, ngày 6/8/1950. Theo đó, chính quyền thực dân Pháp sẽ dành cho các tín đồ của đạo Thiên Chúa và đạo Gia Tô *“chế độ đặc biệt (Điều 44/Dự số 10)”*. Còn về phía Phật giáo và các tôn giáo khác, Dự số 10 đã xem các tổ chức này như các hội thường trong xã hội, không cần đề cập đến tính chất tôn giáo và tín ngưỡng của nó. Quan trọng hơn, thực dân Pháp có quyền bắt khước đi không cho phép lập hội mà không cần nói rõ lý do. Theo PGS.TS Lê Cung: *“Dự số 10 không phải là một sự thiên vị đơn thuần, mà là một chính sách kì thị tôn giáo có trọng tâm, trọng điểm của thực dân Pháp, trong đó Thiên Chúa giáo được đề cao, được ưu tiên, còn các tôn giáo khác ở Việt Nam, trước hết là Phật giáo - một tôn giáo truyền thống của đa số người Việt Nam bị đối xử ngược lại”*. Cần phải chú ý thêm rằng, đây chính là thời điểm mà quân và dân ta giành được những thắng lợi có tính chất quyết định về quân sự và ngoại giao và Pháp đang từng bước sa lầy tại chiến trường Đông Dương và buộc phải cầu cứu Mỹ. Do đó, việc đẩy mạnh các chương trình khủng bố, đàn áp cũng như thực hiện các âm mưu chia rẽ nhằm làm suy yếu tinh thần đoàn kết và ý chí đấu tranh của nhân dân Việt Nam hẳn nhiên là sự lựa chọn duy nhất đúng của Pháp lúc này. Bản thân Mỹ - nhân vật được Pháp đặt nhiều hi vọng nhưng lại là người đã đi ngược lại sự mong đợi của Pháp bằng những toan tính chiếm đóng lâu dài Việt Nam. Tuy thực dân Pháp ban hành Dự số 10 nhưng nó lại nằm trong tính toán của những nhà lãnh đạo Mỹ về khu vực Đông Dương. Một mặt Mỹ tích cực chuẩn bị con bài chính trị mà người đứng đầu là Ngô Đình Diệm - là người theo đạo Thiên Chúa và là người đã được sinh ra trong một gia đình có truyền thống chống Cộng; mặt khác, Mỹ gấp rút chuẩn bị cơ sở vật chất, trong đó đáng kể là cuộc di cư, đưa người dân là tín đồ Công giáo miền Bắc vào miền Nam làm hậu thuẫn cho chính quyền Diệm do Mỹ dựng lên sau này. Bởi Mỹ nhận ra chính sách lợi dụng tôn giáo mà thực dân Pháp sử dụng trong quá trình xâm lược Việt Nam đã mang lại những hiệu quả thiết thực. Tuy nhiên, đây chính là những sai lầm lớn nhất của Pháp cũng như là nguyên nhân dẫn đến sự đổ vỡ của chính quyền Ngô Đình Diệm sau này. Bởi những tín đồ của đạo Thiên Chúa, Phật giáo, Hòa Hảo hay Gia tô,... họ đều là những người con của đất Việt. Họ luôn mang trong mình truyền thống quý báu của dân tộc đó là lòng yêu nước, thương dân và tinh thần đấu tranh bảo vệ dân tộc trước các thế lực ngoại xâm. Dẫu trong diễn tiến đi lên của lịch sử Việt Nam vẫn có không ít những người nghiêng ngả trước những cám dỗ từ các thế lực xâm lấn bên ngoài, nhưng đại đa số quần chúng nhân dân Việt Nam vẫn một lòng yêu nước và bằng nhiều hình thức khác nhau họ đã tích cực đấu tranh cho nền độc lập, tự do của nước nhà. Đó vừa là truyền thống quý báu vừa là đặc điểm xuyên suốt của dân tộc Việt Nam qua bao thời kì.

Bốn là dùng sức mạnh quân sự nhằm trấn áp và thủ tiêu tinh thần yêu nước, ý chí đấu tranh chống giặc ngoại xâm

của tăng ni, Phật tử Việt Nam.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến bùng nổ, nhiều tăng ni, Phật tử đã tạm thời gác lại cuộc sống tu hành đi theo tiếng gọi của cách mạng. Nhiều chùa chiền không chỉ trở thành căn cứ cách mạng mà còn đóng góp nhân lực trực tiếp cho cuộc kháng chiến. Tiêu biểu như Tại Nam Định, ngày 27/2/1947, Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Nam Định đã long trọng làm lễ nhập ngũ cho 24 hoà thượng tại chùa Cổ Lễ. Trong khi đó, thực dân Pháp với dã tâm muốn cướp nước ta thêm một lần nữa đã dùng mọi thủ đoạn để biến Việt Nam thành thuộc địa của chúng. Trong đó, sử dụng sức mạnh quân sự nhằm đàn áp các phong trào đấu tranh do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo và tiến hành là một trong những nội dung trọng yếu. Với tấm lòng yêu nước thiết tha, nhiều tăng ni, Phật tử đã không ngần ngại tham gia vào cuộc kháng chiến và sẵn sàng hi sinh đời mình để bảo vệ nền độc lập - tự do, bảo vệ quê hương - xóm làng, bảo vệ mảnh đất là nơi chôn rau, cắt rốn. Theo thống kê của Nguyễn Lang trong công trình Việt Nam Phật giáo sử luận, từ năm 1947 đến năm 1954 đã có trên 400 tăng ni và Phật tử hi sinh. Trong đó, có nhiều thành viên là trụ cột trong phong trào chấn hưng Phật giáo như: Thích Minh Tâm - Chính trị viên Trung đoàn Trần Cao Vân đã hi sinh tại Phong Điền (Huế). Thích Tánh Huyền - Chủ tịch Ủy ban Hành chính khu phố 7 đã hi sinh tại chùa Từ Vân (Huế). Thích Châu Quang đã hi sinh trong mặt trận bảo vệ Huế. Thích Trí Nghiêm hi sinh tại chiến khu Quảng Trị. Thích Viên Minh hi sinh tại mặt trận Phan Thiết, Thích Minh Trí bị thực dân Pháp tra tấn và chôn sống cùng 5 Phật tử khác tại chùa Thiên Ấn (Bình Dương)... Còn theo báo cáo của Hội nghị Tăng già Toàn quốc vào ngày 1 đến ngày 10/8/1953 thì: "Từ ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ, giặc đi đến đâu là tàn sát dân, phá hoại tôn giáo. Ở Hưng Yên có 500 chùa bị chúng san phẳng 211 chùa, bắn phá 151 chùa, giết 28 vị sư... Ở Thái Bình, chúng san phẳng 61 chùa, đốt phá hơn 100 chùa và giết gần 20 vị sư..." Những hi sinh và mất mát đó không những đã nói lên tinh thần cách mạng và khát vọng độc lập tự do của tăng ni, Phật tử Việt Nam mà nó còn khẳng định Phật giáo Việt Nam luôn đồng cam cộng khổ, luôn gắn liền với những bước thăng trầm của dân tộc.

Từ những phân tích trên cho thấy, vấn đề chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX chịu sự tác động sâu sắc từ những biến chuyển của bối cảnh lịch sử xã hội đương thời mà nhất là từ quá trình xâm lược và đô hộ của thực dân Pháp. Từ việc ngăn cấm sự hình thành, ban hành các nghị định cho phép hoạt động đến việc kịch liệt phản đối và phá hoại phong trào đã cho thấy sự mâu thuẫn trong các chính sách cai trị của chính quyền Pháp tại Đông Dương. Nhưng qua đây cũng cho thấy vai trò và vị trí của phong trào chấn hưng đối với phong trào giải phóng dân tộc, đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Cao hơn hết đó chính là từ sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam cùng các chính sách tự do tín ngưỡng, lương giáo đoàn kết đã tạo điều kiện cho các tôn giáo thể hiện hết khả năng và trách nhiệm của mình để bảo vệ nền độc

lập, tự do cho đất nước. Một quan chức của người Pháp lúc đó cũng thừa nhận rằng: "Chưa bao giờ tôi có thể nhận thấy nơi các chương trình của cụ Hồ Chí Minh một dấu vết rất nhỏ của sự công kích, đa nghi hoặc chế giễu đối với bất kì một tôn giáo nào". Đây cũng chính là nhân tố trọng yếu làm nên thắng lợi vẻ vang của dân tộc trong cuộc đấu tranh chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. An Nam Phật học hội, *Điều lệ và Quy tắc*, in tại nhà in Đắc Lập, Huế, 1932.
2. Lê Cung (2003), *Phong trào Phật giáo Miền Nam Việt Nam năm 1963*, Nxb Thuận Hóa. Huế.
3. Phạm Như Cương (1988), *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, Nxb Viện Khoa Học Xã Hội và Ban Tôn Giáo Tp. Hồ Chí Minh.
4. Lê Tâm Đắc, *Khái quát về chính sách tôn giáo của chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam (1858-1954)*, Nguồn: btgcp.gov.vn.
5. Thích Phước Đạt, "Tổng quan về phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam", <http://www.chuagiaclam.com>.
6. Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Thị Minh (2008), *Phong trào chấn hưng Phật giáo (Tư liệu báo chí từ 1927 - 1938)*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.19.
7. Trần Văn Giàu (1993), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 2, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Hội Lương Xuyên Phật học, "Đôi lời thanh minh", *Duy Tâm Phật học*, số 1, 1935, trang phụ bìa.
9. Hội Lương Xuyên Phật học, "Đôi lời biểu lộ", *Duy Tâm Phật học*, số 1, 1935, tr.12-16.
10. Hội Lương Xuyên Phật học, "Một điều hi vọng", *Duy Tâm Phật học*, số 17, năm 1937, trang phụ bìa.
11. Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học, "Điều Lệ và Quy tắc", *Từ Bi Âm*, số 1, 1932, tr.36-56.
12. Hội Phật học Kiềm Tế, *Điều lệ, Chùa Tam Bảo, Rạch Giá*, 1937, tr.10.
13. Hội Phật giáo Bắc Kỳ, *Tập kỉ yếu Hội Phật giáo*, Nxb Trung Bắc Tân Văn, 1935, trang phụ bìa.
14. Hội Phật giáo Bắc Kỳ, "Tâm lí của Đại sứ lao công Pháp Justin Godart đối với đạo Phật" in trong *Hoàn cầu Phật học*, Trung ương Hội quán Phật giáo Bắc Kỳ xuất bản, 1938, tr.28-32.
15. Nguyễn Văn Kiệm (1988), "Nói thêm về những nguyên nhân dẫn tới sự cấm đạo của nhà Nguyễn", in trong *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, Nxb Viện Khoa Học Xã Hội và Ban Tôn Giáo Thành Phố Hồ Chí Minh, tr.159.
16. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội.
17. "Lễ tiếp cụ Đại sứ Godart trong dịp cụ đến thăm Phật học đường của An Nam Phật học Hội", *Nguyệt san Viên Âm*, số 24, 1937, tr.59 - 61.
18. Thích Mật Thể (1960), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Minh Đức tái bản và ấn hành, Huế.
19. Trần Tam Tĩnh (1998), *Thập giá và lưới gươm*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
20. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, "Chính sách của Chính phủ đối với tôn giáo", *Hồ sơ số 1325*, Hà Nội.
21. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, "Báo cáo về tình hình Phật giáo nước ta (Hội nghị triệu tập Tăng già toàn quốc từ ngày 1 đến ngày 10/8/1953)", *Hồ sơ số 1324*, Hà Nội.
22. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, "Nghị quyết về công tác vận động Phật giáo của khu Tả Ngạn (18/8/1953)", *Hồ sơ số 294*, Hà Nội.



Tượng thờ Thái sư Lê Văn Thịnh.

Ảnh: Đạo Tâm

Tóm tắt:

Bài viết này, trình bày thuyết Tính không trong *Trung Quán Luận* của Bồ Tát Long Thọ (Nagarjuna) và quán chiếu từ đó tới hành trạng thái sư Lê Văn Thịnh xưa. Theo Long Thọ trình bày về Tính Không là tư tưởng chủ đạo xuyên suốt *Trung Quán Luận*, Tính Không là biểu hiện của sự vật và hiện tượng là vô thường, vô ngã, là nhân duyên hòa hợp không cố định. Nhận thức được triết lý này con người sẽ tự giác thoát ra khỏi sự chấp trước (*tham, sân, si*) mà sống trong tỉnh thức. Quá trình tìm hiểu Tính Không liên hệ tới con người Lê Văn Thịnh là một quá trình phức tạp, do các pháp là vô ngã, nên sự kiện con người thái sư Lê Văn Thịnh cũng là vô ngã. Mỗi cá nhân trong số chúng ta khi đã hiểu được vấn đề liên quan tới vô ngã thì chúng ta sống với thực tại, chính niệm sẽ bớt khổ đau đem lại an vui.

Từ khóa: *Nỗi oan của Lê Văn Thịnh qua lăng kính Tính Không, Trung Quán Luận, Bồ Tát Long Thọ.*

TÌM HIỂU NỖI OAN CỦA THÁI SƯ LÊ VĂN THỊNH QUA LĂNG KÍNH TÍNH KHÔNG TRONG TRUNG QUÁN LUẬN

● Thích Quảng Hợp - Lý Thị Thảo

Mở đầu

Phật giáo du nhập vào Việt Nam đã hơn 2000 năm lịch sử, nó tạo cho nhân dân ta một niềm tin mãnh liệt vào khả năng của bản thân để sống đúng, sống đẹp và sống trong sáng thuần khiết theo tinh thần tư duy vô ngã, tức Tính Không. Tính không trong *Trung Quán Luận* của bồ tát Long Thọ (Nagarjuna, khoảng thế kỷ II- III) ra đời tại đất nước Ấn Độ, truyền tới Trung Quốc, lan tỏa tới Việt Nam. Thuyết Tính Không cho rằng mọi sự vật, hiện tượng (*pháp*) đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, nên thực tướng của chúng là vô tướng. Tư tưởng “Không” hay “Tính Không” cũng là tư tưởng cốt tủy của Phật giáo. Thế nên Thư Bác Hồ gửi Phật tử Việt Nam (30/08/1947) ngợi Thích Ca Mâu Ni, Long Thọ là một người có trí tuệ và từ bi cứu khổ cứu nạn như sau: “...Đức Phật là đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn, muốn cứu chúng sinh ra khỏi khổ nạn, người phải

hy sinh tranh đấu diệt lũ ác ma...”. Đây là một minh chứng to lớn về sự tác động của giá trị thần được từ bi và trí tuệ trong triết học Phật giáo, cái logic và biện chứng của Tính Không trong *Trung Quán Luận* và tư tưởng minh triết trong Phật giáo có thể tẩy rửa những oan ức, khổ đau cho nhân loại, cho chính mỗi số phận con người Việt Nam nói riêng, mà Lê Văn Thịnh thị lang là hiện thân điển hình.

Trong thế giới vô thường nhìn nhận dưới phương diện đa chiều không ngừng vận động phát triển thì có vô vàn nhân duyên tạo tác mà con người là tổng hòa mọi mối nhân duyên ấy. Theo Long Thọ, khi các duyên hòa hợp thì có nhân trước quả sau. Theo thuyết Duyên khởi để giải thích về con người không tướng trạng, không tướng trạng tức là Tính Không. Như ta đã biết một con người từ khi được sinh ra cho tới lúc viên tịch tất lẽ phải tuân theo quy luật “sinh, lão, bệnh, tử”. Vậy, dùng thuyết Tính

Không để quán chiếu thì Lê Văn Thịnh cũng không thể nằm ngoài quy luật đó. Do nay, qua tư liệu lịch sử cho biết Lê Văn Thịnh là một trạng nguyên khai khoa, tài trí hơn người, có công lao lớn với non sông Đại Việt, song lại có nhiều ý kiến trái chiều nhau về nỗi oan của ông. Đây cũng là vấn đề bức xúc gây nhiều tranh cãi, tốn rất nhiều thời gian, giấy bút đối với những người quan tâm, các nhà nghiên cứu, các nhà sử học. Với tư cách là nhà nghiên cứu Phật học, tác giả muốn dùng cây bút “qua Lăng kính Tính Không trong Trung Quán Luận” soi rọi tìm hiểu phần nào làm sáng tỏ vấn đề trên.

Từ thuở bình minh tới nay, con người nhờ ngôn ngữ, thông qua lao động đã biết kế thừa và sáng tạo phát triển khoa học, kỹ thuật làm cho cuộc sống tiện nghi khá giả hơn, nhưng bên cạnh đó những nguy cơ hủy diệt về tiền của, mạng sống con người cũng không nhỏ mà nó thường biểu hiện thành tấn số sóng trong mỗi thời đại.

Để tìm lời giải đáp cho uẩn khúc trên ta lấy Tính không trong **Trung Quán Luận** liên hệ tới thái sư Lê Văn Thịnh nhằm bổ sung thêm lý luận trong việc phân minh chính tà, oan - không oan góp phần xây dựng quê hương đất nước phồn thịnh hơn.

1. Vấn đề Tính Không tại Trung Quán Luận

Toàn bộ **Trung Quán Luận** của Long Thọ là sự nhất quán thuyết Tính Không, mọi sự vật và hiện tượng đều được quán chiếu trong tương quan, tương sinh bởi chúng không có bản chất độc lập, không có tính cố định, cái này phụ thuộc, chi phối cái kia và ngược lại.

Phật giáo Đại Thừa chính thức thành danh phải nhờ công Long Thọ kế thừa Tính không trong Kinh Bát Nhã kết hợp với ý tưởng “Đại thừa” của Mã Minh, Vô Trước theo tinh thần “**Trung quán**”. **Trung Quán Luận** là tác phẩm nổi tiếng của Phật giáo Đại thừa, do chính Long Thọ Bồ Tát trước tác. Trong đó ông tập trung triển khai triết lý Vô ngã, Vô thường, Vô pháp, Duyên khởi của Phật giáo bằng phép biện chứng “Bát Bất”.

Trung Quán Luận tiếp tục khẳng định bản thể luận Vô Thường (*Anitya*), Vô ngã (*Anattā*) đã có từ Phật giáo Nguyên thủy. Vô thường chỉ bản chất thay đổi liên tục của vạn vật theo thời gian. Vì bản thể của chúng đều do các nhân duyên hòa hợp mà thành.

Long Thọ đã phân tích nội hàm khái niệm “Không” trên tinh thần bản thể luận và nhận thức luận siêu vượt tư duy thông thường:

“Các pháp do duyên sinh

Nên ta nói là không

Cũng gọi là giả danh

Cũng là nghĩa trung đạo”.

(Chúng nhân duyên sinh pháp)

Ngã thuyết tức thị không

Diệc vi thị giả danh

Diệc thị trung đạo nghĩa.

Khái niệm Không của Bát Nhã nhất quán hơn với nghĩa rằng, “*Tính Không*” là các pháp duyên sinh, là “*Không*”, cũng gọi là “*giả danh*”, đó chính là nghĩa “*Trung đạo*”. Long Thọ thấy rằng, bất kỳ hiện hữu nào cũng thường được

nhìn qua hai mặt là “*Không*” và “*có*”. Song “*có*” cũng chỉ là giả danh. Ví như Long Thọ đã khẳng định được rằng Vô pháp là nhờ duyên sinh, có duyên sinh là vô tướng tức Tính không như một bản chất đích thực của thực tại bằng một lời bất hủ sau: “*với Tính không, tất cả đều có thể, không có Tính Không tất cả đều không thể*”.

Để tìm hiểu rõ Tính Không liên hệ tới thái sư Lê Văn Thịnh cần phải tu tập cho tâm trí trong sạch, quán chiếu các pháp do nhân duyên hòa hợp mà tán mà thành lại tán, chúng là Không, từ đó ta có an vui, giúp người khác an vui lợi ích thiết thực trên tinh thần thực thể cuộc đời.

2. Thái sư Lê Văn Thịnh qua lăng kính Tính Không trong Trung Quán Luận.

Trong C.Mác - Ăngghen toàn tập có đề cập tới vấn đề con người. Con người là thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật với mặt xã hội: “*...Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội...*” Con người vừa là chủ thể vừa là sản phẩm của lịch sử. Trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật trong Triết học Mác - Lê Nin ta thấy quy luật “*phủ định của phủ định*” tựa như phương pháp “*Bát bất*” trong **Trung Quán Luận**. Qua đó ta thấy một điểm chung toát ra đó là nhằm chỉ thực thể sự vật, hiện tượng luôn vận động biện chứng, vô ngã, tức Tính Không. Vậy thì Thái sư Lê Văn Thịnh là một con người cũng chịu sự chi phối bởi cái vô ngã, Tính Không ấy..

2.1. Hoàn cảnh ra đời của Thái sư Lê Văn Thịnh.

Về ngày, tháng, năm sinh của Thái sư Lê Văn Thịnh, có một số ý kiến khác nhau, có quan điểm cho rằng ông sinh năm 1038, nhưng có ý kiến khác lại khẳng định ông sinh năm 1050. Tuy nhiên theo tư tưởng Tính Không trong **Trung Quán Luận** như đã nói ở trên, thực tướng là thanh tịnh, không sắc cũng không vô sắc, tất cả do duyên đủ mà thành.

Theo Ngọc Phả Đức Thái Sư Đại Vương (*Trạng nguyên Lê Văn Thịnh*) được lưu giữ tại Đền thờ Lê Văn Thịnh ngày nay cho thấy, cha của Lê Văn Thịnh họ Lê, húy Thành, ở Bảo Tháp khu, Đông Cứu trang, Gia Định huyện, Thuận Thành phủ, nay là thôn Bảo Tháp, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Mẹ Trần Thị Tín ở Từ Sơn phủ, Quế Dương huyện, Ngô Xá trang. Bà kể lại rằng; Vào Canh ba Bà nằm mơ có ngôi sao to như cái đầu giáng vào bụng, nghe vậy ông Lê Văn Thành đoán đó là điềm lành, quả thực:

“Ngày đi tháng lại trôi qua.

Canh dần “xuân trọng” sinh ra nam hiền”

Theo Ngọc Phả Lê Văn Thịnh sinh ngày (11/02 năm 1050 (Canh Dần)- 07/01/?) . Lê văn Thịnh ra đời với khuôn mặt khôi ngô, tuấn tú, mọi người yêu quý và được nhận định là “*nhân kiệt của trời Nam*”. Lên ba tuổi hay cười hay nói, hiểu mọi điều lễ nghĩa, thường hay kính nhường, lên bảy tuổi học một biết mười. Tuổi thơ của cậu bé Thịnh được ẩn hiện trong làng quê bình dị cũng như bao đứa trẻ khác: “*Ngày ngày cậu dành buổi sáng và tối để học chữ Thánh hiền, chiều đến cậu lại cùng các bạn nhỏ dong trâu lên núi chăn dắt và kiếm củi*”. Tới năm mười ba tuổi, kinh sử mọi sách am hiểu, thông suốt thiên văn địa lý, được



Khu mộ thờ Thái sư Lê Văn Thịnh.

Ảnh: **Đạo Tâm**

ví như thần đồng, nhiều người thán phục. Dưới sự chăm sóc, đùm bọc yêu thương và dạy dỗ ân tình của người cha nhà nho và người mẹ tảo tần hôm sớm, khiến tài năng của cậu ngày càng lộ rõ. Nhưng đến năm mười tám tuổi, bố mẹ đều mất, ông khóc kêu trời, lo liệu ba năm tang xong, Lê Văn Thịnh liền tới phủ Từ Sơn, huyện Quế Dương dạy dân văn tự, khuyên dân làm thiện.

Rồi vào tháng hai năm 1075 (Ất Mão), vua Lý Nhân Tông tổ chức kỳ thi Minh Kinh Bác Học và Nho học Tam trường, nhằm tuyển chọn hiền tài trong toàn cõi Đại Việt để giúp vua xây dựng non sông. Lê Văn Thịnh đã dự thi và đỗ đầu, cũng là vị khai khoa của đất trời Nam khi ông tròn hai mươi năm tuổi.

Hình ảnh vị khai khoa Lê Văn Thịnh luôn ẩn hiện trong tâm trí mỗi người dân trong làng quê Bảo Tháp nói riêng và là tấm gương sáng cho nhân tài đất Việt kế nghiệp cha ông. Quả thực sau Lê Văn Thịnh thì:

“Nhân tài đua phát biết bao.

Như cây trên núi như sao trên trời”

Ban đầu ông được vào hầu vua dạy học, sau đó ông được vua Lý Nhân Tông phong chức Thị lang bộ binh vào năm 1076 (Bính Thìn).

2.2. Lê Văn Thịnh nhà quân sự - ngoại giao

Lê Văn Thịnh không chỉ đơn thuần là vị khai khoa của đất Trời Nam mà Ông còn xem như một nhà quân sự, nhà ngoại giao có một không hai trong lịch sử nước nhà, điều này được thể hiện xuyên suốt trong cuộc đấu tranh chống quân Tống lần 2 (1075-1077). Hoàng Thái Hậu Ý Lan và nhà vua Lý Nhân Tông đã có sự suy xét, tính toán trước kẻ thù, cuối cùng đã đưa ra quyết định, chuẩn y kế sách của tướng quân Lý Thường Kiệt: *“Ngồi im đợi giặc, không bằng đem quân ra trước để chặn thế mạnh”*. Ngày 10/12/1075 quân ta do Tông Đản chỉ huy đã tấn công vào Ung Châu tiếp đến vào ngày 18/1/1076 đạo quân Lý Thường Kiệt cũng tới Thành Ung. Lời tấu chín chắn của

Lê Văn Thịnh với Hoàng Thái Hậu rằng: *“Thành Ung rồi sẽ bị san phẳng. Nhưng nhà Tống vẫn còn mạnh”*.

Quả thực vào ngày 1/3/1076, sau bốn mươi hai ngày kiên cường kháng cự Thành Ung bị thất thủ. Sau những nhận định sắc sảo về phòng thủ đất nước của Lê Văn Thịnh, ông được Hoàng Thái Hậu Ý Lan đánh giá rất cao: *“Người có tài quân sự”*. Đúng như dự báo của Lê Văn Thịnh sau thất bại đau đớn ở Ung Châu, Tống Thần Tông lại cấm quân xâm lược Đại Việt, 8 ngày sau khi Thành Ung bị triệt phá tức ngày 9/2/1076 Tống Thần Tông ra Chiếu đánh Đại Việt. Rõ ràng sau nhiều cuộc giao tranh quyết liệt và đã làm tổn thương rất nhiều cho hai bên, nhưng cuối cùng tướng quân Quách Quỳ cùng hàng vạn quân đã vào thông lộng của ta.

Trong những đại thắng này, phải nói đến những quyết sách đúng đắn của Hoàng Thái Hậu Ý Lan và vua Lý Nhân Tông cùng đại tướng quân thái úy Lý Thường Kiệt, phò mã Thân Cảnh Nguyên, tướng hoàng tử Hoàng Chân vv... Nhưng bên cạnh đó không thể không nhắc tới Lê Văn Thịnh với những nhận định sắc bén, chính xác trước kẻ thù. Qua những phân tích, dự báo, suy xét, tính toán trong những lời tấu của Lê Thị Lang (*Lê Văn Thịnh*) hiện rõ về cương nghị, quyết đoán như một nhà quân sự, một vị tướng giỏi thao lược biết địch biết ta, có lẽ đây chính là một trong những vị thuốc tinh anh của nghệ thuật đánh giặc giữ nước của ông cha ta để lại cho hậu thế vận dụng vào cuộc chiến trường kì chống quân xâm lược. Thao lược quân sự tài ba của ông, một lần nữa được minh chứng qua nội dung bức thư gửi Quách Quỳ. Nhân tài họ Lê lần này đã dùng ngòi bút làm cung tên, giáo mác, nhưng cũng chính ngòi bút ấy lại là nghệ thuật, là vị thuốc chữa lành vết thương mang lại niềm an vui cho hai dân tộc. Bởi Lê Văn Thịnh vốn là trạng khai khoa, học rộng uyên bác nên ông dễ biết theo tinh thần Tính Không Long Thọ nói tới bốn chân lý chắc thật, đó là *“khổ - tập - diệt - đạo*

đế”. Để mỗi dân tộc luôn thanh bình thì mọi người đều cần phải lắng nghe hiểu thấu được rằng: “*vì không có bốn thánh đế, nên: biết khổ, đoạn tập, chứng diệt và hành đạo, bốn việc đó đều không*”. Bằng tri thức uyên thâm, Lê Văn Thịnh đã vận dụng sự uyển chuyển của ngoại giao để chuyển hóa tâm thức con người nhận diện đánh thắng giặc ngoại xâm. Mặt khác, theo Tính Không của Long Thọ thì mọi pháp đều vô thường, sự vật là vô ngã, không cố định nên dễ thấy con người Lê Văn Thịnh là một con người tài ba quân sự, ngoại giao tài tình cũng vẫn trực thuộc các pháp “*bốn thánh đế*” không ngoài Tính Không, vô ngã.

Tiếp đến, vào tháng sáu năm Giáp Tý (1084), ông được cử đi đến trại Vĩnh Bình (thuộc Cao Bằng ngày nay) để bàn về việc cương giới với Chánh sứ nhà Tống là Thành Trạc mà trước đây vào tháng 6/1083 Đào Tông Nguyên chưa hoàn thành nhiệm vụ. Sau khi đã “*phân giải mọi lẽ*”. Lê Văn Thịnh không hề tranh luận biện bác mà chỉ dùng thông tuệ, lựa lời uốn nắn giảng giải: “*Trong khoảng trời đất, Tống là một nước, Đại Việt là một nước. Các nước đối với nhau là quan hệ ngang hàng*”.

Lê Văn Thịnh có những trả lời lập luận chắc chắn: “*Sáu năm nay người Tống là thủ mưu nhiều vụ gây rối trị an trên lãnh thổ Đại Việt. Hơn nữa lại cho quân lấn chiếm đất đai. Chứng cứ rõ ràng, quan lại Tống đã nhận lỗi. Nhưng rồi, đâu lại đóng đẩy ba mặt một lời xin nhà vua cho biết, việc ấy nên xử thế nào? Đó là mục đích mà sứ bộ Đại Việt tới Kinh đô nhà Tống lần này*”. Cuối cùng nhà Tống chấp thuận trả lại cho Đại Việt 6 huyện (Bảo Lạc, Luyện, Miêu, Đình, Phóng và Can) 3 động thuộc châu Quảng Nguyên (nay là phần đất ở phía Tây Bắc tỉnh Cao Bằng). Sau cuộc “*phân giải mọi lẽ*” đến thấu tình đạt lý, Lê Văn Thịnh được vua Tống ban chức Long Đồ Các Đãi chế.

Có lẽ đây là lần duy nhất trong lịch sử nước Việt bằng con đường ngoại giao đối thoại đã đòi được đất bị phương Bắc chiếm giữ mà không dùng đến giáo gươm, để lại một bài học bang giao có giá trị to lớn cho dân tộc Việt. Qua những đóng góp to lớn của Lê Văn Thịnh đã được nhà vua Lý Nhân Tông cất lên làm Thái sư năm 1085 (Ất Sửu) Con đường quan lộ đang hanh thông - Thái sư đầu triều (sau 10 năm). Nhưng đúng vào thời khắc đỉnh cao của sự nghiệp thì:

“Thật là cay - đắng - ngậm - ngùi!!!

Chữ tai đã vón vào người tài hoa”

2.2. Thực tướng Tính Không về nỗi oan Lê Văn Thịnh theo Trung Quán Luận.

Theo Đại Việt sử ký toàn thư ra đời vào thời Hậu Lê, kể lại vụ án như sau: “*Mùa xuân, tháng 3, Lê Văn Thịnh mưu làm phản, tha tội chết, an trí ở Thao Giang. Bấy giờ vua (Lý Nhân Tông) ra hồ Dâm Đàm, ngự thuyền nhỏ xem đánh cá. Chợt có mây mù nổi lên, trong đám mây mù có nghe tiếng thuyền bơi đến, tiếng mái chèo rào rào, vua lấy giáo ném. Chốc lát mây mù tan, thấy trong thuyền có con hổ, mọi người sợ tái mặt, nói: Việc nguy rồi!. Người đánh cá là Mục Thận quăng lưới trùm lên con hổ, thì ra lại là Thái sư Lê Văn Thịnh. Vua nghĩ Thịnh là đại thần có công giúp đỡ, không nỡ*

giết, đầy lên trại đầu Thao Giang. Trước đấy, Lê Văn Thịnh có gia nô người nước Đại Lý có phép thuật kỳ lạ, cho nên mượn thuật ấy toan làm chuyện thí nghịch”. Qua đoạn trích trên ta thấy thực hư, hư thực lẫn lộn, lại nhớ tới cuộc đời Long Thọ, xưa ở Ấn Độ thông minh, học giỏi tinh thông pháp thuật, nhân một hôm cùng bạn vào cung vua gẹo các mỹ nữ bị vua cho quân lính truy đuổi chém chết người bạn, còn Long Thọ có phép thuật tàng hình ẩn trên mũ của vua thoát chết. Long Thọ thấy cuộc đời thật mong manh, từ đó đã chuyên tu theo Phật, học ngộ giáo lý Đại thừa, thông ngộ quán Tính Không. Theo lập trường Tính Không của Long Thọ thì chỉ ra rằng nếu không chấp, nhìn nhận các sự vật và hiện tượng trạng thái của chúng như thực chúng vốn có, thực chúng vốn là Tính Không. Vấn đề khổ đau được chia ra nhiều kiểu khác nhau, nhưng thực các khổ đau đó không phải do ta tạo, cũng không phải do người khác tạo ra nên Long Thọ viết: “*Không thể bảo rằng khổ đau là tự tạo, vì lẽ pháp chính nó cũng không thể tự tạo, như thế khổ đau vốn không có tự tính, thì không thể tạo mọi sự khổ đau*”. Nhờ vào phép quán lý Tính Không về sự vật và hiện tượng theo lý duyên sinh vô ngã, nên các sự vật hiện tượng, buồn vui, khổ đau, an vui tạm thời, oan, không oan thực chất cũng chỉ quy về một chữ “*Không*”. Không đây là không oan vô tự tính. Ta quán chiếu rõ sự ràng buộc của các sự vật hiện tượng là không, ta không cố chấp “*ta - người hay bị - thử*”, sống theo luật nhân quả, ta luôn làm việc lành lánh việc dữ sẽ thoát ra phiền não, khổ đau, nỗi oan, có bình an hạnh phúc.

Thực ra vụ án trên lâu nay đã được nhiều nhà khoa học, sử học bàn tới, có ý kiến cho rằng, ông là nạn nhân của sự xung đột giữa một bên là ý thức hệ Phật giáo, mà đại diện Hoàng Thái Hậu Ý Lan và vua Lý Nhân Tông, và một bên là ý thức hệ Nho giáo mà đại diện là Thái Sư Lê Văn Thịnh. Bên cạnh đó cũng có một số lập luận của các nhà khoa học cho rằng, khi ông được phong chức Tả thị lang, khi đã có công, cải cách triều đình. Theo sử sách ghi lại, dưới thời vua Lý Nhân Tông đã có nhiều cải cách mới, cụ thể:

Năm 1086, tổ chức thi tuyển người vào Hàn Lâm Viện. Năm 1088, định các chùa trong nước làm ba hạng. Năm 1089, định các chức văn võ, quan hầu vua, các chức tạp lưu. Năm 1092, định sổ thuộc thu tô (thuế).

Hay là, theo Tích Tố Khai khoa của Nguyễn Đức Khách luận thơ về Thái sư Lê Văn Thịnh như:

“Chín năm tuy cũng chưa nhiều.

Soạn ra “chín luật” kịp điều chăn dân.

Chùa chiền định dạng “Danh lam”

Mở trường thi võ thi văn kén tài

Thu thuế ruộng đất xung vào quân lương...

Còn thừa phải bỏ ruộng ra

“Công điền” “công thổ” điều hòa cho cho dân...”

Tất nhiên, những quyết sách lớn trên là do nhà vua quyết định, nhưng có lẽ vị quân sư ở đây không ai khác là Lê Văn Thịnh. Chính sự cải cách này đã ảnh hưởng rất lớn tới quyền lợi của các vị quan lại, vương thần, quốc thích.v.v.

Nhưng giả định, giết vua cướp ngôi là có thật thì tại sao



Ảnh: MPK

Lê Văn Thịnh chỉ bị đi đày mà không bị xử tử:

“Miễn cho án xử luật hình

Lưu đày biệt xứ núi rừng Thao Giang”

Trong khi đó các vụ việc tương tự diễn ra trước và trong cùng triều đại Lý đều chịu kết cục xử tội chết?. Vậy sự thật của vụ án này như thế nào? Và ai là nhân vật đứng đằng sau vụ án? Vẫn là một câu hỏi nan giải đối với hậu thế. Nhưng có lẽ, vấn đề ông bị oan hay không bị oan cũng chỉ là vấn đề thứ yếu, theo Long Thợ thì oan, khổ đau cũng chỉ là vô ngã Tính Không, còn việc đáng tôn vinh ghi nhận công lao phò vua giúp nước thì không ai có thể chối cãi được. Công lao này còn được lưu giữ bằng đôi câu đối viết về ông tại đền thờ Lê Văn Thịnh:

Bắc Triều Phục Sứ Vô Song Sĩ Nam Quốc Khai Khoa Đệ Nhất Nhân

Ông Nguyễn Xuân Đoàn, Ủy viên BTV, trưởng BTG huyện ủy, Gia Bình cũng có bài viết nhận định về Thái sư Lê Văn Thịnh như: *“Trạng nguyên khai khoa, Thái sư Lê Văn Thịnh công lao to lớn với vương triều Lý và Quốc gia Đại Việt”*. Người xưa từng nói, có sinh thì phải có tử, Phật Long Thợ đồng tính với luật duyên sinh vô ngã, tức cuộc đời vô thường, con người là mộng ảo: *“Tất cả đều ảo hóa, và mộng mị như trong giấc chiêm bao, như sự giả hiện của Thành Càn Thát Bà, nói có cái này cái kia, rồi chấp có sinh, trụ diệt. Tất cả đều mộng ảo như thế”*, con người thực chất là nhân duyên hòa hợp từ: tình cha huyết mẹ, cơm áo, gạo, tiền... tình yêu thương dạy dỗ, chăm tu phúc lánh lành... mới ra con người, nhưng thực chất con người thực thể lại là mộng ảo, mây bay, là giả danh, cái thân huyền hóa của ông Lê cũng như bao con người khác không chết ở nhà thì lại chết ở tha phương (Đình Tổ - Thuận Thành - Bắc Ninh), ấy chỉ sự vô thường về cái chết không cố định một nơi. Biết đời có sinh - tử (diễn giải rộng hơn theo kiểu Long Thợ đời người có: sinh - trụ - diệt), biết thế thấy đời

mong manh, nên cần lạc quan không cố chấp vào sinh tử cố định sống an vui tự tại.

Trong lúc hơi tàn sức kiệt, ông đã trút hơi thở cuối cùng tại Đình Tổ (Thuận Thành, Bắc Ninh). Người dân Đình Tổ cảm cái công lao to lớn của ông với nước với dân nên đã chôn cất thi hài ông và tôn ông làm Thành hoàng làng.

2.3. Thực tướng Không của Lê Văn Thịnh với tượng rồng đá

Theo cụ Nguyễn Văn Tuynh - một trong những người thường xuyên hương khói, coi sóc ngôi đền và chùa Bảo Tháp nói về nguồn gốc xuất thân của bức tượng rồng được tìm thấy vào năm 1993, trong quá trình tu sửa đường vào chùa Bảo Tháp:

“Khi cụ rồng được đưa lên mặt đất, nhiều người trợn tròn mắt kinh ngạc. Bức tượng nặng hơn 1 tấn, cao khoảng 0,9m, dài rộng mỗi chiều 1m, có tư thế rất kỳ bí. Từ bức tượng toát lên nỗi oan khuất ngút trời, sự đau đớn, vô xé, căm hận. Uy lực toát ra từ bức tượng mạnh đến nỗi, tất cả những người dân có mặt đều quỳ xuống lạy”, cụ Tuynh nói. Sau đó cụ rồng được đưa vào đền, nơi xưa kia là nền nhà cũ của Thái sư để thờ cúng.

Bàn về tượng rồng đá được tìm thấy có nhiều ý kiến trái chiều nhau: Có ý kiến cho rằng, bức tượng đã lột tả được tâm trạng oan khuất của Lê Văn Thịnh nhưng lại có ý kiến khác cho rằng, rồng là một vị thần trong tám vị thần vô tướng, nhưng nhìn tận mắt thấy *“miệng cắn thân chân xé mình, một bên tai lành một bên tai điếc”* đã có nhiều câu hỏi được đặt ra. Nhưng rõ ràng cái uy lực của bức tượng rồng tạo ra một triết lý rằng; Con rồng là một thực thể chúng sinh, cái nét miệng cắn thân, chân xé mình, đã chỉ ra một triết lý trong Phật giáo, nếu ta gieo nhân gì thì ắt sẽ gặp quả ấy. Phải chăng pho tượng rồng ấy lại nhắc nhở mỗi chúng ta sống trong cộng đồng, dù là tập thể hay cá nhân, sự đoàn kết được hay không cũng là phần

chính do nội bộ làm nên. Trong giáo lý nhà Phật có câu, kẻ thù lớn nhất của cuộc đời là chính mình, cuộc đời của mỗi con người an vui hay đau khổ cũng do ta. Nếu ai dù chỉ một lần được nhìn thấy tượng rồng đều cảm nhận thấy vẻ đẹp tinh tế đầy ẩn ý về nghệ thuật và đồng thời là một bức thông điệp sâu sắc về nội dung phản ánh nhắc nhở mỗi thân tâm chúng ta khi tồn tại trên cõi đời này. Theo Phật giáo Rồng là một trong tám vị thần không tướng, các vị thần đó cũng được coi là chúng sinh, cũng có sinh có tử, nhưng thực tướng của rồng là vô tướng. Bên cạnh đó lại có ý kiến khác cho rằng, pho tượng rồng đó ám chỉ Thái sư Lê Văn Thịnh có trí tuệ hơn người, có công rất lớn nhưng cũng chỉ như một con rồng, nếu một khi có ý tưởng phản nghịch giết vua cướp ngôi. Nhưng có lẽ là một con người tài ba, thông minh, cao thượng, một vị thái sư dạy vua chắc không thể phản nghịch giết vua. Qua vấn đề tượng rồng này, ta thấy hình ảnh tượng rồng không những liên quan tới nỗi oan của Thái sư Lê Văn Thịnh nói riêng mà còn làm xao động tới tâm tư suy nghĩ của muôn người. Nhưng để thoát ra khỏi sự đối đãi, tác giả tác phẩm khi nghiên cứu, luận bàn về vấn đề chứa nhiều uẩn khúc này, chúng ta không thể bỏ qua cách quán tưởng lý Tính Không, tức sự vật hiện tượng duyên giả mà thành, thực tướng là không. Chỉ có thể liên tưởng quán như thế ta mới có thể thấy tâm ý rồng rang, không còn kẹt chấp vào “đây - kia” mới có thể giác ngộ, giải thoát. Nên Long Thọ viết: “*Như trên, tác giả và tác nghiệp đều bị đã phá, thọ, thọ giả cũng như vật; đối với tất cả pháp nên quán như thế để loại trừ kiến chấp*”.

Cái vô thường chi phối các pháp (sự vật và hiện tượng), nên đức Phật mượn tướng trạng vô thường trống không của những bọt nước trôi dạt trên sông Hằng để nói lên bản chất của các pháp cũng như thế, tất cả đều bị vô thường rồi cũng sẽ trống không như bọt nước. Bản chất của các pháp là như vậy, nếu con người không thấy rõ không chấp nhận chúng, ngược lại sinh ra thái độ cố chấp, ắt hẳn phát sinh đau khổ.

Theo phẩm Quán Điện đảo thứ 23 của Trung Quán Luận, Thích Quảng Liên dịch và giải thích, Nxb Tôn Giáo, 2007 trang 226 ghi rằng: “*Do ý nghĩ suy tưởng phân biệt, Nên phát sinh hiện tham, sân, si. Tịnh và bất tịnh các điền đảo. Tất cả đều các duyên sinh ra*”.

Kết Luận

Phật giáo xuất hiện ở đời đã hơn 2000 năm lịch sử, Long Thọ Bồ Tát ra đời cách đây đã hơn XV-XVI thế kỷ nhưng tư tưởng Tính Không trong **Trung Quán Luận** vẫn là phương pháp luận cho các vấn đề cuộc sống xã hội con người ngày nay, trong đó Thái sư Lê Văn Thịnh là một điển hình.

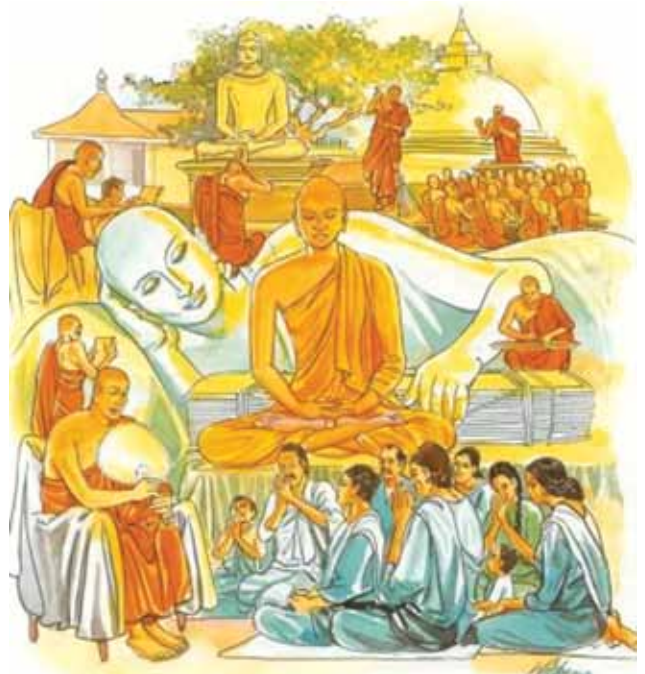
Theo giáo lý tư tưởng Tính Không của Long Thọ thuyết trong Trung Quán Luận như thế, do vậy ta hiển nhiên thấy con người nói chung cũng như Thái Sư Lê Văn Thịnh đều nằm trong quy luật vô thường, cũng được sinh ra và lớn lên theo “sinh, già, bệnh, chết”, cái quy luật vô thường chi phối, cái nhân duyên hòa hợp mà thành. Một con người Thái sư Lê Văn Thịnh và cũng như bao con người

khác đã góp thêm duyên vào cho cuộc đời này xã hội này thêm sức sống, niềm tin yêu khác nhau, sự phấn đấu học hành, tinh thần yêu nước chiến đấu bảo vệ tổ quốc, phò vua giúp nước và còn nhiều nhiều công việc lợi ích nữa chỉ có thể mượn không gian làm giấy, lấy nước biển làm mực mới có thể viết thành công ơn của những con người Việt chúng ta.

Thế nên có lẽ mỗi chúng ta khi nghiên cứu về Lê Văn Thịnh ta cũng cần phải quán chiếu cuộc đời hành trạng của Thái sư Lê Văn Thịnh theo lý duyên khởi, Tính Không của Phật giáo của Long Thọ mới có thể hóa giải được việc ta tạo nghiệp đời trước nên đời này ta phải gánh chịu hậu quả. Để tạm kết cho vấn đề nghiên cứu vài nét về “*Tìm hiểu nỗi oan của Lê Văn Thịnh qua lăng kính Tính Không của Trung Quán Luận*” ta có thể mượn mấy lời nguyên văn của Long Thọ viết về con người “*Không nhân mà có sắc, Việc ấy trọn không đúng, thế nên người có trí, không nên phân biệt sắc*” sắc đây là sự vật hiện tượng, không nên chấp vào phân biệt sắc. sự việc như “*Thọ ẩm và tường ẩm, cùng hành ẩm thức ẩm. Ngoài ra tất cả pháp. Đều đồng với sắc ẩm*”. Đây chính là những câu đầy ý nghĩa triết lý Tính Không diễn tả con người, sự vật hiện tượng buồn vui, oan, của cuộc đời đều không thật có, tức vô ngã. Thấy được sự vật hiện tượng vốn vô tướng, vô thường, Tính Không như thế ta sẽ quán chiếu như thực quán, thoát ra khỏi tư duy chấp nhị biên, chấp nhất biên, chấp bỉ thử, nên sẽ gặt hái được kết quả giác ngộ, ứng dụng sự giác ngộ vào cuộc sống, sống được tự tại, giải thoát trong cuộc sống này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Thanh Từ dịch giảng (2008), *Trung Luận giảng giải*, Nxb Tôn giáo
2. Thích Thiện Siêu dịch (2001), *Trung Luận*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
3. Ngọc Phả Đức Thái Sư Đại Vương (Trạng Nguyên Lê Văn Thịnh), Đây là Ngọc phả của Thái sư được giữ lại ở Đền Lê Văn Thịnh ngày nay
4. http://vi.wikipedia.org/Le_Van_Thinh
5. Nguyễn Độ, Thái sư Lê Văn Thịnh có “hóa hổ giết vua”, <https://giacngo.vn/>
6. Giáo Hội Phật giáo Việt Nam (2014), *Kỷ yếu Phật tử búp sen vàng truyền thống*, Nxb Tôn giáo.
7. Thích Tâm Thiện (1999), *Lịch sử và tư tưởng triết học Tánh Không*, Nxb. TP HCM, tr. 152.
8. Nguyễn Đức Khách (2010), *Tích Tổ Khai Khoa*, Nxb. Văn hóa thông tin Hà Nội, tr. 66 – 67.
9. Ngô Sĩ Liên (1983), *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển 1*, Nxb. KHXH, tr. 297.
10. Khuyết danh (1993), *Đại Việt sử lược*, Nxb TP HCM, tr. 294.
11. Nguyễn Đức Thuần, (2003), *Tâm mơ ước*, Nxb. Hội nhà văn. tr86.
12. Nguyễn Xuân Đoàn (2014), *Văn Nghệ Gia Bình*, Nxb. Thanh Hóa, tr. 18.
13. http://vi.wikipedia.org/chiến_tranh_Tổng_Việt_1075-1077
14. Viện lịch sử quân sự Việt Nam, (2003), *Lịch sử quân sự Việt Nam, tập 3*, Nxb Chính trị Quốc Gia Hà Nội.



Những lời vàng Phật dạy trong Kinh Pháp cú Phẩm Hiền trí

76. Nếu thấy bậc hiền trí
Chỉ lỗi và khiển trách
Như chỉ chỗ chôn vàng
Hãy thân cận người trí!
Thân cận người như vậy
Chỉ tốt hơn không xấu”

77. “Những người hay khuyên dạy,
Ngăn người khác làm ác,
Được người hiền kính yêu,
Bị người ác không thích.”

78. “Chớ thân với bạn ác,
Chớ thân kẻ tiểu nhân.
Hãy thân người bạn lành,
Hãy thân bậc thượng nhân.”

79. “Pháp hỷ đem an lạc,
Với tâm tư thuần tịnh;
Người trí thường hoan hỷ,
Với pháp bậc Thánh thuyết.”



Ảnh: Phương Đông



THỬ SO SÁNH TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG ÂM HỒN CỦA CƯ DÂN VEN BIỂN QUẢNG NGÃI VỚI MỘT SỐ VÙNG KHÁC Ở VIỆT NAM

● ThS. Phạm Tấn Thiên

TÓM TẮT

Có thể nói rằng, tín ngưỡng thờ cúng âm hồn ở cả ba miền Bắc - Trung - Nam tùy từng nơi có những nét đặc trưng riêng. Tuy nhiên, tất cả đều có một điểm chung là sự dung hợp giữa triết lý nhà Phật với tri thức tín ngưỡng dân gian. Đó cũng chính là sự kết hợp giữa tư tưởng từ bi hỷ xả của Phật giáo với tư tưởng trọng tình của người Việt. Bài viết nhằm mục đích bước đầu so sánh tín ngưỡng thờ cúng âm hồn của cư dân ven biển Quảng Ngãi với một số địa phương khác nhằm tìm ra những điểm chung và riêng, từ đó giúp người đọc có cái nhìn rõ ràng, cụ thể hơn về loại hình tín ngưỡng độc đáo này.

1. Vài nét về tín ngưỡng thờ cúng âm hồn của cư dân ven biển Quảng Ngãi

Trước hết, có thể khẳng định, tín ngưỡng thờ cúng âm hồn là một hình thức tín ngưỡng dân gian có từ lâu đời trong quần chúng nhân dân, nhưng nhờ được sự thừa nhận và những chế định khá rõ ràng về việc cúng tế, thờ phụng trong các văn bản pháp quy của triều đình phong kiến qua các thời kỳ lịch sử mà tín ngưỡng này được củng cố và duy trì cho đến ngày nay.

Căn cứ vào 8 bản hương ước của 8 làng xã tại Quảng Ngãi từ thời phong kiến còn lại có thể thấy, hầu như tất cả các bản hương ước này đều có quy định về việc tế tự

tại các nghĩa trũng, nghĩa tự. Hương ước làng Thi Phổ Nhì, tổng Lai Đức, phủ Mộ Đức, ghi rõ: Tại mỗi ấp đều có mặt sở ngoại đàn và một nghĩa trũng; mỗi khi tế xuân, thu, tại ngoại đàn thì dâng cúng một con bò hay một con heo phân phối và phẩm vật; tế nghĩa trũng thì dùng heo một con và phẩm vật. Hương ước ở làng Long Phụng, phủ Mộ Đức năm Bảo Đại thứ 12 cũng có ghi: Phàm đình chùa trong làng và linh miếu, nghĩa tử trong các ấp, mỗi lệ tam nguyên, ngày tết dùng chè, xôi, rượu, chuối, nhang, đèn mà cúng, ngoài ra chỉ có một lễ tế xuân (*trừ nơi chùa phải cúng chay*); phẩm vật tế đình dùng trâu, heo, dê, rượu, chuối và nhang đèn cúng lễ nhạc chuông trống; còn người chủ tế và người dự tế thì hội đồng phải dự định trước (*lễ cúng của làng 18/3 tế xuân, thì ngày 12 tháng ấy hội diện*) trước ngày tế những người. Các bản hương ước làng Diên Niên, Quý Lâm, Phủ Lễ (*Bình Sơn*)... cũng đều có ghi các điều khoản liên quan đến việc tế tự ở các nghĩa trũng, nghĩa tự tương tự.

Như vậy, ngay từ thời nhà Nguyễn, khắp nơi trong tỉnh Quảng Ngãi đã lập các đàn tế, các dinh miếu thờ âm hồn; các nghĩa tự, nghĩa trũng được thiết lập, tu sửa, hoàn thiện. Bên cạnh đình làng, miếu thờ Thành Hoàng làng, thờ Mẫu, các thiên thần, nhân thần, thì lúc này người dân còn có thêm nghĩa trũng, nghĩa tự, miếu thờ âm hồn. Vì thế, cho đến hiện nay, trong các làng quê dọc ven biển Quảng Ngãi nói riêng và các làng quê ven biển Nam Trung Bộ nói chung còn rất nhiều nghĩa trũng, nghĩa tự. Vậy nghĩa trũng là gì? Nghĩa tự là gì?

Nghĩa trũng thực chất là một ngôi mộ chung cho những người chết vì làm việc nghĩa. Tất cả những ngôi mộ của chiến sĩ vô danh, những người vốn có công với đất nước, nhưng khi chết không ai xác định được danh tín đều được quy tập chung vào nghĩa trũng. Nhưng cũng có những nghĩa trũng, không chỉ có những hài cốt của những người có công, những chiến sĩ vô danh mà còn có cả xương cốt của những người vô chủ khác. Nghĩa trũng thường do làng xóm quản lý và đứng ra tổ chức cúng tế một cách tự phát. Tuy nhiên cũng có nghĩa trũng do Nhà nước trực tiếp chăm lo việc quy tập hài cốt, trực tiếp tế lễ, như Hòa Vang nghĩa trũng (*Đà Nẵng*) - nơi quy tập và tế lễ những dân binh đã bị hy sinh trong các trận đánh với Pháp tại cửa Hàn vào thời Tự Đức. Còn nghĩa tự có nghĩa là nơi thờ việc nghĩa, thường được đặt gần nghĩa trũng. Nghĩa tự là một thiết chế tín ngưỡng của cộng đồng, là nơi dùng để tế lễ các âm hồn, cô hồn không có ai thờ cúng, bao gồm cả các chiến sĩ trận vong, chiến sĩ vô danh.

2. Với tín ngưỡng thờ cúng âm hồn của các tộc người thiểu số miền núi Quảng Ngãi

Với các tộc người thiểu số ở Việt Nam nói chung, và ở Quảng Ngãi nói riêng, thường quan niệm mọi vật đều có linh hồn. Chính điều này là cơ sở của mọi hình thức tín ngưỡng của họ, khiến họ luôn sống trong trạng thái không tách biệt giữa thế giới hữu hình và vô hình: “*Con người không được khỏe mạnh, gặp rủi ro, bệnh tật đều quy về nguyên nhân là do con ma nào đó làm hại, phải làm lễ*

cúng trừ khử ma tà, cứu sinh mạng con người” [Ngô Đức Thịnh 2012: 22].

Trong đời sống tinh thần của các tộc người thiểu số sống tại các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi chịu ảnh hưởng rõ nét từ tín ngưỡng vạn vật hữu linh. Tuy vậy, thuật ngữ âm hồn không phổ biến. Trong tâm thức, họ rất sợ những thế lực siêu nhiên, vì vậy người Cor có nhiều kiêng kỵ và cúng bái liên quan đến hoạt động sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, về cách thức tổ chức còn mang tính tự phát, không quy củ và chặt chẽ như của cư dân người Việt vùng đồng bằng ven biển.

Người Cor tin rằng, mỗi người đàn ông có 18 phol 18 phươk, đàn bà có 19 phol 19 phươk. Phol và phươk cũng mơ hồ, tương tự như hồn, vía ở người Việt. Khái niệm kamuych (*ma*) dùng để chỉ siêu linh tàng ẩn ở cây đa cổ thụ (*kamuych dri*), ở vườn quế (*kamuych quế*)... và đặc biệt gắn liền sau cái chết của con người. Họ quan niệm người chết bình thường (*chết già, chết vì ốm đau*) sẽ hóa thành kamuych kadđah (*ma lành*) còn chết “*bất đắc kỳ tử*” (*vì cọp bắt, ngã cây, đâm chém, sét đánh, chết đuối, chết lúc mang thai hay khi đẻ*) thì biến thành kamuych xấu (*ma dữ*) [Nguyễn Duy Hình 2007: 522-523]. Đối với người chết biến thành ma dữ thì chôn cất xong bỏ mộ và không được “*chia của*”. Người chết biến thành ma lành thì được làm nhà mộ và được chia của nhiều thứ như: rìu, dao, gùi, váy áo khố, đồ trang sức chất đồng trên nắm mộ, quanh mộ được rào dậu [Ngô Quang Hưng 2010: 148].

Người Hrê thì quan niệm mỗi người đàn ông có 7 hồn (*mhu*), đàn bà có 9 hồn. [Nguyễn Duy Hình 2007: 522]. Người Hrê có nhiều kiêng cử và lễ thức tôn giáo, xuất phát từ quan niệm mọi vật đều có hồn hay ma và con người bị các lực lượng siêu nhiên chi phối. Khi ốm đau, rủi ro, khi làm nhà, mang thai, đẻ khó, có người chết, khi gieo cấy và gặt hái, khi gieo tria và tuốt lúa, khi đưa thóc lên kho và lần đầu lấy thóc về ăn... đều tổ chức cúng bái. Cộng đồng làng chỉ tổ chức cúng cầu an, tránh dịch bệnh, còn lại đều là các lễ cúng của gia đình.

Người Ca Dong cũng khẳng định là có hồn (*ma hua*) và vía (*mu*). Hai từ chỉ hồn vía thường được sử dụng lẫn lộn không phân biệt được. Con trai có 7 hồn và con gái có 9 hồn. Người Ca Dong không biết hồn nằm ở đâu, chỉ các thầy cúng mới thấy được hồn. Người chết thì hồn lìa khỏi xác sang “*sống*” ở một thế giới khác cũng làm ăn sinh sống như người trần gian. [Nguyễn Duy Hình 2007: 527].

Như vậy, dù là người Việt sống ở vùng ven biển, hay các dân tộc thiểu số sống ở vùng trung du và vùng núi cao cũng đều có những quan niệm, tín điều về âm hồn, về những người chết không bình thường, bất đắc kỳ tử. Nhìn chung, cách ứng xử đều xem những đối tượng đó là các thế lực siêu nhiên, cần được cúng bái để mong phù hộ cho gia đình, làng mạc có được cuộc sống yên bình. Bên cạnh đó, theo những gì chúng tôi tìm hiểu được, đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở Quảng Ngãi, vì trình độ nhận thức có lẽ còn sơ khai, họ “*sợ*” các thế lực này nên mới tiến hành cúng kiếng, hành lễ, khác hẳn với tình cảm trân trọng, thành kính như của cư dân ven biển người

Việt ở vùng Nam Trung Bộ: *“Cô hồn là bề trên, thuộc người âm linh thiêng, sẽ trở thành Phúc thần nếu được thờ phụng chu đáo. Do vậy mới có những danh xưng mang tính chất đề cao và suy tôn cô hồn thành Âm linh/ Cô Bác”* [Nguyễn Xuân Hương 2009: 158].

3. Với tín ngưỡng thờ cúng âm hồn của cư dân vùng ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng

Mặc dù Quảng Nam và Quảng Ngãi là hai tỉnh láng giềng, có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên khá tương đồng, tuy nhiên, văn hóa tín ngưỡng của người xứ Quảng nhìn chung vẫn có nhiều điểm khác nhau. Cụ thể, trong tín ngưỡng thờ cúng âm hồn, mỗi tỉnh lại có những nét đặc trưng riêng. Dựa vào công trình Tín ngưỡng cư dân ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng: Hình thái, đặc trưng và giá trị, in tại Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa & Viện Văn hóa năm 2009 và bài viết Tín ngưỡng thờ Cô hồn - Cô bác của cư dân ven biển xứ Quảng (*Quảng Nam và Đà Nẵng*), Tạp chí KH&CN số 1/2008 (*Đài học Đà Nẵng*) cùng của nhà nghiên cứu Nguyễn Xuân Hương, chúng tôi đã tóm tắt trong bảng so sánh dưới đây để phần nào thấy được một số đặc điểm giống và khác trong tín ngưỡng thờ cúng âm hồn giữa cư dân ven biển Quảng Nam và Quảng Ngãi.

Tiêu chí so sánh Quảng Nam Quảng Ngãi

Về thuật ngữ - Âm hồn, cô hồn, âm linh, cô bác, các bác.
- Phổ biến gọi là âm hồn, cô hồn, cô bác.

Kiến trúc, cơ sở thờ tự - Kiến trúc đơn giản, mang dáng dấp của một ngôi đình nhưng quy mô nhỏ hơn nhiều. Cả hai nơi đều thờ vị thần tối cao là Tiềm Diện Đại Sĩ hoặc có nơi gọi là Chúa Chưởng (*vị quản cô hồn, âm hồn*).

Nghi lễ, phong tục thờ cúng - Phối thờ cả Quan Công.

- Lăng Âm linh cũng là nhà thờ chung của làng vạn, tức của các chư tôn tộc phái, nên còn được gọi là Đình thờ. Là nơi thờ phụng các bậc Tiên bối đã bỏ mình trên biển của các họ tộc trong làng, mà cũng là của chung cả làng.

- Trình tự các bước tế lễ, cúng kiếng phức tạp hơn. Có nơi còn có cả hội. - Không thờ Quan Công.

- Ở Quảng Ngãi có sự phân biệt rõ ràng trong mục đích sử dụng đình làng, nghĩa trũng - nghĩa tự, nhà tiền hiền. Mỗi nơi có một hình thức thờ tự riêng. Không có hình thức nhà thờ chung cho cả làng như một số địa phương ở Quảng Nam.

- Đơn giản hơn. Thường không có hội.

Về niềm tin - Khi xảy ra những việc như đánh nhau, trộm cắp, dịch bệnh, mất mùa biển... thì làng vạn phải mời thầy chùa về tụng kinh ba đêm, còn các ông chánh tế và bồi tế thì phải dọn mình sạch sẽ, ăn chay nằm đất 3 ngày 3 đêm tại lăng Âm linh. - Tác giả chưa nghiên cứu thấy những điều giống như ở Quảng Nam - Đà Nẵng.

Vị trí cơ sở thờ tự - Đa số được xây dựng gần với lăng Ông Nam Hải/cá Ông. Mặt chính diện luôn hướng ra biển.

Ngoài những điểm trên, về đối tượng thờ cúng giữa cư dân ven biển Quảng Nam và Quảng Ngãi cũng tương đối giống nhau, đó là thập loại cô hồn chết vì bệnh tật, chiến tranh, bão lũ... Là vong linh của dân sở tại, ngư dân các

đời của các tộc họ bỏ mình trên biển, những người khuất mặt, chiến sĩ trận vong... Tuy nhiên, về nghi lễ và phong tục lại có những điểm khác nhau. Cư dân ven biển Quảng Ngãi bên cạnh những nghi lễ bắt buộc như giã gạo, túc yết, chánh tế, thì dường như đã rút gọn bớt một số nghi thức so với cư dân ven biển Quảng Nam. Ở Quảng Ngãi, tín ngưỡng thờ cúng âm hồn chỉ chủ yếu chú trọng phần lễ, xong phần lễ là tới giai đoạn người dân chia sẻ mâm cỗ là kết thúc. Hầu như không có hội, hay diễn xướng bả trạo, chèo âm linh hay hát chèo cô hồn như của cư dân ven biển Quảng Nam. Như vậy, thiết chế tín ngưỡng thờ cúng âm hồn của cư dân ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng có vẻ “toàn diện” hơn so với cư dân ven biển Quảng Ngãi.

4. Với tín ngưỡng thờ cúng âm hồn của người Việt ở Đồng bằng Bắc Bộ

Vùng Đồng bằng Bắc Bộ, tín ngưỡng thờ cúng âm hồn mang một nét nghĩa chủ đạo là tình cảm nhân văn đối với thế giới thập loại cô hồn, nhưng dường như việc thực hành thờ cúng không mạnh, không mang màu sắc cộng đồng rõ rệt như cư dân ven biển Quảng Ngãi, hay rộng hơn là cư dân vùng ven biển Nam Trung Bộ. Người dân vùng Đồng bằng Bắc Bộ thường gọi lễ cúng này là cúng bách linh: *“Lễ cúng cháo những linh hồn vô thừa nhận hàng năm, vào những ngày rằm, mồng một của ba tháng hè. Cháo được đổ vào những lá đa xếp thành bồ đài, cài vào những chiếc que cắm hai bên đường. Muốn có tiền gạo làm lễ cúng, bà vải thường bày một chiếc nông ra cạnh đường đi, đốt vài nén hương để khách qua lại có lòng bố thí cho những cô hồn đi từ Phong đô (cõi âm) qua sông Nại Hà trở về dương thế hưởng lễ Bách linh”* [Vũ Ngọc Khánh - Phạm Minh Thảo - Nguyễn Vũ 2002: 102].

Trách nhiệm hương khói, cúng bái thường do một phụ nữ lớn tuổi gọi là “bà đồng” đảm nhiệm. *“Vào dịp tháng bảy, nhân ngày xá tội vong nhân, các làng thường tổ chức làm chay tại am chúng sinh với sự tham gia của các nhà sư làm lễ chạy đàn phá ngục để linh hồn các cô hồn siêu thoát. Hành vi này chủ yếu do các nhà sư thực hiện”* [Nguyễn Xuân Hương 2009: 157]. Điều này khác hẳn với quan niệm của cư dân ven biển Quảng Ngãi cũng như các địa phương thuộc vùng ven biển Nam Trung Bộ, nơi mà các lễ thức liên quan đến việc thờ cúng âm hồn luôn là công việc chung của toàn thể cộng đồng.

Ngoài ra, cư dân Bắc Bộ còn có tục cúng trừ tà để cầu xin sự sinh và giảm thiểu bệnh tật, chết chóc. Ngày cúng tổ chức trong ngày tết Đoan Ngọ, có pha sắc màu Đạo giáo. Cùng chung quan niệm với cư dân Bắc Bộ, cư dân Bắc Trung Bộ cũng cho rằng cô hồn chính là tác nhân gây ra dịch bệnh, vì vong linh bị quấy nhiễu hoặc vì cuộc sống thiếu thốn ở thế giới bên kia. Để tiêu trừ dịch bệnh, cộng đồng người sống phải sắm lễ vật cúng cô hồn nhằm tránh tai họa do chính đối tượng này gây ra [Nguyễn Xuân Hương 2009: 158].

Về đối tượng âm hồn được thờ cúng thì giữa Đồng bằng Bắc Bộ và cư dân ven biển Quảng Ngãi cũng có những nét khác biệt. Khác biệt ấy là do chính trong lòng

nội tại của mỗi không gian qui định nên. Cư dân ven biển Quảng Ngãi do điều kiện tự nhiên bắt buộc phải *“nhìn ra biển”*, cộng với việc sớm tiếp xúc với người Chăm vốn có truyền thống đi biển nên họ sống chan hòa với biển hơn. Ở môi trường biển dã, sông suối, bên cạnh những lợi ích mà nó mang lại còn ẩn chứa rất nhiều rủi ro. Vì vậy, trong đời sống tâm linh của người dân, khái niệm âm hồn, cô hồn được mở rộng hơn, bao gồm cả những đối tượng chết sông, chết biển, những người vì nghiệp mưu sinh mà bỏ mình trên biển. Khái niệm âm hồn của cư dân ven biển Quảng Ngãi, đặc biệt là cư dân trên đảo Lý Sơn còn bao gồm cả đối tượng rất đặc biệt, đó là các vị hùng binh năm xưa đã hi sinh trên biển khi được các đời chúa Nguyễn và vua Nguyễn sau này cử đi Hoàng Sa - Trường Sa làm nhiệm vụ xác lập chủ quyền trên biển Đông và tìm kiếm hải vật. Vì vậy, đương nhiên, trong cách thực hành tín ngưỡng chắc chắn sẽ có những khác biệt. Trong khi ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ, người dân chủ yếu sống bằng nông nghiệp, *“xa rừng nhát biển”* nên các đối tượng liệt vào âm hồn cũng sẽ hạn chế hơn.

5. Với tín ngưỡng thờ cúng âm hồn của người Việt ở Nam Bộ

Đối với Nam Bộ, bài vị thờ Thập loại cô hồn thường đặt trong miếu nằm ngoài sân đình, chứ không được bố trí trong đình. Ngoài bốn chữ *“Thập loại cô hồn”* bằng chữ Nho, còn có các đồ tự khí. Hằng năm, vào dịp rằm tháng bảy âm lịch, các đình thường tổ chức cúng cô hồn tại nơi thờ này [Huỳnh Ngọc Trảng 1993: 79].

Một số làng ở Gia Định - Sài Gòn, trong khuôn viên đình làng có lập miếu thờ - gọi là miếu cô hồn và hàng năm có tổ chức lễ cúng lớn vào tháng Bảy âm lịch. Một số nơi thường xảy ra những sự chết chóc, hay có những hiện tượng bất thường người ta cũng lập miếu thờ - gọi là miếu cô hồn. Miếu cô hồn ở cầu Bình Lợi, nơi có nhiều kẻ chán đời nhảy xuống sông tự tử, hay các miếu khác ở bên lề trục lộ giao thông, nơi thường xảy ra tai nạn xe cộ là những ví dụ điển hình. [Theo Huỳnh Ngọc Trảng].

Người dân Nam Bộ còn có một nghi lễ gắn với việc cúng âm hồn. Đó là nghi lễ Tống ôn. Nghi lễ Tống ôn gắn liền với nghi thức trai đàn, cúng cô hồn và rất phổ biến ở những buổi đầu khai hoang mở đất. Trước những hiểm họa dịch bệnh, vì sơn lam chướng khí, ác thú, muỗi mòng... thường trực ở vùng đất còn hoang vu, lưu dân có niềm tin rằng cần phải cầu cúng những vong linh khuất mặt khuất mày, yêu ma quỷ quái vì có thể do họ gây ra những hiểm họa cho người dân, cũng như tống trừ tai ương dịch họa để mong một cuộc sống bình an, lạc nghiệp cho thôn xóm.

So với nông dân thì cộng đồng ngư dân Việt miền Tây Nam Bộ có những quan niệm riêng về âm hồn, cô hồn nhưng cũng không nằm ngoài tinh thần chung của tín ngưỡng này. Với cư dân làm nghề biển thì những người bỏ mạng nơi sông sâu, biển cả vong hồn cô quạnh, lạnh lẽo và tăm tối mới chính là đối tượng chủ yếu trong lễ cúng âm hồn. Tất nhiên, không loại trừ những đối tượng

có cái chết không may, mớ mả xiêu lạc mà nguyên nhân không phải chết nước. Ở đây, có sự mở rộng đối tượng âm hồn nhưng đồng thời do tính chất nghề nghiệp môi trường lao động, tâm lý ngư dân... mà những vong linh chết ở biển khơi được cầu cúng nhiều hơn. *“Cộng đồng ngư dân người Việt miền Tây Nam Bộ có những lễ cúng cô hồn độc lập, nếu không thì lễ này cũng là nghi lễ quan trọng trong các dịp lễ lớn của cộng đồng vạ lạch như lễ Nghinh Ông. Những nghi lễ như xô giàn thí ở một số địa phương như Tiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau... là “đặc sản” khó tìm thấy ở nơi khác ngoài Tây Nam Bộ”*. [Trần Đăng Khoa 2012: 113 - 114].

Nằm trong lễ Nghinh Ông ở Vàm Láng - Tiền Giang còn có một nghi thức cúng âm linh - cô bác rất nổi tiếng, gọi riêng là lễ cúng *“Vong linh thiên vi”* hay dân gian quen gọi là lễ *“Xô giàn thí”*. Trước ngày chính thức đi nghinh Ông 1 ngày (9/3 Âm lịch) hàng năm, lúc 8 giờ tối thì bắt đầu khai mở lễ này. Trước Lăng Ông ở Vàm Láng, ngư dân lập một giàn thí từ nhiều cây tre khô có chóp nhọn treo đầy những gói nhỏ đựng tiền lễ, kẹo bánh, bên dưới là hàng chục mâm bánh trái, vàng mã, xôi chè, cháo, vịt... Người người nô nức kéo nhau từ khắp các xóm ấp tề tựu trước Lăng Ông xem lễ cúng và tham dự phần xô giàn thí rất hấp dẫn khi phần lễ kết thúc. Lúc 8h tối, chủ lễ bắt đầu đăng đàn đứng ra thắp hương khấn bái, sau đó chư tăng đọc kinh cầu siêu cho các vong linh bỏ mạng nơi biển cả, nhạc lễ nổi lên tiễn vong linh người xấu số. Tiếng nhạc vừa dứt là đến lúc xô giàn thí. Mọi người tham gia cuộc lễ, nhất là trẻ em tranh nhau đoạt lấy lễ vật của buổi cúng tạo nên một khung cảnh rất huyền ảo; chớp nhoáng mọi thứ lễ vật đã về phần của những người tham gia lễ xô giàn bởi họ tin rằng giạt những lễ vật này sẽ mạng lại cho họ nhiều điều may mắn. Nhiều ngư dân cho biết, trong tất cả các lễ vật ở lễ cúng xô giàn thí thì giá trị nhất là cái lưới ông Tiêu (*tượng ông Tiêu được đặt trên giàn thí ở vị trí trang trọng nhất, phía trước bày biện lễ vật, bên dưới trải chiếu để mọi người khấn bái*).

Khác với cư dân ven biển miền Trung thường gắn lễ cúng âm hồn với việc tổ chức hát bả trạo với ngụ ý hát để cầu siêu độ vong linh, thỉnh cầu thần Phật tiếp dẫn vong hồn âm linh - cô bác về nơi cõi Phật. Nhưng trong các dịp lễ nghinh Ông ở Bình Đại - Bến Tre, hay Vàm Láng - Tiền Giang, không thấy ngư dân tổ chức lễ này. Thay vào đó có tuồng hát bội đến giúp vui cho Ông trong những ngày thỉnh Ông về vạ lạch cũng như cho cả cộng đồng. Tuy nhiên, việc tổ chức hát bội này hoàn toàn không nằm trong nghi lễ thờ cúng mà chỉ đơn thuần là phần hội, cho không khí ngày hội của ngư dân thêm phần vui vẻ, náo nhiệt. [Trần Đăng Khoa 2012: 69 - 75].

Theo nghiên cứu và phỏng vấn một số nhà nghiên cứu văn hóa, việc thờ cúng âm hồn ở Nam Bộ không mạnh, không phổ biến bằng khu vực miền Trung, hoặc có nhưng rất ít, chỉ mang tính chất nhỏ lẻ, cá nhân, gia đình cúng là chính, đặc biệt là ở cấp độ cộng đồng thì việc thờ cúng âm hồn càng ít hơn. Có lẽ, tín ngưỡng thờ cúng âm hồn của cư dân Nam Bộ chỉ phổ biến trong phạm vi nhà - gia

tộc, được biểu hiện qua lễ “*cúng việc lễ*” của từng gia tộc, với niềm tin “*trong số những linh hồn bơ vơ, vất vưởng ấy, biết đâu có cả họ hàng, thân thích trong họ hàng mình đã chẳng may bỏ mình chốn rừng thiêng nước độc nào đấy vì khốn hoang, vì tha phương cầu thực hoặc bị nạn đao binh*” [Nguyễn Xuân Hương 2009: 161]. Trong khi đó, ở khu vực ven biển miền Trung, tiết Thanh minh vào tháng 3 âm lịch, người dân ngoài việc tảo mộ cho ông bà, tổ tiên còn tổ chức cúng âm hồn mang tính cộng đồng làng xã hết sức quy củ.

Qua việc tìm hiểu những đặc thù trong việc thờ cúng âm hồn của cư dân Nam Bộ có thể rút ra kết luận rằng, về quan niệm và nhận thức tín ngưỡng, cư dân Nam Bộ chỉ cúng âm hồn kèm theo trong những dịp lễ Kỳ Yên (*cầu an*), cúng đình, lễ Vu Lan, lễ Nghinh Ông,... Ở vùng đất Nam Bộ, trong buổi đầu khai phá, nơi đây cũng là vùng đất rừng thiêng nước độc, người chết vì thú dữ, bệnh tật, thiên tai rất nhiều, người chết vì chiến tranh, loạn lạc cũng không ít. Vậy tại sao ở Nam Bộ, tín ngưỡng thờ cúng âm hồn lại tương đối mờ nhạt hơn so với vùng ven biển Nam Trung Bộ? Theo chúng tôi, có thể giải thích cho hiện tượng này là trong quá trình khai phá vùng đất mới, người Việt đi thành từng nhóm riêng lẻ, từng nhóm hộ gia đình. Bên cạnh đó, với địa thế sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, vào mùa nước nổi nước ngập lênh láng cả một vùng rộng lớn, việc chôn cất những người chết quy về một mối như các nghĩa trũng ở khu vực Nam Trung Bộ là rất khó khăn, việc xây dựng đền thờ, miếu mạo vì thế cũng không dễ. Ngoài ra, khi vào đến vùng đất Nam Bộ, người dân trở nên gần gũi với Phật giáo hơn, những tư tưởng Nho giáo từ miền Bắc và miền Trung dường như đã phai nhạt một cách đáng kể, thờ cúng âm hồn chủ yếu chỉ còn mang tính chất gia đình, hoặc phối thờ ở đình, chùa, việc tổ chức cúng kiếng cũng trở nên đơn giản hơn. Trong khi đó, với cư dân ven biển Quảng Ngãi, nghi thức cúng tế âm hồn được diễn ra ở các cơ sở thờ tự dành riêng cho đối tượng âm hồn, cô hồn, vào một khoảng thời gian nhất định trong năm và được toàn thể cộng đồng tham gia với thiết chế vô cùng chặt chẽ.

KẾT LUẬN

Nhìn chung, tín ngưỡng thờ cúng âm hồn của cư dân ven biển Quảng Ngãi khi so sánh với các địa phương khác, bên cạnh một mẫu số chung là tính nhân văn thể hiện sâu sắc trong nội dung và hình thức thể hiện, thì cũng có những đặc trưng riêng, mà yếu tố biển, yếu tố lịch sử văn hóa địa phương chính là một phần quan trọng tạo nên sự khác biệt ấy. Ngoài ra, do phương thức mưu sinh gắn chặt với môi trường biển nên cư dân vùng ven biển Quảng Ngãi thấu hiểu vị trí của con người khi đứng trước biển cả mênh mông thật quá nhỏ nhoi, ranh giới giữa sự sống và cái chết khiến cho con người nhận thức được đời người hạn hữu, thân phận con người, nhất là thân phận của những ngư dân thật mong manh, sống nay chết mai theo từng nhịp con sóng biển. Cái chết biển, cái chết mà thân xác không tìm được về xứ sở, bản quán luôn là một

điều gì đó quá khốc liệt, ám ảnh nhiều thế hệ. Vì vậy, việc sản sinh ra hình thái tín ngưỡng thờ cúng âm hồn như là một cách để trấn an, vỗ về con người tìm đến với thế giới tâm linh, được giao tiếp hai cõi âm dương, để con người cảm thấy nhẹ lòng và bình an trước mỗi chuyến ra khơi ầu cũng là điều tự nhiên, dễ hiểu.

Tựu trung lại, những vấn đề được trình bày ở trên cũng chỉ là những nét khái quát, sơ lược về những đặc điểm của tín ngưỡng thờ cúng âm hồn của cư dân ven biển Quảng Ngãi, khi đặt trong so sánh với các vùng khác thì lại càng phức tạp hơn. Bởi thật khó để có thể lý giải được mọi hiện tượng, về quan niệm, về mốc thời gian, về kiến trúc, cách sắp xếp các ban thờ, cách bài trí, trình tự lễ tế... mỗi nơi lại có những đặc điểm khác nhau, đòi hỏi người nghiên cứu phải có thêm thời gian để trải nghiệm và tiếp thu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Ngọc Trảng - Trương Ngọc Tường - Hồ Tường. 1993. *Đình Nam Bộ - Tín ngưỡng và nghi lễ*. TP.HCM: Nxb TP.HCM, 309 tr.
2. Huỳnh Ngọc Trảng - Trương Ngọc Tường. 1999. *Đình Nam Bộ xưa và nay*. Biên Hòa: Nxb Đồng Nai, 313 tr.
3. Ngô Đức Thịnh. 2012. *Tín ngưỡng và văn hoá tín ngưỡng ở Việt Nam*. TP.HCM: Nxb Trẻ, Tp.HCM, 586 tr.
4. Nguyễn Đăng Duy. 2009. *Văn hóa tâm linh*. Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin, 301 tr.
5. Nguyễn Đăng Vũ. 2002. *Làng ven biển và cư dân ven biển Quảng Ngãi*. Hà Nội: Tạp chí Nguồn sáng dân gian, số 3.
6. Nguyễn Đăng Vũ. 2003. *Văn hoá dân gian của cư dân ven biển Quảng Ngãi*. Hà Nội: Nxb Viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật, 345 tr.
7. Nguyễn Đăng Vũ. 2006. *Tục thờ cúng âm hồn dọc biển*. Báo cáo Khoa học Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam - Trường CĐSP Phú Yên.
8. Nguyễn Duy Hinh. 2007. *Tâm linh Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Từ điển Bách Khoa, 558 tr.
9. Nguyễn Xuân Hương. 2008. *Tín ngưỡng thờ Cô hồn - Cô bác của cư dân ven biển xứ Quảng (Quảng Nam và Đà Nẵng)*. Tạp chí KH&CN số 1/2008 (Đại học Đà Nẵng).
10. Nguyễn Xuân Hương. 2009. *Tín ngưỡng cư dân ven biển Quảng Nam-Đà Nẵng: Hình thái, đặc trưng và giá trị*. Hà Nội: Nxb Từ điển Bách khoa & Viện Văn hoá, 425 tr.
11. Nhiều tác giả. 2008. *Văn hóa biển miền Trung và văn hóa biển Tây Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb Từ điển Bách Khoa, 676tr.
12. Phan Khoang. 2001. *Việt sử xứ Đàng Trong*. Hà Nội: Nxb Văn học, 556 tr.
13. Toan Ánh. 1996. *Phong tục thờ cúng trong gia đình, nơi công cộng Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
14. Trần Đăng Khoa. 2012. *Thờ cúng và kiêng kỵ của ngư dân người Việt ở Tây Nam Bộ*. Luận văn Thạc sĩ Văn hóa học. Trường ĐHKHXH&NV (ĐHQG TP.HCM).
15. Viện Văn hoá Thông tin. 2004. *Tiếp cận văn hoá nghệ thuật Miền Trung*. Phân viện Nghiên cứu VHTT tại Huế, 401 tr.
16. Vũ Ngọc Khánh - Phạm Minh Thảo - Nguyễn Vũ. 2002. *Từ điển văn hoá dân gian*. Hà Nội: Nxb Văn hoá Thông tin, 720 tr.
17. Wordsworth Reference. 2004. *Từ điển văn hoá bách khoa*. Hà Nội: Nxb Văn hoá Thông tin, 723 tr.

Ảnh: Hồng Ngọc



Ảnh: Chí Giác Thông

BÀN VỀ tín đồ Phật giáo Việt Nam

● Thái Văn Anh

Việt Nam là đất nước đa tín ngưỡng, tôn giáo. Ở đây có đủ các tín ngưỡng truyền thống, các tôn giáo ngoại nhập và nội sinh, nếu kể cả tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thành hoàng, vua Hùng... thì hầu hết nhân dân đều có tâm linh tôn giáo. Thế nhưng, quan niệm thế nào là tín đồ của tôn giáo là điều không phải ai cũng dễ dàng nhận biết. Mỗi một tôn giáo để có quan niệm về tổ chức tín đồ khác nhau.

1. Thế nào là tín đồ của một tôn giáo

Đạo Nho quan niệm những nhà nho được coi là tín đồ. Đạo Giáo quan niệm chỉ những chức sắc của địa phương mới được coi là tín đồ. Đạo Hòa Hảo bắt nguồn từ Bửu Sơn Kì Hương với hình thức tu tại gia là chủ yếu, xem tín đồ là những người truyền bá, giáo dục, in ấn kinh sách... Còn theo quan điểm đạo Hồi toàn bộ người dân trong cộng đồng theo đạo Hồi được gọi là tín đồ. Tương tự đạo Hồi, đạo Cao Đài quan niệm tín đồ được tính theo cộng đồng làng xã ở nông thôn và theo các gia đình ở các thị trấn, thị xã. Đạo Thiên Chúa công nhận tín đồ từ khi đứa trẻ sinh ra, đã qua phép rửa tội hay thanh tẩy khi đứa bé được một tháng. Đạo Tin Lành công nhận tín đồ khi cá nhân đủ tuổi cần thiết để hiểu được lễ đạo (*thường 15 tuổi trở lên*), tin nhận giáo lý của đạo; đạo này còn có quan niệm những ai đã qua lễ

Báp têm (*lễ gia nhập tôn giáo*) là tín đồ chính thức, những ai chưa làm lễ Báp têm gọi là tín đồ chưa chính thức. Quan điểm của Do Thái giáo, để trở thành một tín đồ phải qua lễ Bar Mitsva, tức lễ thụ giới lúc con gái vừa đúng 12 tuổi và con trai thì 13 tuổi.

Trên đây là điểm qua một số quan điểm của các tôn giáo khi nhận định thế nào là tín đồ của tôn giáo, lý thuyết là như vậy. Tuy nhiên, trên thực tế lại khác, một số tôn giáo mặc nhiên coi đứa bé mới ra đời cho dù có làm lễ hay không làm lễ nhập môn đã là một tín đồ. Hoặc cũng có những trường hợp được sinh ra trong một gia đình có truyền thống, hay bố mẹ theo tôn giáo nào thì những đứa trẻ trong gia đình đó cũng mặc nhiên tự nhận mình là tín đồ của đạo đó.

Về phương diện định nghĩa theo các từ điển, chúng ta có thể liệt kê một số định nghĩa về tín đồ. Theo Đại từ

điển tiếng Việt (1999): “*Tín đồ là người theo một tôn giáo*”[1, tr.1646]. Theo định nghĩa này tín đồ được hiểu theo nghĩa rộng, không có sự phân biệt giữa tín đồ chính thức với những người có cảm tình, hoặc có xu hướng tâm linh về một tôn giáo mà chưa phải là tín đồ chính thức. Còn theo Từ điển tôn giáo (2002): “*Tín đồ là những ai tin ở những gì một tôn giáo dạy bảo và qua một thủ tục nhập đạo*”[2, tr.633]. Định nghĩa này coi tín đồ là người có niềm tin vào tôn giáo và đã qua thủ tục gia nhập tôn giáo đó. Ví dụ lễ Quy y của đạo Phật, lễ Báp têm của đạo Tin Lành, lễ Rửa tội của Thiên Chúa. Nhưng hiểu như vậy thì không bao quát được hết tất cả các tín đồ của các tôn giáo đang diễn ra trong thực tế vì ngoài tín đồ chính thức còn có tín đồ chưa chính thức. Điều này từ trước đến nay đã gây ra nhiều tranh luận trong các cuộc điều tra số lượng tín đồ tôn giáo ở Việt Nam.

Tiếp theo, chúng tôi xin trích một định nghĩa từ Quốc hội khóa XI đã thông qua. Theo Khoản 8, Điều 3, Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004, tín đồ được hiểu như sau: “*Tín đồ là người tin theo một tôn giáo và được tổ chức tôn giáo thừa nhận*”[3]. Đây là định nghĩa được giới nghiên cứu đánh giá là toàn diện hơn cả, vì bao quát được số lượng tín đồ mà một số tôn giáo thừa nhận trong thực tiễn. Một tín đồ như định nghĩa, thứ nhất phải là người có đời sống tôn giáo, tức là có niềm tin tôn giáo và thực hành tôn giáo trong đời sống của mình, bao gồm cả nhà tu hành và người sống đời bình thường; thứ hai những người đó phải được tổ chức tôn giáo thừa nhận, điều này có nghĩa có những người chưa chính thức trở thành tín đồ nhưng đã có cảm tình và có nếp sống hướng về tâm linh của tôn giáo đó, được tôn giáo đó chấp nhận thì vẫn được gọi là tín đồ, ngược lại nếu tôn giáo đó chưa thừa nhận thì vẫn chưa gọi là tín đồ.

2. Tín đồ Phật giáo ở Việt Nam

Trong đạo Phật, quan niệm thế nào là tín đồ là một điều khó khăn. Có quan niệm cho rằng tín đồ Phật giáo chỉ là những nhà tu hành (*sư thầy, sư cô*) sống đời thoát tục. Quan niệm này không phù hợp với đạo Phật ở Việt Nam. Theo lý thuyết, đạo Phật quan niệm đệ tử Phật bao gồm hai giới tại gia và xuất gia. Xuất gia chỉ cho giới tu hành, còn tại gia chỉ cho những người thiện nam, tín nữ, cư sĩ, thí chủ hộ trì đạo Phật. Giới xuất gia thì dễ dàng nhận biết qua sắc phục, và đời sống tu hành ở các cơ sở tôn giáo. Còn giới tại gia để được gọi là tín đồ, đệ tử của đức Phật thì khó xác định hơn. Vậy, để hiểu rõ thế nào là tín đồ Phật giáo thiết nghĩ chúng ta cần nghiên cứu theo hướng dựa vào lăng kính của các nhà Phật học thì mới biết được Phật giáo thừa nhận người như thế nào là tín đồ của mình.

Theo sách Phật học cơ bản (2002) của Ban Hoàng pháp Trung ương - Giáo hội Phật giáo Việt Nam: “*Hai thành phần cư sĩ tại gia là Ưu bà tắc và Ưu bà di. Ưu bà tắc (Upāsaka) được dịch là Cận sự nam, nghĩa là người nam cư sĩ thân cận chùa chiền, phụng sự Tam bảo; ngoài ra còn gọi là Thanh tín sĩ, nghĩa là trang nam tử có niềm tin Tam bảo trong sáng. Hạng thứ hai là Ưu bà di (Upāsikā), được dịch là Cận sự nữ, Thanh tín nữ, nghĩa là người nữ đã thọ ba quy y, giữ gìn năm giới, thực hành thiện pháp, thân cận phụng sự Tam bảo*”[4]

Theo Từ điển Phật học Huệ Quang (2005), “*Ưu Bà Di dịch nghĩa thanh tín nữ, cận thiện nữ, cận sự nữ, cận túc nữ, tín nữ. Chỉ nữ chúng gần gũi Tam bảo, thọ Tam quy, giữ ngũ giới, thực hành thiện pháp, là 1 trong 2 chúng tại gia, 1 trong 4 chúng đệ tử Phật*”[5, tr.5938]. “*Ưu Bà Tắc dịch nghĩa cận sự nam, cận thiện nam, tín sĩ, tín nam, thanh tín sĩ. Chỉ người cư sĩ nam tại gia gần gũi phụng thờ Tam bảo, thọ trì ngũ giới, là 1 trong 2 chúng tại gia, 1 trong 4 chúng đệ tử Phật, là người tại gia tín ngưỡng Phật pháp*”[6, tr.5940].

Theo Hòa thượng Thích Trí Thủ, tín đồ Phật giáo là những người đã quy y Tam Bảo và tu tại gia theo giới luật của đạo Phật. Theo những quan niệm tín đồ như vậy, thì số lượng tín đồ của đạo Phật trên lý thuyết và thực tế là hoàn toàn chênh lệch nhau. Vì trên thực tế, nhiều người có thờ Phật ở nhà, có đi chùa lễ Phật, sám hối, tham gia các hoạt động tôn giáo, có niềm tin vào giáo lý nhưng lại chưa quy y, số lượng những người này rất đông đảo. Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Chương X, Điều 60: “*Tín đồ cư sĩ Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam là những người tin tưởng Phật pháp, thực hành theo giáo lý đức Phật và tùy khả năng, tự nguyện thọ trì giới luật Phật chế*”[7].

Sơ lược trình bày về các định nghĩa như trên, chúng tôi nhận thấy một tín đồ tại gia của Phật giáo đúng nghĩa có thể được hiểu như sau: thứ nhất, họ là những người nam và nữ có niềm tin và thực hành Phật pháp; thứ hai, những người này đã quy y Tam Bảo; thứ ba, đã phát nguyện giữ gìn ngũ giới (*năm điều ngăn cấm của đức Phật dạy cho người Phật tử tại gia hay còn gọi là năm điều đạo đức Phật giáo của Phật tử tại gia*).

Tóm lại, quan điểm Phật giáo, theo nghĩa hẹp tín đồ Phật giáo là người đã quy y Tam bảo, và phát nguyện giữ năm giới Phật dạy. Đây là tín đồ chính thức. Theo nghĩa rộng, bên cạnh tín đồ chính thức, chấp nhận luôn cả tín đồ chưa chính thức là những người chưa quy y Tam bảo nhưng có cảm tình với đạo Phật, có niềm tin và áp dụng Phật pháp vào đời sống hằng ngày. Tuy nhiên, các nhà Phật học khuyến nhủ tín đồ của mình sau khi tìm hiểu rõ ràng về Phật pháp thì nên phát nguyện quy y Tam bảo để chính thức trở thành người Phật tử, đệ tử của đức Phật. Đó cũng chính là đường lối tu tập và thực hành lời Phật dạy đúng đắn nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Hoàng pháp Trung ương - GHPGVN (2002), *Phật học cơ bản, Chương trình Phật học Hàm thụ (1998-2002)*, tập 3, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Thích Minh Cảnh (2005), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, tập 7, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2013), *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (sửa đổi lần thứ V)*, được ký theo Quyết định số 016/QĐ/HĐTS, ngày 30/01/2013.
4. Mai Thanh Hải (2002), *Từ điển tôn giáo*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
5. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2004), *Pháp lệnh về tín ngưỡng, tôn giáo*, Số 21/2004/PL-UBTVQH11, ngày 18 tháng 6.
6. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.



CHỌN NGÀY TỐT, TRÁNH NGÀY XẤU MÊ TÍN HAY KHOA HỌC?

● Vũ Tất Tiến

Không biết từ bao giờ, quan niệm về ngày tốt ngày xấu, về con số không may mắn đã hình thành trong suy nghĩ của người dân ở nhiều quốc gia khác nhau.

Trong dân gian, kể cả ở phương Đông lẫn phương Tây, người ta thường kiêng một số ngày xấu và con số xấu. Trong năm thì làm việc gì lớn hoặc hệ trọng như xây nhà, dọn về nhà mới (nhập trạch), cưới hỏi v.v.. người ta cũng chọn ngày tốt, giờ tốt để tiến hành.

NHỮNG KIÊNG KỶ NGÀY XẤU

Ở Việt Nam và một số nước Châu Á người ta kiêng “Chớ đi ngày 7, chớ về ngày 3” (ÂL) vì đó là ngày Tam nường. Trong mỗi tháng âm lịch có 6 ngày Tam nường phải kiêng là ngày 3-7-13-18-22-27. Người ta còn làm ra các câu thơ, câu vè để cho người đời dễ nhớ là:

Mùng ba, mùng bảy tránh xa

Mười ba, mười tám cũng là không hay

Hăm hai, hăm bảy sáu ngày

Là Tam nường sát họa tai khôn lường

Dân gian còn kiêng 3 ngày Nguyệt kỵ:

Mùng năm, mười bốn, hai ba

Làm gì cũng bại, chẳng ra việc gì

Trong 3 ngày xấu đó phải kiêng những việc sau đây:

Mừng năm, mười bốn, hai ba
Là ngày Nguyệt kỵ chớ nên xuất hành
Mừng năm, mười bốn, hai ba
Đi chơi còn thiệt, nữa là đi buồn
Mừng năm, mười bốn, hai ba
Lấy vợ thì tránh, làm nhà thì kiêng
Kiêng số 13 (Dương lịch) ngày thứ sáu

Nhiều người (phương Đông cũng như phương Tây) rất sợ con số 13. Họ cho rằng con số 13 đem lại những chuyện không hay. Nhất là ngày 13 (DL) lại trùng với thứ sáu thì có thể xảy ra nhiều chuyện xui xẻo hơn nữa. Tuy nhiên sự trùng hợp tai hại này mỗi năm chỉ xảy ra 1 lần, hãn hữu mới có năm trùng lặp đến 2 hoặc 3 lần “Thứ sáu ngày 13”.

Do sợ con số 13 nên khi xây cao ốc (chung cư), khách sạn người ta kiêng không để phòng số 13. Theo thăm dò dư luận có đến 1/4 dân số nước Đức tin chắc rằng con số 13 đem lại chuyện “gở”.

Vậy tại sao người ta lại sợ và kiêng số 13, nhất là sợ “Thứ sáu ngày 13”? Có những sự kiện sau đây làm họ sợ:

a. Theo sự tích trong Kinh Thánh thì đức chúa Jesus họp mặt lần cuối cùng với 12 môn đồ (tức là có 13 người trong cuộc họp mặt) vào buổi tối ngày Thứ sáu. Sau đó Chúa Jesus bị đóng đinh trên cây Thánh giá. Từ đó xuất hiện niềm tin là hễ cứ 13 người họp mặt thì thế nào cũng có một người gặp tai họa!

b. Các nhà khoa học và thiên văn học trên thế giới đã tính được với độ chính xác 99,7% rằng: Thứ sáu ngày 13/4/2029 sẽ là “Ngày nguy hiểm của Trái đất”, bởi có một thiên thạch khổng lồ mang tên Apophis nặng 25 triệu tấn, rộng 300-400 mét di chuyển hướng về Trái đất với tốc độ 48.000km/giờ. “Hòn đá trời” này mang một nguồn năng lượng bằng 58.000- 65.000 quả bom nguyên tử ném xuống Hiroshima, ở thời điểm 11 giờ 36 phút (giờ Hà Nội) ngày Thứ sáu 13/4/2029 nó sẽ cách Trái đất khoảng 30.800-32.128 km. Nếu tình huống xấu nhất xảy ra, Apophis va vào Trái đất sẽ hủy diệt cả một quốc gia và gây ra một trận sóng thần cao 256m... (Theo báo Tiền Phong Chủ nhật ngày 21/1/2007).

Tuy vậy, không phải tất cả mọi người trên thế giới đều sợ Thứ sáu ngày 13. Đó là:

a. Đối với vua Louis XIII nước Pháp, thì 13 là con số đáng yêu, vì nhà vua kết hôn với Anne d'Autriche khi nàng vừa tròn 13 tuổi.

b. Đối với người Hồi giáo và người Hindou thì ngày Thứ sáu được coi là ngày may mắn, hạnh phúc nên thường tổ chức đám cưới vào ngày này.

c. Người dân vùng Emmenthol của Thụy Sĩ lại có câu nói: “Yêu nhau vào ngày Thứ sáu thì sẽ sớm lấy được nhau!”.

Như vậy những kiêng kỵ về ngày và con số như trên là theo quan niệm của từng người, từng dân tộc, từng tôn giáo; không dựa trên một cơ sở khoa học nào, nên tin hay không là tùy ở nhận thức mỗi người!

TÁC HẠI CỦA “NGÀY XẤU” DƯỚI GÓC NHÌN KHOA HỌC

Trong vũ trụ bao la, con người như một hạt cát bé nhỏ giữa đất trời mênh mông (Thiên - Địa - Nhân), được

hưởng những ân huệ do thiên nhiên ban tặng (không khí để thở, nước để uống, đất đai để trồng trọt, canh tác v.v.). Tuy nhiên con người dù muốn hay không cũng phải chịu những tác động xấu từ vũ trụ (Thiên - Địa). Những tác động xấu đó là:

A. Tác hại của mặt trăng và ánh trăng

a. Tác hại của mặt trăng

Mặt trăng nhìn từ trái đất tưởng như đang đứng yên, tĩnh lặng. Thật ra mặt trăng luôn luôn chuyển động (quay xung quanh trái đất). Sự chuyển động này đã và đang tạo ra sức hút và sức mạnh tàn phá ghê gớm, tập trung vào những ngày Rằm (ngày 15 ÂL) hàng tháng và những ngày sát với tuần trăng (trước và sau ngày Rằm)-tức là trùng với một số ngày Tam nương (13-18 ÂL) và Nguyệt kỵ (14-23 ÂL).

Sức hút của mặt trăng tạo ra những đợt thủy triều trên biển, làm vỏ trái đất bị đứt gãy, gây ra hiện tượng động đất hoặc nứt nẻ, sụt lún vỏ trái đất. Các nhà khoa học đã tổng kết thấy rằng, hầu hết các trận động đất xảy ra vào ngày mùng 1 và ngày 15 ÂL hoặc dao động xung quanh 2 ngày này, hoặc vào những ngày Mặt trời - Mặt trăng - Trái đất nằm trên một đường thẳng, gọi là ngày Sóc (xảy ra nhật thực) và ngày Vọng (xảy ra nguyệt thực) thì lực hút của mặt trăng đạt tới đỉnh điểm cao nhất, gây ra những trận động đất lớn. Ví dụ: Trận động đất ở Đường Sơn (Trung Quốc) xảy ra ngày 28/7/1976 (tức ngày 2/7 ÂL), trận động đất ở Ấn Độ ngày 30/9/1993 (tức ngày 15/8 ÂL). Các thống kê cho thấy có đến 80% các trận động đất đã xảy ra từ 7h tối hôm trước tới 6h sáng hôm sau, lúc mặt trời đã lặn, khi đó chỉ còn tác động của mặt trăng. Ví dụ: Trận động đất lớn ở Côbê (Nhật Bản) năm 1995 xảy ra lúc 5h46'sáng, cường độ địa chấn mạnh 7,2 độ Richter làm thiệt mạng hơn 6000 người.

Sức hút của mặt trăng cũng tạo ra lực hấp dẫn làm cho huyết dịch trong cơ thể con người (chiếm 80% khối lượng cơ thể) cũng dâng lên, hạ xuống như những đợt thủy triều ngoài biển cả. Các nhà khoa học phát hiện thấy, vào những ngày trăng tròn (tức ngày Rằm), áp lực máu bên trong cơ thể và bên ngoài huyết quản có sự chênh lệch (bên trong huyết áp thấp, bên ngoài áp lực không khí cao) dễ làm nảy sinh những tai biến trong hệ thống tim mạch, nguy hiểm đến tính mạng, có khi gây ra tử vong bất ngờ (thuật ngữ y học gọi là đột quỵ). Vì thế không phải vô cớ mà người xưa đã than rằng “Nguyệt viên nhân khuyết” (Trăng tròn người khuyết) hàm ý nói rằng, khi trăng tròn thì con người rất dễ mất mạng!

b. Tác hại của ánh trăng

Tác hại của ánh trăng cũng ghê gớm không kém. Bằng chứng là số các vụ tự sát, rối loạn tâm thần, các hành vi phạm tội, ăn cắp, trộm lộn thường xảy ra vào ban đêm, vào các ngày trăng tròn (ngày Rằm).

Có thể nói ánh trăng Rằm ảnh hưởng toàn diện đến thể chất và tâm hồn con người, tác động tiêu cực về mặt tâm sinh lý đến cuộc sống con người-đặc biệt đối với phụ nữ thuộc bản thể âm. Các nhà thông thái từ xa xưa đã nhận ra điều này và đã có bút tích lưu lại. Tại một ngôi đền cổ ở Ai Cập



có ghi lời cảnh báo là “Dưới ánh trăng Rằm, phụ nữ dễ bị mê muội”. Còn trên một chiếc bình cổ ở Hy Lạp có từ thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên có khắc một hình vẽ mô tả “các đồ vật đều ngả theo ánh trăng” (hàm ý “chịu sức hút của mặt trăng”).

Ở một số nước phương Đông người ta cũng e ngại hoặc sợ trường hợp con gái sinh ra vào đúng ngày Rằm, bởi “Nuôi thì nuôi được, trong lòng vẫn căm!”. Tại sao lại như vậy? Vì người mẹ sợ rằng, nguồn khí âm quá nhiều từ ánh trăng Rằm sẽ tác động xấu đến hệ thần kinh non nớt của đứa trẻ, dẫn tới những biến đổi tiêu cực về tâm sinh lý, hình thành tính khí thất thường, ngang ngạnh hoặc trầm cảm của đứa trẻ sau này...Người mẹ mặc cảm và “căm” là ở chỗ đó! Các nhà kinh dịch học nước ta từ xa xưa cũng đã nhận ra tác hại của mặt trăng và ánh trăng Rằm nên đã cảnh báo là: “Đối với ngày Rằm thì làm gì cũng chẳng ra việc gì” và “Đi chơi cũng thiệt nửa là đi buồn”. Lời cảnh báo này trùng với những điều kiêng kỵ trong dân gian đã nói ở phần đầu.

B. Tác hại của bức xạ mặt trời và bão mặt trời

a. Bức xạ mặt trời

Các nhà thiên văn học nước ngoài đã tiến hành nhiều khảo sát, nghiên cứu bức xạ mặt trời để dự báo trước những “ngày bất lợi” cho sức khỏe con người. Kết quả cho thấy, bức xạ mặt trời dội xuống trái đất có nhiệt độ tăng-giảm theo từng chu kỳ 11 năm. Nghĩa là: Trong vòng 11

năm nhiệt độ bức xạ mặt trời tăng dần đến cực độ, rồi lại giảm dần đến tối thiểu...để 11 năm tiếp theo lại diễn ra quá trình tăng-giảm nhiệt độ như vậy. Chu kỳ này là bất di bất dịch. Lần đầu tiên các nhà thiên văn thấy nhiệt độ mặt trời tăng vào năm 1933, từ 1936 đến 1939 nhiệt độ mặt trời tăng dần đến cực độ, từ 1940 đến 1943 nhiệt độ giảm dần...Từ 1944 trở đi bắt đầu chu kỳ thứ hai của việc tăng - giảm nhiệt độ này. Khi nhiệt độ bức xạ mặt trời đạt đến cực lớn là lúc sức khỏe con người bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Nhiệt độ đạt tới đỉnh điểm, khoảng 6000 độ, sẽ gây ra bão mặt trời.

b. Bão mặt trời

Khi có bão mặt trời, còn gọi là bão từ, vỏ mặt trời nứt ra tạo thành một lỗ hổng như miệng phễu, từ lỗ hổng này sức nóng của mặt trời tỏa ra rất mạnh, nhiệt độ cực cao hàng mấy triệu độ, làm tan chảy đất đá rơi xuống trái đất.

Các nhà thiên văn cho biết, khi xảy ra bão mặt trời thì hàng năm có tới trên 10 ngàn thiên thạch to bằng quả bóng đá rơi xuống trái đất. Cũng may là đa số các thiên thạch này đều rơi xuống các đại dương, vì 70% bề mặt trái đất là đại dương. Tuy nhiên tầng ôzôn (bảo vệ trái đất) ở một số vùng miền của trái đất có thể bị phá hủy và những vùng miền này phải hứng chịu những trận “mưa a xít”.

Theo các nhà khoa học, bão từ có tác động xấu đến cơ thể con người, trước hết là những người mẫn cảm với từ trường, những người đang đau ốm, bệnh tật. Bão từ cũng

có thể gây ra nhiều tai họa cho trái đất như giông bão, lụt lội, động đất, các bệnh dịch (*do bức xạ mặt trời làm các virut gia tăng hoạt động gây ra dịch bệnh*), những vụ tự sát, đột tử v.v..

Chúng ta dễ dàng nhận thấy khi thay đổi thời tiết hoặc sắp có giông bão thì người yếu sức khỏe hoặc có bệnh mãn tính đều cảm thấy mệt mỏi, choáng váng, nhức đầu, đau mình mẩy. Do đó vào thời gian có bão từ, nhiều căn bệnh mãn tính như bệnh tim mạch, hen suyễn, loét dạ dày, rối loạn tâm lý... dễ phát triển đột biến, có khi gây ra tử vong! Chính vì vậy mà Giáo sư-bác sĩ Ane Dias người Brazil cho biết là các bệnh viện ở thành phố Rio de Janero luôn liên hệ chặt chẽ với các Đài thiên văn ở Brazil để biết khi nào có bão từ thì bệnh viện sẽ ngừng các ca phẫu thuật.

C. Tác hại của những vùng gây bệnh địa chất

Theo các nhà nghiên cứu năng lượng sinh học, trái đất có những vùng nguy hiểm, phát ra những “tia đất xấu” làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người, gọi là vùng gây bệnh địa chất (GBĐC). Vùng GBĐC này lại tồn tại trong mỗi căn nhà, làm giảm khả năng miễn dịch, gây đau ốm vật, thậm chí dẫn đến các bệnh hiểm nghèo.

Hai nhà bác học Đức là E.Hartman và M.Kurri trong các công trình nghiên cứu năng lượng sinh học đã ví Trái đất như một quả dưa nằm trong một cái túi lưới. Tại các điểm giao nhau của những mắt lưới tưởng tượng đó, năng lượng sinh học của trái đất phát ra những tia đất rất mạnh và đặc biệt nguy hiểm khi đi qua những nơi có mạch nước ngầm, mỏ quặng hoặc những chỗ vỏ trái đất nứt nẻ, tạo thành những hào rãnh, hố sâu...

Có thể hạn chế tác hại của vùng GBĐC bằng cách:

- Không ngủ, làm việc, học tập... ở vùng có tia đất xấu.
- Dùng than tre hoạt tính đặt ở nơi có tia đất xấu. Than tre hoạt tính không chỉ hút mùi hôi và ẩm thấp trong nhà, mà còn khử được các loại bức xạ phát ra từ lòng đất, ti vi, máy tính...

D-Tác hại của nhịp sinh học bất lợi đối với cơ thể con người

Các nhà khoa học đã tiến hành những công trình nghiên cứu toàn diện về khả năng làm việc của con người trong một ngày đêm để đưa ra phác đồ nhịp sinh học của con người: Lúc nào con người có khả năng làm việc tốt nhất và lúc nào hoạt động của con người kém hiệu quả nhất. Cụ thể là:

- **Ban ngày:** Từ 9h sáng đến trước 12h trưa và từ 16h chiều đến 18h tối con người có khả năng làm việc cao nhất, tốt nhất. Đặc biệt, lúc 10h là đỉnh cao của tuần hoàn máu, giúp con người minh mẫn hơn, hoạt động trí não tốt hơn, giải quyết mọi công việc nhanh hơn.

- **Tối và đêm:** Lúc 7h tối, nhịp tim và huyết áp giảm, rất khó tập trung tư tưởng vào một công việc gì đó. Từ 1h đến 3h sáng là lúc cơ thể cần được nghỉ ngơi hoàn toàn, khả năng làm việc của con người thấp nhất.

Các nhà khoa học cũng cho biết là các phi công lái máy bay đường xa, qua nhiều múi giờ và nhiều vùng khí hậu



Ảnh: Hồng Ngọc

khác nhau, thì cơ thể cần phải thích nghi với nơi mới đến từ 6 đến 8 ngày mới nên bay trở về.

ĐÔI ĐIỀU LUẬN BÀN

Việc chọn ngày tốt, tránh ngày xấu mà dân gian kiêng kỵ là có cơ sở khoa học nhất định, vì những ngày xấu Tam nường - Nguyệt kỵ vào đầu tháng - giữa tháng và cuối tháng ÂL là do tác hại của mặt trăng gây ra. Ngoài ra còn có những tác hại khác của bức xạ mặt trời-bão mặt trời, của nhịp sinh học bất lợi làm cho sức khỏe con người suy giảm, mệt mỏi, đầu óc kém minh mẫn v.v.. thì chắc chắn là “*Làm gì cũng bại chẳng ra việc gì!*” Người tài xế lái xe đường dài thâu đêm tới sáng (*trong lúc buồn ngủ, cơ thể mệt mỏi cần được nghỉ ngơi*) hoặc lái xe trong lúc mưa gió bão bùng, trong vùng có lũ cuốn... thì khả năng xảy ra tai nạn nghiêm trọng là rất lớn! Khi đó đừng đổ tại cho “*ngày xấu*”, mà tại chính bản thân bác tài không am hiểu nhịp sinh học trong cơ thể mình, lại mạo hiểm lái xe trong lúc thời tiết xấu (*bão tố, lũ lụt...*) thì sự cố đáng tiếc xảy ra là không tránh khỏi!

Như vậy yếu tố con người vẫn là quyết định để công việc thành công hay thất bại. Cố nhà giáo Bùi Huy Lữ Hải 94 tuổi, nhà nghiên cứu Phật học ở số 5 phố Nguyễn Chế Nghĩa Hà Nội, khi tôi hỏi về “*ngày tốt, ngày xấu*” đã nói: “*Tôi theo đạo Phật và tu tại gia đã hơn 30 năm nay. Đối với tôi không có ngày xấu. Mỗi tháng có 30 ngày, ngày nào tôi cũng tụng kinh niệm Phật. Vậy 30 ngày đó là ngày của Phật, tôi đi đâu, làm gì đều không xem ngày, chọn ngày!*”

Đúng vậy, người lương thiện, tử tế, sống có đạo đức, không làm hại ai... thì giả sử có gặp chuyện xui xẻo, chắc chắn sẽ được Trời - Phật độ cho, cái “*hạn*” sẽ không lớn và qua khỏi được. Còn kẻ độc ác, bất nhân dù chọn “*ngày tốt*” để đi trộm cắp, gây án... thì theo luật nhân quả của đức Phật, chắc chắn sớm muộn sẽ bị pháp luật trừng trị! Bởi vậy phương Tây mới có câu: “*Nhân cách, tính cách quyết định số phận chứ không phải nhân tướng hay “số má” gì cả!*”

Nghĩ về văn hóa tâm linh VÀ TÍN NGƯỠNG NGÀY NAY

● Mặc Phương Tử

*"Chúng sanh chìm bùn đục
Những kẻ không thấy đời..."*
Subha.

Cho dù ngày nay với tốc độ chuyển biến của xã hội như thế nào đi nữa, con người có lao vút ào ạt vào quỹ đạo khát vọng nhiệt cuồng, thậm chí đánh mất phẩm chất nhân tính bởi những dục tính dồi dào cho đến thế nào đi nữa! Thì lời dạy của đức Phật, của những bậc giác ngộ, những bậc thức giả, vẫn luôn được thắp sáng mỗi lúc, mọi thời và mọi nơi trong cuộc sinh tồn của con người và nhiều sinh loại khác.

Thế nhưng từ bao thuở xưa xa cho đến tận bây giờ, số đông con người vẫn miệt mài, nôn nóng, ước vọng đi tìm kiếm hạnh phúc cho riêng mình, để rồi có được chăng, ngoài những thỏa nguyện riêng tư trong những ngõ đời chật hẹp...hay cũng chỉ là bao ý tưởng mơ hồ huyền hoặc của lớp khối sương phù phiếm mà thôi. Bởi sự tham cầu vô vọng, do niềm tin được thông qua bởi bao sự sợ hãi, toan tính, chước mưu do tham tâm cầu để được thỏa mãn các dục lạc. Và nếu như bao hình thức cả nội dung ấy vẫn còn duy trì một cách đăm đỗi, thiết nghĩ cũng lắm nỗi mệt mỏi, mục nát cho hướng nẻo tương lai trong cuộc tử sinh này. Mà tác nhân đứng phía sau đó lại là một vài đạo sư, đạo sĩ, đạo nhân, nhân danh, tư tách, thậm chí còn cho là bốn phận tử cõi này cõi kia đến để cứu đời,

diễn bày với bao hình thức cầu nguyện, bùa chú, phép linh mầu nhiệm.v.v...

Ngày nay, đứng trước bao nhiêu hiện cảnh khá phức tạp và phổ biến trong cuộc sống, chúng ta thường cho rằng thời đại phát triển khoa học, tầm vóc vĩ đại và văn minh của nhân loại, thậm chí còn cho rằng: *"văn hóa, văn minh tâm linh"* hô hào tuyên truyền những tính đặc thù vượt thoát siêu hóa đến cộng đồng loài người, thế nhưng thực chất, có việc lại đi lùi lại sự tiến bộ văn hóa, văn minh đạo lý tâm linh ấy một cách cực kỳ nguy hiểm đến mức đáng được báo động hơn bao giờ hết, đó là vấn đề hình thức tín ngưỡng, lễ hội chiêm bái. Đến đây, chúng ta cùng nghĩ và đề cập đến lĩnh vực tinh thần đạo lý của đức Phật cũng như hiện tượng gọi là văn hóa tâm linh tín ngưỡng, đang sinh hoạt trong tổ chức Phật giáo hiện nay (*ở góc độ hẹp*).

Từ xa xưa, tín ngưỡng được thổi vào xã hội loài người bằng niềm tin đa thần giáo, dần lâu sau đến nhất thần giáo... mãi về sau nữa cho đến thời kỳ đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất hiện, thì được Ngài chủ xướng bằng một ý thức giác ngộ, nhận diện, minh triết qua mọi hiện tượng và các pháp sanh diệt, khám phá và tuyên bố chân lý thâm diệu sau khi chứng nhập quả vị tối thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, đó là bốn chơn lý cao thượng Tứ Thánh Đế hay còn gọi là Tứ Diệu Đế, được đức Phật mở đầu



công bố vào thế gian tại vườn Lộc Uyển (*Isipatana*), và cũng chính nơi đây, giáo pháp và tăng già được Đức Phật thành lập. “*Cửa bất tử đã mở, cho những ai chịu nghe...*” (Kinh Thánh Cầu, Trung Bộ I).

Như đã được đề cập ngay từ đầu “*chúng sanh chìm bùn đục, những kẻ không thấy đời...*” (Subha). Vì rằng: không thấy được hiện tượng Sanh, Già, Bệnh, Chết bị chi phối bởi Vô thường, Khổ, Vô ngã... đến với các loài hữu tình, và Thành, Trụ, Hoại, Không... đến với không gian và thời gian... Đồng thời, cũng không rõ biết được những pháp thiện và pháp bất thiện, không thấy sự nguy hại, tàn phá khốc liệt đưa đến nhiều khổ đau, đọa xứ ác thú địa ngục ngay trong hiện tại. Đó là vô minh, đó là “*không thấy đời*”, vì họ đã chìm đắm trong những lạc thú thấp kém thường tình và đẩy đẩy tội lỗi từ nơi Thân, Khẩu, Ý tạo tác từ hiện đời, hay trải qua nhiều đời trong lộ trình sinh tử.

Một điều nữa, chúng ta có thể hiểu thêm rằng: “*không thấy đời...*” không chỉ riêng cho một ai, dù có hình thức tín ngưỡng, hay không hình thức tín ngưỡng, dù người tu xuất gia hay người tu tại gia, mà là do hành xử trong cuộc sống không phù hợp với lý tính, thực tính đạo đức, không có tâm xả ly, không khắc phục những ác hạnh dục tham nơi thân và tâm, hại mình và hại người, không cảm thông và thương tưởng đến mọi người, mọi tầng lớp, nhất là tầng lớp chịu nhiều bất hạnh trong gia đình, xã hội và kể cả trong một đất nước, chỉ biết phục vụ lợi dưỡng cho bản thân, cho người của mình, không biết chia sẻ sâu sắc từ những cảm thọ thuộc về khổ thọ của con người qua nạn đói nghèo, chiến tranh tàn phá, cướp giết, thiên tai, đói rét và chết chóc, những bất công đàn áp, cậy thế lực quyền hành hay giàu có.v.v... Đồng thời, qua những điều đó nếu chính mình là một phần nhân tố, nếu chính mình đem đến hệ quả hay cộng sự với hệ quả..., không có sự thương tưởng tốt đẹp phù hợp với nhân tính đạo đức, để có được an lạc lâu dài từ thân và tâm, không làm hại mình và người. Thời như vậy là kẻ “*không thấy đời...*”. Chúng ta có dịp đọc những lời thơ tự nhận nơi chính mình, như:

“Ta cứ chạy hoài

Qua những bước đời say men

Qua những ước mơ trắng màu ký ức

Qua những dấu hỏi trầm lên khuôn mặt

Ta chạy đuổi một đời

Không tới đích.”

Ta cứ chạy, rượt đuổi, tầm cầu vô vọng bởi những niềm tin được tẩm ướp bằng chất liệu từ nơi bao dục tưởng, thì biết bao giờ mới có sự yên vui đích thực ngay trong hiện tại, nơi mà chúng ta đang có mặt. Chúng ta hoàn toàn vượt khỏi tầm tay, hay không với đến được do tầm tay, bởi những ký ức quá khứ mơ hồ lừa gạt, bởi những vị ngọt hão huyền chứa đầy chất độc thời gian hứa hẹn cho một tâm hồn tham đắm cầu, để rồi từ đó sân tưởng và hại tưởng phát sinh, ác hận phát sinh sẽ đưa đến đau khổ đọa lạc tái sinh. Như vậy, không phải chỉ chạy đuổi một đời mà còn băng qua, trượt qua nhiều kiếp sống, không tìm đâu đích điểm để dừng cuộc phiêu bạt bao nề luân trầm. Từ đây, chúng ta mới thấy lời dạy tuyệt diệu nơi Đức

Phật: “...*Do nhàm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát...*” (Kinh Tương Ưng IV).

Như vậy, từ hình thức tín ngưỡng nhằm vào sự chuyển hóa tâm tư biến thành niềm tin đúng pháp, tin vào sự vắn thân và thành tựu của Đức Phật, tin vào những năng lực Diệu Pháp mà đức Phật đã trình bày, và tin vào những vị đệ tử của đức Phật đã thực tập để được đặc nhập vào Thánh hạnh thành tựu những Thánh quả, đem lại sự tươi mát, an lạc hạnh phúc cho chúng sanh, chư thiên và loài người, niềm tin đó sẽ hóa giải khổ đau, sẽ đem lại lạc trú hiện tại. Đồng thời niềm tin phải luôn được nuôi dưỡng bởi có sự tu tập Giới - Định - Tuệ.

Ngày nay, trong cũng như ngoài nước, chúng ta thấy có nhiều nơi vận động, kêu gọi tổ chức, thiết lập đàn tràng, đại lễ cầu nguyện, có những lễ chiêm bái khá phổ biến, nếu không nói đó là hình thức “*cành lá phạm hạnh*”. Ở những năm gần đây từ giữa thế kỷ XX, lễ chiêm bái ngọc xá lợi, và lễ chiêm bái Phật Ngọc Hòa Bình Thế giới cũng đã được diễn ra nhiều năm qua, có nhiều nơi đăng ký tổ chức nhiều lần như; tại các đạo tràng Tự viện, Tu viện, Tịnh xá.v.v...

Xét thấy, việc tổ chức chiêm bái nói trên nhằm để mọi người đệ tử Phật và mọi giới trong xã hội đến với lòng kính tin, đến do phát khởi tín tâm (*hướng thiện, và hướng thượng*), đến để trường dưỡng bồ đề tâm, tự mình rõ biết và hộ trì chánh pháp, giúp người rõ biết và hộ trì chánh pháp, điều ấy rất phù hợp tinh thần hành sự của “*sứ giả Như Lai*”. Nhưng nếu trái lại, nó sẽ có tác dụng ngược cho cả hai chúng đệ tử (*xuất gia và tại gia*), nhất là Ban tổ chức, không gì mục đích tuyên dương chánh lý, chánh pháp của Đức Thế Tôn và chư lịch đại Tổ Sư.

Đối với người tổ chức, nếu ngoài mục đích trên, nghiêm nhiên đã bị lạc mất quỹ đạo, chệch hướng đi khi thực hiện việc làm hiện hóa hình ảnh Đức Phật vào đời, điều này (*có lỗi với Tam Bảo*), đối với người tại gia, số đông sẽ chỉ biết dựa dẫm vào niềm tin để cầu nguyện, van xin, không hiểu được những ích lợi qua sự tu tập pháp của bậc Thánh, để thanh lọc và tịnh hóa thân tâm chuyển mê khai ngộ, hướng cầu Phật giới, dứt trừ chương nghiệp ác quấy về thân - khẩu - ý của mình, để được tích tụ công đức lành ngay trong hiện tại. Đức Phật dạy:

“Những ai hành trí pháp

Theo chánh pháp khéo dạy

Sẽ đến bờ bên kia

Vượt ma lực khó thoát”

Pháp Cú 86.

Và lại, sự hiển bày “*Văn hóa Tâm linh*” phải được hướng dẫn từ sự thấy, sự nghe, sự suy tưởng với mục đích tối thượng, là để các lậu hoặc được đoạn trừ, cũng như sự cầu nguyện phải được chuyển tải bằng hành động để có được an lạc và hạnh phúc đích thực, điều này, một hôm Đức Phật dạy cư sĩ Cấp Cô Độc như sau:

“Có 5 pháp này, này gia chủ, khả lạc, khả hỷ, khả ý, khó tìm được ở đời. Thế nào là 5?”

“Tuổi thọ..., Dung sắc..., An lạc..., Tiếng đồn tốt..., Cõi Trời (sanh thiên) khả lạc, khả hỷ, khả ý khó tìm được ở đời”

“..Vị Thánh đệ tử muốn có Thọ mạng... Dung sắc..., An

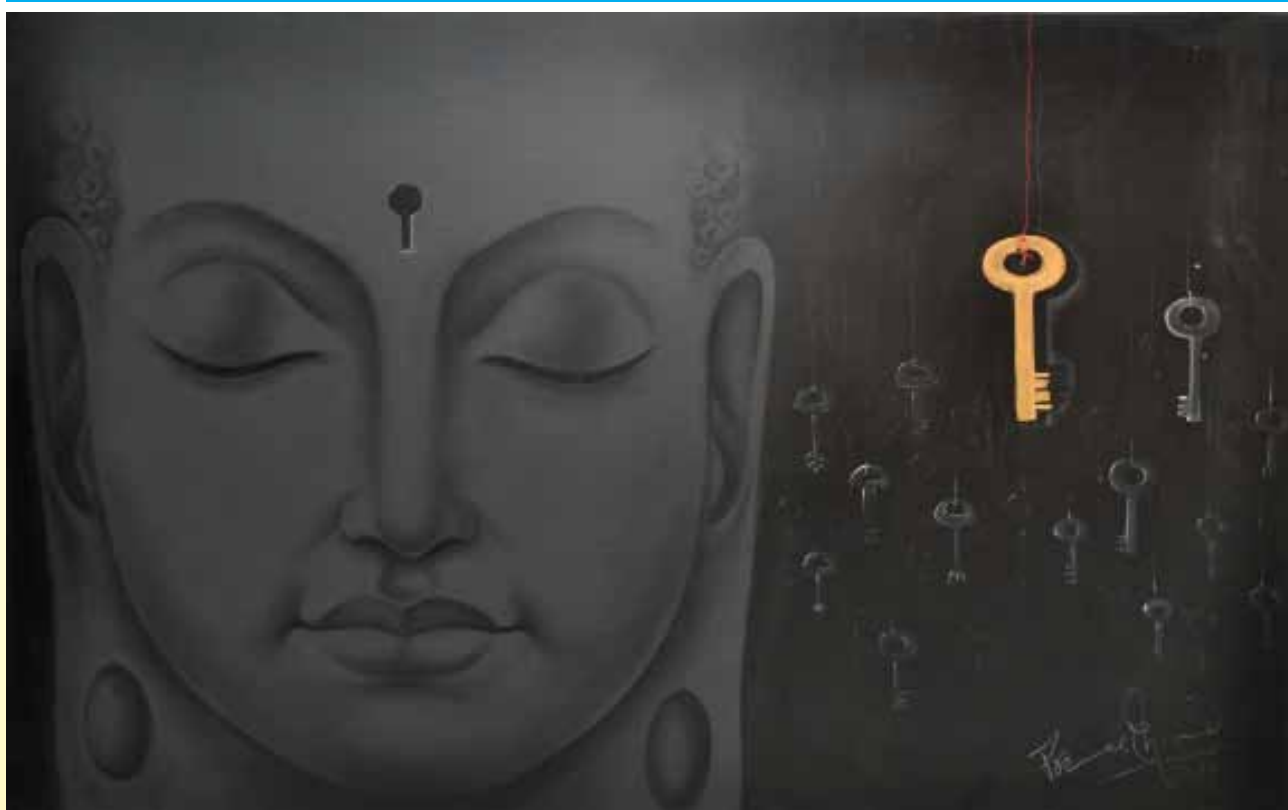
lạc..., Tiếng đồn tốt..., Cõi Trời..., cần phải thực hành con đường dẫn đến thọ mạng... Do vị ấy thực hành con đường dẫn đến Thọ mạng..., sự thực hành ấy, vị ấy nhận lãnh thọ mạng..., dung sắc, an lạc, tiếng đồn tốt, hoặc chư thiên, hoặc cõi người.” Kinh Tăng Chi V, Phẩm Khả lạc.

Như vậy, sự phát triển đích thực về “*văn hóa tâm linh*” là đồng nghĩa với hành động hướng vào một nếp sống có ý thức giác ngộ, có nhận chân được mọi sự vật hiện tượng, có chế ngự được khổ thọ và lạc thọ (*dục lạc*) không bị các lợi dưỡng chi phối, có sự tỉnh giác về Thân - Khẩu - Ý, có nhu nhuyển về sự tu tập, vượt thoát khuôn sáo bên ngoài, tự mình có tu tập, hướng dẫn người biết tu tập, tự mình an hòa, giúp người được pháp an hòa, mà Đức Phật,

chư Thánh Tổ tự ngàn xưa đã hướng dẫn trên đạo lộ ấy, đó là cội nguồn của “*Văn hóa Tâm linh*”.

Có thể nói, đó là kẻ thấy đời, không bị chìm trong bùn dục. Mà cũng là sự cộng hưởng tịnh hóa vào nguồn mạch tâm linh của Chư Phật, của những bậc Thánh, và Chư Tổ, bậc giác ngộ tự ngàn xưa cho đến ngàn sau. Đến đây, để kết thúc bài viết này, chúng ta cùng đọc lại lời dạy của Bồ tát Shantideva (*Tịch Thiên*) như sau: “*Nếu không biết tâm này, bí yếu của tất cả Phật Pháp, thì dù có mong muốn thoát khổ và được an vui, rồi cuộc vẫn phiêu bạt trong ba cõi một cách vô nghĩa*”

(Trích: Nhập Bồ Tát Hạnh).
New Orleans, tháng 9/2014.



Ảnh: Đông Phương

Họa phước từ đâu có? **CÓ HỌA PHƯỚC KHÔNG?**

● Minh Hạnh Đức

Trong những tai nạn, hiểm họa như động đất, sóng thần, bão lụt, chiến tranh, dịch bệnh, hỏa hoạn... một số ít người may mắn được sống còn trong khi nhiều người khác không thoát khỏi cái chết. Sự may mắn đó người ta gọi là phước.

Trên thế gian này, có người vừa mới sinh ra đời đã phải gánh chịu những bất hạnh khổ đau: bệnh hoạn, tật nguyền; bị vứt bỏ khi còn là đứa trẻ sơ sinh, hoặc sinh ra trong một gia đình nghèo cùng khổ... Có người sinh ra trong hoàn cảnh chiến tranh loạn lạc, có người sinh ra ở một vùng đất nghèo nàn lạc hậu, thiếu ánh sáng văn hóa, thiếu các điều kiện sống v.v..

Cuộc sống đang an lành bỗng dưng tai biến xảy đến cho gia đình khiến tan nhà nát cửa, mất hạnh phúc, mất người thân, mất gia tài sản nghiệp...

Những hoàn cảnh khổ đau, những tai ương hoạn nạn, những nỗi khổ niềm đau mà con người phải gánh chịu, người ta gọi là họa.

Phước và họa đều do nghiệp

Phước và họa không phải tự nhiên sinh ra cũng không phải do ông trời (*Phạm thiên hoặc Thượng đế*) hay thần linh sắp đặt. Đáng siêu nhiên nào lại bất công, độc ác ban hạnh phúc cho người này nhưng lại gieo bất hạnh khổ đau cho kẻ khác? Những con người hiền lành lương thiện, họ có tội lỗi gì lại phải gánh chịu những thảm họa đón đầu? Những kẻ gian ác, bất lương có được ân phước gì mà lại bình an, sống trong hoàn cảnh tốt? Tất cả những hiện tượng sai biệt và những hiện tượng dường như bất công, phi lý ấy đều có những nguyên nhân gần và xa mà chúng ta chưa thấy, và chưa biết hết.

Trong kinh Tiểu nghiệp phân biệt (*Culakammavibhanga sutta*, kinh số 135, thuộc Trung bộ kinh III, bản dịch của HT.Thích Minh Châu) có ghi lại: Một lần có người hỏi đức Phật nguyên nhân tại sao trên thế gian có quá nhiều sự sai biệt bất đồng: người sống lâu, kẻ chết yểu; người ít bệnh, kẻ nhiều bệnh; người đẹp, kẻ xấu; người giàu, kẻ nghèo; người có nhiều uy quyền thế lực, kẻ ít uy quyền; người cao quý, kẻ thấp hèn; người thông minh có trí tuệ, kẻ ngu khờ v.v..

Đức Phật cho biết tất cả những hiện tượng đó đều do nghiệp. Con người là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Chính nghiệp đã phân chia các loài hữu tình có hơn kém như thế. Đức Phật cũng cho biết cụ thể rõ ràng một số nghiệp nhân và nghiệp quả tiêu biểu dẫn đến sự sai khác giữa con người với con người, giữa các loài hữu tình với nhau:

Chết yểu là do nghiệp giết hại các loài hữu tình, không có tâm từ bi; Sống lâu là do từ bỏ giết hại, có tâm từ bi.

Nhiều bệnh là do đời trước thường náo hại các loài hữu tình. Ít bệnh là do không náo hại các loài hữu tình.

Tướng mạo xấu xí là do thường hay phẫn nộ bất mãn, tâm sân hận. Tướng mạo xinh đẹp là do không phẫn nộ bất mãn, tâm nhu hòa, từ ái.

Nghèo là do không bố thí, cúng dường. Giàu có là do đã bố thí, cúng dường.

Ít uy quyền là do thói ganh tỵ, đố kỵ với người được quyền lợi, người được tôn kính. Nhiều uy quyền là do không ganh tỵ, đố kỵ.

Sinh vào gia đình hèn hạ là do tâm ngạo mạn, kiêu căng, thường khinh khi kẻ khác, không kính người đáng

kính, không trọng người đáng trọng. Sinh vào gia đình cao quý là do tâm khiêm tốn, nhún nhường, thường tôn kính người đáng kính.

Ngu khờ không có trí tuệ là do không thường đến các bậc tu hành để học hỏi. Có trí tuệ là do thường đến học hỏi các bậc tu hành (*Theo kinh Tiểu nghiệp phân biệt*).

Phước hay họa đều do nghiệp (*hành động, tạo tác của con người thông qua thân, khẩu, ý, tức suy nghĩ, lời nói, hành động, việc làm*). Tạo nghiệp tốt thì gọi là thiện nghiệp, phước nghiệp, tạo nghiệp xấu, ác thì gọi là bất thiện nghiệp hay tội nghiệp, ác nghiệp.

Trong kiếp sống hiện tại và nhiều kiếp sống quá khứ, chúng sinh đã tạo ra vô số nghiệp thiện ác, họa phước cho nên thường phải chịu thọ nhận niềm vui và nỗi buồn, hạnh phúc và đau khổ đan xen lẫn nhau. Tuy nhiên những ai tạo thiện nghiệp (*phước nghiệp*) nhiều hơn bất thiện nghiệp (*tội nghiệp, ác nghiệp*) thì đời sống sẽ nhiều niềm vui, nhiều hạnh phúc hơn những chúng sinh tạo nhiều bất thiện nghiệp. Do đó có người giàu sang, uy quyền tốt bậc và có người nghèo hèn, khổ đau vô cùng.

Chúng sinh không thể nào nhớ được những nghiệp mình đã tạo ra trong kiếp sống quá khứ. Ngay cả trong kiếp sống hiện tại, con người cũng không thể nào nhớ hết những suy nghĩ, lời nói, hành động (*nghiệp*) của mình trong quá khứ. Do đó khi nghiệp quả xảy ra, phần nhiều chúng ta không biết đó là kết quả của nguyên nhân gì. Chỉ các bậc Thánh xuất thế gian như Đức Phật và các vị Bồ tát, A la hán mới thấy biết rõ hành nghiệp của các chúng sinh, những nghiệp nhân đã gieo và những nghiệp quả phải nhận lãnh của họ.

Phước là yếu tố rất quan trọng để hình thành đời sống an vui, hạnh phúc. Người có nhiều phước báo sẽ dễ dàng thành công trong cuộc sống, dễ dàng vượt qua những trở ngại, khó khăn và có được những gì mà đời sống thế gian mong đợi (*quyền uy, thế lực, sự giàu sang, nổi tiếng, may mắn, bình an, hạnh phúc*). Ngược lại họa là yếu tố khiến cho đời sống con người ngã nghiêng, điên đảo, khiến cho con người phải chịu bất hạnh, khổ đau. Đối với người có phước báo lớn, cuộc sống nhiều sung sướng, mãn nguyện bao nhiêu thì đối với người vô phước, kém phước, cuộc sống nhiều bất mãn, cực nhọc và khổ đau bấy nhiêu.

Đánh giá một cách tương đối thì thế gian này vui ít khổ nhiều trong mắt của người ít phước báo; vui nhiều khổ ít trong mắt của người nhiều phước báo, và khổ vui lẫn lộn, đan xen chông chéo lẫn nhau, thay phiên nhau đến rồi đi không ổn định đối với người có tội lẫn phước báo ngang bằng hoặc gần ngang bằng với nhau.

Rất ít người tạo được những phước nghiệp cần và đủ để có một đời sống hạnh phúc viên mãn, đa phần có phước báo này nhưng lại thiếu phước báo khác, vì thế nhân loại không có bao nhiêu người mãn nguyện cuộc sống thế gian này. Về mặt khác, những ai tạo được phước nghiệp quá lớn đủ để sinh về các cõi trời thì họ không xuất hiện ở cõi người, vì bản chất của cõi người là không có niềm vui, hạnh phúc lâu dài, viên mãn.

Phần lớn chúng sinh cõi người đều thiếu phước báo để có được một đời sống mãn nguyện, nguyên nhân là do họ tạo nghiệp (do tâm ý, suy nghĩ, lời nói, việc làm của họ, do quan niệm, hành vi, lối sống trong quá khứ đời này và đời trước lẫn trong hiện tại):

Có những người thành đạt, nổi tiếng từ khi tuổi còn trẻ, nhưng có những người sống đến hết cuộc đời cũng chẳng làm được sự nghiệp chi, thậm chí cuộc sống bấp bênh, phải chịu cảnh khốn khổ, bần hàn và gặp nhiều tai ương hoạn họa. Tuy nhiên số người mãn nguyện trong cuộc sống cũng rất ít, không phải ai thành đạt, nổi tiếng đều bình an và hạnh phúc, đều hài lòng cuộc sống của mình. Nếu nhìn kỹ sẽ thấy rằng không phải người nào giàu sang, thành đạt hoặc có quyền uy, thế lực đều là người có tài năng và đạo đức. Cũng không phải ai nghèo khổ, khốn khó cũng đều là những kẻ bất tài vô dụng. Tất cả đều do nghiệp mà họ đã tạo ra trong hiện tại và quá khứ gần hoặc lâu xa, dẫn đến sự nhận chịu phước và họa nhiều hay ít.

Người có phước giàu sang nhưng không có phước thọ mạng, do quá khứ tạo nghiệp giết hại chúng sinh, cho nên sinh ra đời thụ hưởng sự giàu sang sung túc nhưng lại chết sớm khi tuổi đời còn trẻ. Người có phước sống thọ nhưng không có phước giàu sang nên sống cả đời trong hoàn cảnh bần hàn khốn khổ. Người có tài năng, trí tuệ nhờ đời trước siêng năng nghiên cứu, học hỏi, thường gần gũi cầu học nơi các bậc hiền trí, các bậc tu hành (tạo phước nghiệp thông minh, tài trí), nhưng nếu không tạo nghiệp bố thí, cúng dường, tâm lượng hẹp hòi, ích kỷ, không biết chia sẻ với người khác thì không có được phước báo giàu sang và khi làm việc gì ít có người ủng hộ.

Nếu có tài năng, trí tuệ mà tâm kiêu căng, ngạo mạn, tự cao tự đại thì gặp nhiều kẻ đối nghịch, oán ghét, gặp nhiều trở ngại, khó khăn trên đường đời. Chính cái tâm ngã mạn cũng là rào cản ngăn cách họ với người khác, khiến họ không có sự cởi mở để tiếp nhận, hòa đồng với người khác, khiến họ không thể tiến bộ trong nhận thức, trong sự học hỏi và khiến họ đánh mất nhiều cơ hội tốt để tham gia vào nhiều hoạt động xã hội, để thành công, để thăng tiến, để đóng góp nhiều cho cộng đồng.

Trong kinh Phước đức (Mahamangala Sutta), thuộc Tiểu bộ kinh (Khuddaka Nikaya), cũng gọi là kinh Hạnh phúc, Đức Phật dạy mười phương pháp tạo nên phước đức cho chúng ta và tha nhân, đây chính là cách kiến tạo đời sống an vui, hạnh phúc bền vững, lâu dài:

Phương pháp thứ nhất là: Lánh xa kẻ xấu ác, luôn thân cận người hiền, tôn kính bậc đáng kính.

Phương pháp thứ hai là: Sống trong môi trường tốt, được tạo tác nhân lành, được đi trên đường chánh.

Phương pháp thứ ba là: Có học, có nghề hay, biết hành trì giới luật, biết nói lời ái ngữ.

Phương pháp thứ tư là: Được cung phụng cha mẹ, yêu thương gia đình mình, được hành nghề thích hợp.

Phương pháp thứ năm là: Sống ngay thẳng, bố thí, giúp quyền thuộc thân bằng, hành xử không tỳ vết.

Phương pháp thứ sáu là: Tránh không làm điều ác,



Ảnh: PK

không say sưa nghiện ngập, tinh cần làm việc lành.

Phương pháp thứ bảy là: Biết khiêm cung, lễ độ, biết đủ và nhớ ơn, không bỏ dịp học đạo.

Phương pháp thứ tám là: Biết kiên trì phục thiện, thân cận giới xuất gia, dự pháp đàm học hỏi.

Phương pháp thứ chín là: Sống tinh cần tỉnh thức, học chân lý nhiệm mầu, thực chứng được Niết bàn.

Phương pháp thứ mười là: Hành xử trong nhân gian, tâm không hề lay chuyển, phiền não hết, an nhiên.

Đức Phật dạy: "Ai sống được như thế, đi đâu cũng an toàn, tới đâu cũng vững mạnh, phước đức của tự thân" (Bản dịch của HT.Thích Nhất Hạnh).

Mười phương pháp trên chính là những thiện nghiệp sinh ra công đức, phước báo, làm cho đời sống các chúng sinh hữu tình mà chủ yếu là chúng sinh cõi người, cõi trời được nhiều an vui, lợi lạc (Bởi chúng sinh cõi người, cõi trời mới có nhiều điều kiện thực hành những phương pháp này, còn chúng sinh ở các cõi khác như súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục bị nhiều giới hạn và khổ não bức bách nên rất khó tu tập). Ngay khi sống theo những lời dạy trên chính là đang sống trong an lạc hạnh phúc (ở hiện tại) chứ không chỉ có hạnh phúc trong tương lai đời này và đời sau. Càng thực hành được nhiều điều Đức Phật dạy thì càng sống có hạnh phúc trong hiện tại, và tương lai được sinh làm người có nhiều phước báo hoặc sinh về cõi trời.

Chính vì thế mà mười phương pháp trong bài kinh trên còn được gọi là mười phước đức hay mười hạnh phúc, và bài kinh được gọi là kinh Phước đức hay kinh Hạnh phúc.

Trong mười phước đức hay mười hạnh phúc đó, hai điều cuối cùng chính là hạnh phúc tối thượng của các bậc thánh như Phật, Bồ tát, A la hán, còn tám điều còn lại là hạnh phúc của cõi nhân thiên (cõi trời và cõi người)

“NHỮNG CÁI TẾT” CỦA LÒNG TỪ BI NƠI BUÔN NGHÈO TÂY NGUYÊN

● Thường Nguyên



Ảnh: Thường Nguyên

Chưa đầy 3 tuần trước, nhà chú Đào Thế Phương, vợ là Triệu Thị Huệ, ở buôn Liêng 2, xã Đắk Liêng, huyện Lắk, chỉ còn là đồng tro tàn... Sáng 27/12/2014, cô chú đi làm thuê để trồng bắp về, cảnh tượng hãi hùng, sững sờ trước mắt cô chú: Căn nhà nhỏ nhoi, đơn sơ đã bị thiêu rụi!

Nay, căn nhà “mơ ước” của cô chú đang dần hiện thực. Tết này, cô chú và các con đã có nhà mới. Niềm vui mừng khôn tả xiết, khi ngày 02/01 vừa rồi, gia đình cô chú thuận duyên được quý Thầy đến tận nơi làm lễ mở móng, khai thị cho gia đình cùng bà con về kiếp nhân sinh, luật Nhân quả, phước báo, nghiệp báo... Giờ, ngôi nhà có diện tích 35m², kinh phí xây dựng 40 triệu đồng chờ từng ngày, từng giờ được hoàn thiện để chuẩn bị đón chào Xuân mới.

Tết Dương lịch vừa rồi, thuận duyên tôi được về lại huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk thăm nơi tôi từng gắn bó gần hai năm qua cùng từng hành trình thiện nguyện, phật sự. Dự lễ mở móng nhà chú Phương, tôi vừa vui mừng, vừa cảm động. Rồi tôi được về thăm lại gia đình cô chú Y Khiêng, trường hợp gia đình 6 người dân tộc thiểu số không có mái nhà che thân năm nào, qua bài viết đăng trên trang Phatgiaio.org.vn, nay cô chú đã có cơ ngơi khang trang, vừa có nhà ở, vừa thoát đói, thoát nghèo.

Nhờ có sức tương trợ kịp thời từ các mạnh thường quân, gia đình cô chú đã có nhà, có thêm bò để tăng gia sản xuất. Đáng quý hơn cả, ngày đón nhận ngôi nhà mới cũng là ngày cô chú bén duyên đạo Phật. Gần hai năm nay, gia đình cô chú đã thực sự đặt trọn niềm tin nơi cửa Phật từ bi, hàng ngày ở nhà biết niệm Phật, thực hành lễ, lạy Phật. Chiều ngày 02/01/2015, chúng tôi ghé thăm gia

đình cô chú trong một ngày nắng vàng rạng rỡ. Ngôi nhà như còn ươm màu sơn mới... Phòng ốc sạch bóng, khang trang. Chú hồ hởi ra đón quý Thầy cùng chúng tôi, hai tay chấp trước ngực: Dạ, con vừa lau dọn nhà. Con cũng lau dọn ban thờ rồi. Bát hương sạch rồi. Có hoa mới cúng Phật rồi... Trước sức đổi thay, ngỡ “*chỉ có trong mơ*” tôi xúc động vô cùng. Miền đất Tây Nguyên thường được biết đến chỉ có “*nắng và gió*”. Nhưng ôi! Tình đạo Phật, tình người bao la quá...

Nơi tâm từ nhân quả ứng, nơi lòng từ bi vô hạn ngày thêm lan tỏa không những cứu khổ, thoát nghèo biết bao neo cảnh. Mà qua đó, những người con đồng bào dân tộc thiểu số nơi núi rừng Tây Nguyên dần bén duyên đạo Phật. Cùng nhau biết nương học Phật để cuộc sống ngày thêm tốt đẹp, ý nghĩa hơn...

Bên cạnh đó, hàng tháng, đều đặn hơn 100 cụ già đơn thân người dân tộc thiểu số mong ngóng quý Thầy, các mạnh thường quân, bà con phật tử cùng về... không chỉ để nhận quà từ thiện như những chương trình “*Hiếu dưỡng Người già*” trước đây. Các bà, các cụ mong ngóng được nghe quý Thầy chia sẻ giáo lý nhà Phật, cùng nhau thực hành thời khóa niệm Phật ngấn ngoài trời. Hay, đều đặn những khóa tu nơi niệm Phật đường Mê Linh, nơi chùa Quảng Trạch, chùa Liên Sơn, các cụ, các bà còn khỏe không ai vắng mặt. Tất cả cùng trang nghiêm, tịnh trí trong áo tràng màu lam. Ai cũng hoan hỷ lắm. Niềm vui chính pháp, niềm hạnh phúc khó bề diễn tả.

Không chỉ các cụ, mà ngay cả các em nhỏ, lứa tuổi “*măng non*” cũng sớm bén duyên đạo Phật từ những chương trình từ thiện. Nụ cười vô tư, hồn nhiên từ các em bé người dân tộc luôn sưởi ấm từng trái tim thiện nguyện. Khi chơi, các em vô tư, hồn nhiên là thế. Nhưng khi về chùa lễ Phật, học Phật, em nào cũng trang nghiêm trong sắc áo lam rạng ngời, thanh thoát.

Những người con đồng bào dân tộc thiểu số nơi núi rừng Tây Nguyên thiêng liêng, kỳ vĩ vốn “*thật hơn đếm*”, đời sống dung dị, thuần phác là thế. Nhưng, khi cùng nhau ngưỡng vọng lớn lao hướng về nơi từ bi của Phật, gửi trọn tâm lòng về Tam Bảo, thì ai cũng kiên tâm, bền lòng lắm. Sức mạnh niềm tin nơi bà con ngày thêm nhân rộng. Đó, cũng bởi ánh từ bi không ngừng lan tỏa rộng khắp... Từng chương trình phật sự, hoạt động thiện nguyện đã mang lại “*Những cái Tết*” như thế.

Năm mới đang đến gần, ngưỡng nguyện không chỉ nơi đây, mà khắp cùng trên toàn thế giới, tròn vẹn lãnh thổ tổ quốc Việt Nam thân yêu: Nơi đâu cũng ấm áp “*Những cái Tết*” của lòng từ bi...

ĐÓN TẾT ÁO LAM

● Thường Nguyên

Không biết chính xác từ bao giờ, nhưng kể từ ngày 02/08/2013, khi những chiếc áo lam xuất hiện tại Niệm Phật Đường Mê Linh ở Buôn Triết, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk, hàng trăm, rồi hàng ngàn bà con người dân tộc thiểu số dần “bén duyên” đạo Phật, ngày thêm yêu mến đạo Phật nhiều hơn...

Chiếc áo tràng lam đã trở thành người bạn thân thương của không chỉ cùng các bà, các mẹ, mà ngay cả các em học sinh, nhiều em còn ở lứa tuổi:

Trẻ em như búp trên cành

Biết ăn, biết ngủ biết, học hành là ngoan...

Thuận duyên từ các chương trình từ thiện, Phật sự, những người con đồng bào dân tộc thiểu số nơi núi rừng Tây Nguyên không chỉ biết đến đạo Phật, mà còn đều đặn cùng nhau về chùa học Phật, sinh hoạt đạo tràng.

Chiếc áo tràng lam - giờ đây đã trở thành người bạn đồng hành thường ngày cùng bà con mỗi khi về chùa dự lễ. Không những vậy, đó còn là ngưỡng vọng của biết bao đồng bào người dân tộc, đặc biệt là những em nhỏ lứa tuổi thanh, thiếu niên: Mong có chiếc áo lam để được về chùa học Phật!

Tâm từ, nhân quả ứng, đáp lại ngưỡng nguyện nơi hàng ngàn bà con đồng bào dân tộc, được Ban từ thiện chùa Quảng Trạch trợ duyên, các mạnh thường quân cùng đại gia đình Facebook nhiệt thành ủng hộ, ai bén duyên đạo Phật, thuận duyên hướng Phật với tất cả tâm lòng thành kính, đều có áo tràng lam để cùng nhau về chùa dự lễ, tu học.

Nhân duyên từ đó, những ngày cộng tu, những khóa lễ hàng tháng, như đã trở thành “Ngày Tết đặc biệt” đối với những người con Phật nơi núi rừng Tây Nguyên. Nơi ngôi nhà chính pháp chùa Quảng Trạch, chùa Liên Sơn, rồi nơi Niệm Phật Đường Mê Linh, sắc áo lam luôn rạng ngời.

Qua đó, tôi như thấy sâu thẳm từng người con Phật nơi đây niềm hoan hỷ khôn cùng trong những “Ngày đặc biệt” mà tôi cảm nhận, đó là: “Tết Áo Lam”! Những tưởng, ngày Tết truyền thống thường được người người, nhà nhà mong đợi trong năm là Tết Nguyên Đán; hay các em nhỏ luôn háo hức mong chờ ngày Tết Thiếu Nhi (1/6), rồi Tết Trung thu (Rằm tháng 8 hàng năm)...

Nhưng, hàng trăm, thậm chí hàng ngàn người con Phật nơi đây đã dần hình thành “Ngày Tết Áo Lam” đặc biệt. Mỗi dịp được về chùa học Phật, nghe quý Thầy chia sẻ giáo lý, cùng nhau đọc Kinh, niệm Phật; được trang nghiêm, tịnh trí trong sắc áo lam, ai cũng hoan hỷ lắm. Niềm kính ngưỡng Phật nơi mỗi người khó bề diễn tả. Chỉ có thể cảm nhận, mỗi dịp như vậy, đã không còn trong phạm vi tín ngưỡng Phật giáo truyền thống, đó như trở

thành: Ngày Tết của lòng từ bi, Ngày Tết của niềm tin chính pháp...

Cái Tết đang đến ở muôn nơi

Ất Mùi năm mới dịp nghỉ ngơi

Thanh thoi mua sắm hằng mong đợi

Xuân về, sắc thắm đón “mùa chơi”...

Ấy vậy, nhiều nơi không ngưng nghỉ

Nương theo chính pháp thuận hành trì

Áo lam oai nghi người Phật tử

Nương từ cửa Phật chẳng hổ nghi.

Trọng ân Tam Bảo nhớ khắc ghi

Hoan hỷ niềm vui cùng học Phật

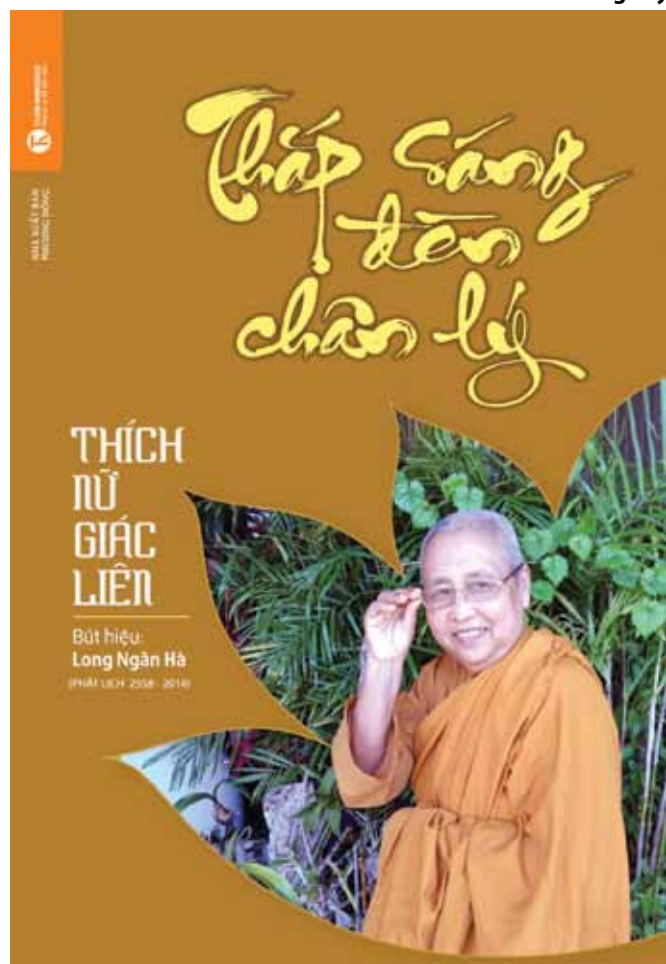
Thường ngày chuyên niệm rắng tinh cần

Ấy thực “Ngày Tết” thật gần quanh ta...

Lòng kính ngưỡng Phật nơi đồng bào dân tộc thiểu số, những người con của núi rừng Tây Nguyên thật đáng trân trọng. Hoan hỷ thay...

Ảnh: Thường Nguyên





Giới thiệu sách

THẮP SÁNG ĐÈN CHÂN LÝ

● **Nguyễn Phương Túy**

Lần đầu tôi xuất gia gieo duyên với thiền sư nổi tiếng người Ashin Tejaniya, Viện trưởng thiền viện Shwe Oo Min Dhammasukha, Yangon. Myanmar. Còn lần thứ 2 là với Hòa thượng Thích Huyền Diệu tại đất Phật Bồ Đề Đạo Tràng, Ấn Độ và Lâm Tỳ Ni, Nepal.

Trong lần xuất gia thứ nhất, chúng tôi có 3 anh em. Trong lần thứ 2 xuất gia, chúng tôi có 8 huynh đệ. Người hướng dẫn chúng tôi đắp y vàng, hàng ngày cùng chúng tôi 4 giờ sáng tụng kinh lễ Phật trên chánh điện, chỉ bảo chúng tôi oai nghi của người xuất gia là sư bà Thích Nữ Giác Liên ở Hà Nội, tôi được biết, sư bà vừa hoàn thành 3 tác phẩm: *“Như thế nào là giải thoát”, “Bờ giải thoát”, “Thắp sáng đèn chân lý”*. Tôi được

sư bà tặng cho bản đánh máy cả 3 cuốn sách này. Tôi đã đọc ngẫu nhiên cả đêm. Sau đó đọc lại thật chậm. Để rồi ngồi viết nên những dòng chữ này.

Tôi muốn nói về tác phẩm *“Thắp sáng đèn chân lý”*.

Thái tử Tất Đạt Đa cũng là con người bình thường như bao chúng sinh trong cõi ta bà này nhưng Ngài đã quyết từ bỏ tất cả, quyết đi tìm chân lý và Ngài đã tìm thấy.

Suốt 26 thế kỷ nay, đèn chân lý đang cháy, đang tỏa sáng, chiếc đèn thần kỳ diệu này cháy được là nhờ 4

chúng: tăng, ni, cận sự nam và cận sự nữ. Đèn chân lý đã có sẵn, vậy thì tại sao chúng ta không biết thắp, bốn phận của chúng ta, những người con Phật phải thắp sáng đèn chân lý này.

Mỗi chúng ta thắp sáng bằng từ bi và trí tuệ, bằng từ diệu đế, bằng bát chánh đạo, bằng thập nhị nhân duyên, bằng 37 phẩm trợ đạo. Chúng ta thắp sáng mỗi ngày, mỗi giờ, mỗi phút, mỗi giây. Chúng ta nhắc nhau thắp đèn. Không có đèn, tối như đêm, dày như đất biết đường nào mà lội, biết lối nào mà đi!

Trong tác phẩm **“Thắp sáng đèn chơn lý”** sư bà Thích Nữ Giác Liên đã rất tài tình thắp sáng đèn bằng trải nghiệm mấy chục năm tu tập của chính mình. Sư bà có 2 dòng máu Việt-Ấn này có những tài năng quá đặc biệt, có số phận và cuộc đời cũng rất khác lạ. Tôi biết về Sư bà từ lâu nên có cảm giác vừa xa vừa gần, vừa thấy sư bà như bên cạnh mình như một người mẹ.

Tác phẩm **“Thắp sáng đèn chơn lý”** được sư bà Thích Nữ Giác Liên thể hiện bằng thơ. Tài tình thay, thơ thì dễ đọc, dễ ngâm, dễ vào lòng người hơn văn, thơ thì ngắn hơn và hợp với số đông chúng sinh.

Tôi thuộc lòng nhiều bài thơ trong **“Thắp sáng đèn chơn lý”** Ví như bài **“Sáu cửa gài then”**. Đây nhé. **“Thiền thất cài then; Sáu cửa lạng yên; Bồ đề rộ nở; Quả giác tròn duyên”**. Hay bài **“Vào nhà Như Lai”** rất hay và cũng như một bài kệ, một bài hướng dẫn tu rất ngắn, dễ hiểu và dễ thực hành. Đây nhé. **“Ai muốn vào cửa Phật. Giữ thân ý trang nghiêm. Lợi danh như bọt biển. Chưa thành Phật cũng nên Tiễn”**.

Tôi rất vui mừng, rất hạnh phúc khi **“Thắp sáng đèn chơn lý”** được xuất bản. Như vậy, cùng với **“Đường về xứ Phật”** 4 tác phẩm của Sư bà Thích Nữ Giác Liên giúp mỗi

chúng ta có cẩm nang tu tập. Tôi thiết nghĩ, nếu bạn thực sự ứng dụng những gì sư bà hướng dẫn ở đây, chắc chắn sẽ có những bước đi vững chắc trong con đường tiến tới bờ giải thoát.

Xin thành tâm chúc mừng quý vị đã may mắn có tác phẩm trên tay. Xin đề đầu đánh lễ trước Sư bà Thích Nữ Giác Liên và nguyện mong sư bà thật khỏe mạnh để làm chỗ dựa vững chắc cho chúng con. Để đèn chơn lý luôn sáng. Cả ngày lẫn đêm.

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ

Thích nữ Giác Liên còn có tên gọi Fatima - cái tên được cha mẹ đặt để tri ân Thánh Fatima về sự có mặt của Ni sư trên cõi đời. Fatima có cha tên Abdul Hamed (*con trai của Đại sứ Ấn Độ Imarhim*), bà nội là người Pháp, bà ngoại là người Trung Hoa.

Hamed đã bắt chấp luật lệ của người Ấn (*không lấy vợ ngoại tộc*) để đến và cưới một người phụ nữ có nguồn gốc Trung Hoa được sinh tại Việt Nam, sau đó hai người đã phải chịu cảnh ly tan do gia đình áp đặt. 7 tuổi, Fatima đã phải chịu cảnh lìa xa cha, cùng mẹ trốn sự truy tìm của ông nội khắp nơi, cuộc sống thiếu thốn, cực khổ trăm bề.

19 tuổi, Fatima quyết định xuất gia để mong giải thoát khỏi chuỗi vòng dây oan trái của cuộc đời. Trên con đường tu tập, Ni sư đã được gặp ba vị Thầy: Ni sư Trưởng Huỳnh Liên, Hòa Thượng Thích Trí Quảng, Hòa thượng Thích Huyền Diệu... Hiện nay, Ni sư trụ trì tại chùa Phước Hải, Mang Thít, Vĩnh Long. Ni sư với hạnh nguyện cao cả, nhiều năm nghiên cứu giáo lý Phật đà, ngõ hầu đem giáo lý huyền diệu làm lợi cho chúng sanh!



Ảnh: Hương Thanh

Mùa xuân VÀ LỄ SẮC-KHÔNG

● Minh Đức

Sau khi đã xuất gia, một ngày cuối xuân, khi ngồi trên bồ đoàn ngắm những cánh hoa xuân rơi rụng, thiền sư Trần Nhân Tông đã tức cảnh bài thơ sau:

Cuối xuân

Niên thiếu chưa từng rõ sắc, không
Xuân về hoa nở rộn trong lòng
Chúa xuân nay bị ta khám phá
Thiền tọa bồ đoàn ngắm cánh hồng

Xuân văn

Niên thiếu hà tăng liễu sắc, không
Nhất xuân tâm sự bách hoa trung
Như kim khám phá Đông Hoàng điện
Thiền bản bồ đoàn khán trụ hồng.

Thời niên thiếu, khi chưa rõ lễ sắc, không, mùa xuân đến muôn hoa đua nở nghe rộn rã trong lòng biết bao tâm sự. Khi ấy xuân chỉ là xuân (*chứ không phải là hạ hay thu, đông*), là hoa là bướm, là làn gió mát mơn man, là cánh én bay lượn trời cao, là cỏ hoa đậm chồi nảy lộc... Mùa xuân là cảnh "hoa mơ, hoa mận nở", là cảnh "Cỏ non xanh rợn chân trời, Cành lê trắng điểm một vài bông hoa"...

Khi đã hiểu rõ lễ sắc, không rồi thì mùa xuân đến, tâm không còn xuyến xao, rung động nữa, và khi xuân đi cũng chẳng nao lòng. Trước cảnh cây đơm hoa kết trái hay héo tàn rơi rụng, tâm thái vẫn an nhiên, bình thản. Bởi xuân có đến, có đi dưới cái nhìn của nhân gian, nhưng xuân mãi vẫn là xuân, không tàn phai, không đi, đến dưới cái

nhìn giác ngộ. Khi tâm không còn vọng động nữa, không còn chạy đuổi nữa, tâm càng an định thì cái thấy về lễ sắc, không càng rõ ràng, cái thấy sáng soi ấy là tuệ giác.

Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc. Bản chất của mùa xuân là sắc, mà cũng là không. Không ở đây không có nghĩa là không có gì cả (*thế giới này thiên hình vạn trạng - sắc biểu hiện dưới nhiều hình thái, nhiều dạng thức khác nhau thì làm sao cho là không có gì được*), mà là không có tự tính riêng biệt. Điều này cũng có nghĩa là không có một mùa xuân riêng biệt (*không có một thực thể mùa xuân*), cũng như không có một mùa hạ, mùa thu, đông riêng biệt. Chúng vốn có mặt trong thể cách không riêng biệt đó, sự có mặt đó gọi là diệu - hữu. Sắc hay mùa xuân là diệu hữu, là biểu hiện của cái không - không tự tính.

Nếu có một mùa xuân riêng biệt, có tính chất, tính cách nhất định thì làm gì có những biểu hiện đến, đi dưới cái nhìn của thế nhân, làm gì có cảnh hoa nở, hoa tàn, bởi vì mùa xuân cố hữu, bất biến. Chính vì mùa xuân - sắc vốn không có tự thể, không có tính chất riêng biệt (*không tự tính*) mà nó biểu hiện muôn sắc muôn màu, muôn hình muôn vẻ.

Thấy rõ bản chất của mùa xuân, diện mạo của mùa xuân, người giác ngộ không chạy theo sự biểu hiện vô thường của nó, bởi vì những biểu hiện đó chỉ là trò huyền hóa, chỉ là trò đánh lừa con mắt kẻ tục mê. Khi thấy rõ lễ sắc, không thì biết mùa xuân không có đến, đi, mùa xuân luôn có mặt nơi đất trời, vạn vật.

NGỤ NGÔN NĂM ẤT MÙI

ĐIỀU TỐT ĐẸP

● Nguyễn Thị Diệu Nga

Dê đen thường lên giọng thuyết giảng khi gặp bạn bè, đồng nghiệp. Chú thường tìm cách tập hợp chó, lợn, gà đến nhà uống trà hoặc đến quán giải khát để nói nhiều đề tài mà dê đen tự cho mình là người am tường, hiểu biết rộng. Một lần, dê trắng đi ngang quán, thấy dê đen đang hùng hồn thuyết giảng liền lặng lẽ đi vào, chọn một ghế ngồi khuất đằng sau, nghe dê đen nói. Sau khi thuyết giảng xong, phát hiện thấy có gương mặt lạ, dê đen liền đến gần dê trắng:

- Này anh, anh đánh giá thế nào về bài giảng của tôi?
- Tôi thấy nội dung bài nói chuyện của anh rất tốt, anh đã nghiên cứu khá kỹ và có nhiều thông tin hay.
- Nghĩa là anh cho rằng đó là một bài giảng xuất sắc phải không?

- Không, vì anh đã quên một điều rất quan trọng. Đó là anh đã không để nghị mọi người làm một điều gì đó lớn lao, tốt đẹp hoặc tuyệt vời. Chỉ nói đến những thông tin thôi thì chưa đủ. Cần phải động viên, thúc giục mọi người bắt tay vào làm mới được...

- Theo anh, đó là những việc gì?

- Hãy hoạt động tình nguyện cho một tổ chức từ thiện hoặc tham gia một phong trào bảo vệ môi trường, vì làm những điều tốt đẹp, lớn lao thì bao giờ cũng khó.

Lời bàn: *Bạn biết rồi đấy, nói những điều tốt đẹp thì vẫn không đủ, mà bạn phải làm những điều tốt đẹp nữa. hãy tự nhắc mình như vậy ngay từ hôm nay, nếu chưa có ai đề nghị, nhắc nhở bạn.*

BIẾT CHIA SẺ

Bác dê nâu năm nào cũng trồng được những cây ngô rất tốt. Năm nào bác cũng mang ngô ra chợ và luôn đứng đầu về chất lượng. Thu nhập năm sau luôn cao hơn năm trước nên đàn con bác đều được ăn học chu đáo. Lợn, gà, chó... cho rằng bác dê nâu có bí quyết đặc biệt. Họ liền bí mật theo dõi thì phát hiện ra rằng bác dê luôn chia sẻ những hạt giống ngô tốt nhất của mình cho những ai trồng ngô ở trong vùng. Chó đốm đến gặp bác dê, nêu thắc mắc:

- Này bác dê, sao bác lại chia những hạt giống tốt nhất đi, bác không nghĩ đến việc người ta đang cạnh tranh về chất lượng ngô với bác à?

- Cháu chưa biết đấy thôi, vì gió luôn thổi phấn hoa và cuốn chúng từ vùng này sang vùng khác. Nếu những ai

sống xung quanh đây chỉ trồng những cây ngô có chất lượng kém thì việc thụ phấn do gió sẽ làm giảm chất lượng ngô của chính cánh đồng của bác.

- À... Thế tức là nếu bác muốn trồng được những cây ngô tốt thì bác cũng phải giúp những người xung quanh trồng được những cây ngô tốt đã, phải không bác?

- Đúng thế, cháu ạ!

Lời bàn: *Hãy tin tuyệt đối vào luật nhân quả. Bạn muốn được thành công và hạnh phúc thì bạn phải giúp những người quanh mình thành công và hạnh phúc, vì giá trị cuộc sống của bạn được đo bằng những cuộc sống mà bạn đồng cảm và chia sẻ.*

ĐÊ ĐEN VÀ BÁO GẮM

Báo gấm đang đi săn mồi, bất ngờ bị sa vào lưới của lâm tặc. Báo ra sức vùng vẫy, kêu gào, cắn xé nhưng không sao thoát ra khỏi lưới được. Dê đen đang ăn cỏ non ở bìa rừng nghe tiếng kêu cứu của báo gấm liền chạy đến và tìm mọi cách để mở chiếc lưới đang trùm chặt báo gấm. Cuối cùng, báo gấm đã được dê đen giải thoát. Sau khi được tự

do, báo thầm nghĩ: "Ta oai phong, dũng mãnh thế này, thế mà phải nhờ một con dê nhỏ cứu mạng thì thật mất uy danh. Nếu để con dê này sống, nó sẽ đi kể chuyện khắp khu rừng thì còn gì là danh dự cao quý của ta nữa. Nhân lúc vắng vẻ chỉ có ta với nó, ta giết nó đi là tốt nhất". Báo gấm nghĩ xong liền quay sang định vỗ dê đen, nhưng dê

đen đã tung cú đá hậu vào mắt báo và chạy thoát.

Thế là từ đó, câu chuyện về sự vô ơn, bạc nghĩa của báo gấm, muông thú trong rừng đều biết và khắp nơi đều xa lánh và khinh bỉ.

Lời bàn: Ngày nay, có những kẻ khi gặp hiểm nguy, khốn

khó đã được đồng đội, bạn bè giúp đỡ, cứu mang. Đến khi họ giữ chức cao, giàu có thì thường sống vô ơn, coi khinh những ân nhân của mình, thậm chí cướp công của đồng đội. Đó là sự suy nghĩ nông cạn, ngu muội, sỷ diện hảo của những kẻ quyền thế, giàu sang. Họ luôn bị sự khinh rẻ, lên án của người đời.

HAI ANH EM DÊ TRẮNG

Dê mẹ có hai đứa con. Khi anh em dê trắng trưởng thành, dê mẹ nói:

- Mẹ muốn giao phần lớn tài sản cho một trong hai con để điều hành, làm ăn. Để tìm ra ai xứng đáng đảm nhận trách nhiệm này, mẹ sẽ cho hai con đến một vùng xa. Cậu của các con ở đó sẽ đặt những gánh nặng bằng nhau lên lưng hai đứa con. Đứa nào quay về trước, mang theo gánh nặng đó thì mẹ sẽ giao tài sản cho đứa ấy!

Hai anh em dê trắng cùng ra đi. Vài ngày sau, họ gặp bác lừa gầy yếu đang hì hục mang một bao hàng nặng. Dê em đề nghị dừng lại để giúp đỡ bác lừa nhưng dê anh không đồng ý, bỏ đi trước. Dê em ở lại giúp bác lừa mang bao hàng rồi mới tiếp tục lên đường. Sau đó, chú lại gặp một anh ngựa tía bị sa xuống hố, dê em dùng lưng nâng anh ngựa lên khỏi hố rồi băng bó vết thương cho ngựa. Một cô

hươu sao đang tìm cách bứt cụm lá non, dê em liền nhảy lên bứt liền mấy nắm lá cho hươu sao. Cuối cùng, dê em cũng đến chỗ cậu mình, chú nhận được bao hàng nặng rồi quay về. Khi về đến nhà, dê anh ra đón dê em ở cổng và nhả mặt, nói:

- Thật không thể hiểu nổi! tôi đã bảo với mẹ cái gánh nặng đó quá nặng, một mình tôi không thể nào mang được. Tại sao chú lại một mình đem được nó về đây?

- Có lẽ khi tôi giúp những người khác mang vác gánh nặng của họ thì tôi có thêm được sức mạnh để mang những gánh nặng của mình, anh ạ!

Lời bàn: Khi bạn tìm được cách giúp đỡ những người khác đang vật lộn với gánh nặng của họ thì bạn cũng đã tìm ra sức mạnh để giải quyết gánh nặng của mình.

CHA VÀ CON

Một hôm, dê đen hỏi bố:

- Bố ơi! Thành công là gì hả bố?

- Thế theo con, thành công là phải như thế nào?

- Dạ, thành công đó là được làm một ông chủ, một thương gia giàu có hoặc một người có chức quyền, phải không bố?

- Đúng thế! Nhưng bố cũng cho rằng, có những cách thành công khác nữa. Mẹ con thường dậy sớm và ngủ muộn để làm việc nhà, nấu nướng, giặt giũ. Khi công việc đã ổn, mẹ con đem ít đậu tương sang nhà cô ngựa bạch vừa mới sinh em bé. Bác trâu xám ốm nặng, mẹ con liền sang thăm hỏi, mua ít thuốc men, quét dọn nhà cửa cho bác ấy...

- Con cũng thấy thế, mẹ tuy bận rộn nhưng mẹ không tỏ ra buồn bực gì cả, bố nhỉ?

- Ừ, suốt ngày mẹ con vẫn tươi cười, có lúc còn hát nữa đấy. Mẹ con tự hào và hạnh phúc khi chỉ làm một người

bình thường nhưng vẫn giúp ích cho những người xung quanh. Đối với bố, đó là thành công, con ạ!

- Bố ơi! bạn chó đốm ở lớp con mắc bệnh từ nhỏ, phải kiêng ăn vài thứ, phải đi khám thường xuyên, lại phải tập thể dục hàng ngày. Nhưng lần nào gặp con, bạn ấy luôn kể những niềm vui như được uống chút sữa tươi, được ăn mẩu bánh ngọt mẹ cho, được ăn cái đầu cá do bố bạn ấy đem về. Bạn ấy còn vui hơn khi chạy được quãng đường dài hơn trước mà không thấy mệt, như thế có thể gọi là thành công không, bố?

- Sống tích cực như bạn chó đốm của con, đó là thành công đấy!

Lời bàn: Thành công không phải là những gì bạn làm ra mà là những gì bạn để lại. Cuộc sống chính là bài học lớn về thành công, mà bạn là người học trò luôn phải tiếp thu hàng ngày.



Ảnh: Hồng Ngọc

Nhớ núi NHỚ CHÙA XƯA

● Lê Trang

*Ngàn xưa cho đến tận hôm nay
Khánh Tân làng cổ vẫn nơi này
Biết bao thế hệ lo vun đắp
Ai đến làng này cũng đắm say*

Trong quần thể thắng cảnh di tích lịch sử ở Chùa Thầy - Sài Sơn, thuộc huyện Quốc Oai, Hà Nội, có một ngôi chùa ở làng Khánh Tân. Ngày nay gọi là Chùa Hương Khánh. Ngôi chùa này vốn được xây dựng từ nhiều thế kỷ trước ở núi Hương Sơn và núi Phượng Hoàng. Năm 1937 mới chuyển về trong làng và dồn hai chùa lại thành một. Nhân dân trong làng đã thỉnh được sư cụ Đàm Thuận ở trong hội Phật giáo cứu Quốc về trụ trì vào năm 1938.

Cảnh làng quê nhìn từ núi Thầy

Hàng năm, cứ đến hội Chùa Thầy du khách bốn phương lại náo nức về trải hội - Đây là một trong những lễ hội và danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Xứ Đoài - nơi hội tụ khí thiêng của sông núi nước Nam, có sức quyến rũ lạ lùng hồn du khách từ xưa đến nay khi tới thăm chốn thiền môn

ở nơi này. Một quần thể núi đá vôi từng được gọi là “Thập lục kỳ sơn” như tô thêm cảnh đẹp ở vùng quê này.

Từ trên cao, du khách nhìn xuống như thấy một phần của Vịnh Hạ Long thu nhỏ. Mỗi ngọn núi ở đây đều có tên và dáng vẻ đẹp riêng của nó, trong đó có ngọn núi Hương Sơn. Đây là một ngọn núi mà trong quá trình tạo sơn, tạo hoá đã khéo sắp đặt thành nhiều hình khối kỳ lạ, như một tác phẩm hội hoạ điêu khắc đầy ấn tượng. Đặc biệt trên núi cao có ngôi chùa cổ gọi là “Hương Lô Tự” theo lời kể của các vị cao niên trong làng, thì chùa Hương Lô là một trong hai ngôi chùa của làng Khánh Tân. Trước đây chùa này to và rất đẹp. Vào thời Lê Sơ, vị “*Lưỡng Quốc Trạng Nguyên*”. Sau Mạc Đĩnh Chi là Nguyễn Trãi đã tới nơi này vãng cảnh chùa về đề thơ tại đây. Bài thơ Trạng Nguyên Nguyễn Trãi viết năm đó theo thể ngũ ngôn đường luật:

*Tầng tầng đăng hiển lộ
Thừa hững yết kim tiên
Diệu kế tam sinh mộng
Do nghi nhất lữ yên*

*Lâu đài phi thế hữu
Hoa mộc đắc xuân thiên
Du nguyệt du vân ngoại
Mang mang thị Đại thiên.*

(Được dịch nghĩa theo gia phả dòng họ Nguyễn Trục):

*Từng bước leo đường núi/Nhân hứng ra mắt kim tiên
Giấc mộng ba sinh kỳ diệu/Còn ngơ một dải mây trời
Lâu đài hiếm thấy trong đời/Cỏ hoa được xuân ưu ái
Đạo chơi cùng mây trắng/Mệnh mang ngoài vạn dặm.*

Rõ ràng qua bài thơ của cụ Lương Quốc Trạng Nguyễn Trục, có thể khẳng định, ngôi chùa Hương Lô của làng Khánh Tân xưa là một ngôi chùa thật đẹp, bề thế và tồn tại qua nhiều thế kỷ. Trải qua bao biến cố thăng trầm của lịch sử ngôi chùa Hương Lô trên núi dần dần bị hư hại, nay không còn nữa. Tiếc thay cho ngôi chùa và cả ngọn núi Hương Sơn, một thuở kiêu hãnh giữa mây trời - một công trình có giá trị về lịch sử văn hoá trong “*Thập lục kỳ sơn*”, in đậm trong mỗi người dân Khánh Tân, đến nay đã bị thời gian xoá đi dấu tích, khiến lòng người đầy tiếc nuối, nhớ núi, nhớ chùa:

*Đỉnh núi khi xưa tự khí lành
Hương Lô thấp thoáng giữa ngàn xanh
Chiều buông dốc núi nai khoe sắc
Sớm dậy triển non sáo đọ thanh
Nọ bóng lâu đài phi thế hữu
Nào ai diệu kế mộng tam sinh
Non tiên cảnh Phật đâu chẳng tá
Hình chùa, dáng núi thấy vắng tanh.*

Thập niên ba mươi của thế kỷ XX làng Khánh Tân đã thu gom những gì sót lại từ ngôi chùa Hương Lô trên núi Hương Sơn để xây dựng lại một ngôi chùa mới lấy tên là Hương Khánh. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, chùa Hương Khánh là cơ sở bí mật, có hầm trú ẩn để cán bộ về đây hoạt động cách mạng. Ba đệ tử của sư cụ Đàm Cận (*Vốn là Phó trưởng ban trị sự Hội Phật Giáo cứu quốc của tỉnh Sơn Tây*) là sư Thầy Đàm Hiền, sư thầy Đàm Mùi và sư thầy Đàm Thìn đều tham gia hoạt động cách mạng và làm công tác bình dân học vụ từ năm 1946. Sư Thầy Đàm Hiền sau bị giặc bắt giữ trong một trận càn vào một ngày giữa mùa thu năm 1951. Bọn giặc tra tấn rất dã man, song sư thầy Đàm Hiền đã giữ trọn khí tiết

của mình và hy sinh anh dũng vào tháng 9/1951 trước họng súng của quân thù để bảo vệ cán bộ và cơ sở cách mạng. Phần mộ của sư thầy Đàm Hiền đã được quy tập vào nghĩa trang liệt sĩ của quê nhà từ đó đến nay.

Chùa Hương Khánh ngày nay

Xã Sài Sơn hiện có 6 làng, trong đó làng Khánh Tân là một làng nhỏ, dân số ít nhất xã, một làng đã được công nhận là làng văn hoá lần thứ 3. Người dân nơi đây sẵn có truyền thống yêu nước, yêu quê hương, có ý thức và tín ngưỡng trong tôn giáo; đặc biệt là rất mộ đạo và trọng giáo lý Phật Pháp, sống có lòng nhân ái và không mấy ai trong làng là không nhớ câu ca dao từ triết lý của đạo Phật để nhắc nhở nhau:

*“Người trồng cây hạnh người chơi
Ta trồng cây đức để đời về sau”.*

Làng Khánh Tân còn có một ngôi chùa nữa nằm trong một hang động trên núi Phượng Hoàng. Người dân thường gọi là chùa Hang. Dấu tích của ngôi chùa này trong hang động hiện còn ghi rất rõ ba chữ: Phật - Thánh - Tiên bằng chữ Hán. Hiện vật của chùa còn lưu giữ được là chiếc khánh đá cổ và pho tượng Phật A Di Đà ngồi giữa Đài Sen. Theo các nhà khảo cổ học, thì pho tượng Phật này rất quý hiếm. Hiện cả nước chỉ còn lại có 6 pho thuộc dạng này. Thời kháng chiến chống thực dân Pháp, chùa Hang là căn cứ bí mật, che chở cho cán bộ và du kích hoạt động cách mạng, là nơi hội họp bàn các công việc quan trọng phục vụ cho cuộc kháng chiến. Vào những năm chống Mỹ cứu nước, Chùa Hang tiếp tục được góp phần vào cuộc kháng chiến của dân tộc: Một bộ phận cán bộ của Thông Tấn xã Việt Nam đã về sơ tán và làm việc tại đây.

Ngày nay, chùa Hang nay đang được xây dựng lại dưới chân núi Phượng Hoàng đặt tên là chùa Phúc Khánh. Toàn bộ kinh phí ngôi chùa do Đại đức Thích Minh Hiền - trụ trì Chùa Cả ở Chùa Thầy, Sài Sơn cung tiến cùng với sự đóng góp của dân làng Khánh Tân, do Đại đức Thích Minh Hiền làm chủ đầu tư xây dựng. Một ngày gần đây, chùa Phúc Khánh được khánh thành, ghi tiếp vào dấu tích lịch sử trong hệ thống di tích danh thắng lịch sử của khu vực Chùa Thầy - một vùng đất địa linh nhân kiệt của quê hương Xứ Đoài.

Ảnh: **Hương Thanh**





TỰ TẠI & An nhiên

● Đàm Lê

Ngày Tết đi thăm bà con, tôi đến nhà vợ chồng cô em gái, đôi vợ chồng trẻ này chỉ mới có một đứa con gái đang học lớp Mầm Non Mẫu Giáo. Ngày đầu xuân tươi mới như thế này, ai cũng chuẩn bị cho nhau lời chúc tốt lành, vậy mà hai vợ chồng chẳng kiêng dè chi, ba ngày tết lớn tiếng cãi vã nhau, thấy tôi tới thăm vội vàng chuyển đổi tình huống rất nhanh như không có gì xảy ra. Nhưng đứng ngoài tôi đã hiểu hết cả rồi, chỉ là chuyện ghen tuông vợ vẫn từ năm cũ kéo dài sang đầu năm mới, nhưng rồi cũng ổn thôi vì tôi biết đây chỉ là chuyện nghi ngờ hiểu lầm thường xảy ra trong cuộc sống của những đôi vợ chồng trẻ.

Xã hội ngày nay, sự không chung thủy là một trong những nguyên nhân của sự đổ vỡ hôn nhân. Phần lớn,

những người vợ có chồng đi theo vợ bé, họ sống trong tình trạng buồn rầu bi ai, nơm nớp lo âu đức lang quân một ngày nào đó sẽ phản bội mình vì một người phụ nữ khác, người vợ rầu rĩ quá, có thể khóc than, kể lể, hy vọng người chồng về với mình. Thực ra khi vợ chồng đã có sự đổ vỡ rồi, thì hậu quả rất khó hàn gắn.

Cũng gặp cảnh ngộ ấy, nhưng có một người trong câu chuyện kể có thật của Ni sư Đạo Chứng (*người Đài Loan*), đó là một bà cụ nhờ có tu nên bà đã xử sự rất êm đẹp có trí tuệ thay vì đánh ghen bằng bạo lực đao to búa lớn. Bà là người hiếm có, bị đổ vỡ hôn nhân, chồng phản bội đi lấy người khác, khi sự việc vỡ lở bà vẫn không có lời oán trách. Sự khoan dung độ lượng của bà, cuối cùng đã cảm hoá được chồng, khiến chồng bà phải sám hối. Bà cụ

không theo cách hành động ghen tuông bạo lực của một số người thường hay làm đó là đánh ghen. Ngược lại bà cụ hàng ngày vui vẻ niệm Phật, tâm thanh tịnh mở rộng lòng từ hơn, mắt biết quán chiếu nhìn xa hơn, để thấy rõ ý nghĩa thực sự rốt ráo của cuộc đời này, khiến cho cuộc sống mình an vui tự tại.

Bà biết rằng, gặp một người chồng như thế thì dù có gây gỗ cũng chẳng ích lợi gì, bà có thể buông bỏ âu sầu và được tự tại, bà cố giữ bình tĩnh, an phận, vừa tròn trách nhiệm làm mẹ. vừa gánh vác luôn công việc làm cha, làm các việc cần làm, chăm sóc con cái, trồng trọt, thậm chí còn tiết kiệm tiền bạc để duy trì cuộc sống. Lại nữa, chồng bà cùng người vợ bé kia sinh ra một đứa con trai, ông đem về nhà nhờ bà ấy nuôi rồi tiếp tục cùng người vợ bé rong chơi. Người trong làng thấy bà chăm sóc đứa bé một cách tử tế, khi đi ra đồng trồng trọt cũng công nó theo, nên họ chê cười bà *“Là người ngu xuẩn nhất thế giới”*, cứ hết lòng săn sóc đứa con của kẻ thù. Bà nghe lời làng xóm chê bai nhưng không làm nao núng tâm từ bi của bà.

Đứa bé ấy lớn lên thành người tốt nhờ vào công sức nuôi nấng dạy dỗ và tình thương của bà, nhận bà chính là mẹ đẻ của nó, thậm chí nó không dám tin rằng, bà vợ bé kia là mẹ đẻ ra nó. Về sau người chồng đem bà vợ bé về nhà ở, bà cũng một mực đối xử rất tốt với họ, bà vợ bé ấy bị bệnh phải giải phẫu não, nằm liệt giường suốt mười mấy năm, vẫn nhận được sự chăm sóc của bà.

Chồng bà về sau mang bệnh nặng, bà cũng chăm sóc chu đáo cho ông, bà quả là từ bi, không để tâm oán giận người *“lăng tử”* đã phản bội mình nhiều năm, không

mong cầu bù đắp về tình cảm, cũng không đổ kỵ mà vui sướng khi chồng bị khổ nạn. Bà nói: *“Tôi với phiền não không tương hợp”*, bà cười hiền hoà, thể hiện trí tuệ thanh tịnh của người con Phật. Kinh Bát Đại Nhân Giác nói: *“Bồ Tát bố thí, xem kẻ oán, người thân như nhau, không nhớ việc ác cũ, không oán ghét người”*. Bà cụ chưa từng đi học, chưa từng đọc kinh này, vậy mà thực hiện y như kinh một cách tự nhiên thuần thực.

Chồng bà mất vào lúc hơn bảy mươi tuổi, nhưng trước khi mất, ông đã nói với bà: *“Tôi đã sai lầm suốt đời, tôi thành thật xin lỗi bà!”*. Ông sám hối: *“Mọi người có xúm lại đánh cũng chưa đáng tội của tôi!”*. Bà nghe xong chỉ mỉm cười và nói: *“Ồ! Nói như vậy để làm gì chứ?”*.

Tấm lòng của bà thật là rộng lượng, hoàn toàn không có gì bất bình, không có gì khó chịu, không có lời oán trách. Bà bình tĩnh tiếp nhận sự sám hối của chồng. Chồng bà lại còn đến trước Đức Phật A Di Đà để thú tội, nói ra sự sai quấy của mình, thỉnh cầu Đức Phật A Di Đà từ bi tha thứ, tiếp dẫn ông đến thế giới Cực Lạc ở Tây Phương. Sau khi ông chân thành thú tội, niệm Phật chưa đến mấy phút, rõ ràng đã vãng sinh thế giới Cực Lạc ở Tây Phương. Những người đến trợ niệm cho ông nói: *“Chúng tôi tận mắt nhìn thấy ông ấy ra đi rất nhẹ nhàng, chưa đầy mười lăm phút niệm Phật mà đã vãng sanh”*.

Đức Phật A Di Đà đại từ đại bi nhìn thấy rất rõ trăm thứ lỗi của những kẻ phạm phu, thông thường những kẻ suốt đời làm lỗi không xứng đáng vào nước Cực Lạc, nhưng đức Phật cho họ cơ hội tối hậu lúc lâm chung biết sám hối lỗi lầm, niệm mười tiếng A Di Đà Phật, chân thành phát tâm muốn đến thế giới Cực Lạc Tây Phương, thì Đức Phật A Di Đà cũng không bỏ họ.

Nói về người con trai của bà vợ bé, anh ta đã trở thành một giáo viên được các đồng sự bầu chọn là người giáo viên ưu tú và lãnh được huy chương: *“Thập Đại Hiếu Hạnh”* của Đài Loan. Sau khi lãnh huy chương, anh ta trở về quỳ bên cạnh bà cụ mà nói: *“Tất cả mọi thứ đều do mẹ cho con, hôm nay con lãnh phần thưởng này, còn có cả tiền thưởng, nên con quyết định mang về cho mẹ”*.

Bà nhìn tấm huy chương có khắc hình một con dê nhỏ hoẵng quỳ bên mẹ mà bú sữa, rồi bà mỉm cười rất từ ái, vẻ mặt của bà giống như vẻ mặt của một vị Bồ Tát.

Bà cụ trong bài thuyết pháp của Ni Sư Đạo Chứng là một người con Phật đã biết cách sống đúng với tinh thần Đạo trí tuệ và từ bi của Đức Thế Tôn, khi gặp nghịch cảnh cũng không nao núng, trái lại rất bình tĩnh để không bị phiền não đau khổ. Một tổ sư Thiền Tông nói: *“An vui không sâu, đó gọi là Phật”*.

Còn chúng ta, làm sao vượt qua được phiền não để cho tâm thanh tịnh, có thể an vui với công việc hàng ngày.

Tâm ta vốn là Phật

Tại sao khởi tham trước?

Tâm ta vốn đại bi

Tại sao giận việc nhỏ?

Tâm ta vốn vô ngại

Tại sao không tự tại?

Ảnh: Tâm Đạo



KỂ CHUYỆN THÁP QUY SƠN

Nhà Sử học Lê Văn Lan là người có tài kể chuyện lịch sử rất đặc biệt. Những câu chuyện của ông luôn hấp dẫn đối với cả người lớn và các bạn nhỏ. Hiểu lịch sử để yêu thêm lịch sử dân tộc, biết sống đẹp và có trách nhiệm hơn với dân tộc mình, đó là những nét đẹp của văn hóa, trí tuệ qua từng câu chuyện mà nhà sử học muốn gửi gắm.

Ngày xuân, văn cảnh đất nước, tham quan Thủ đô, đặt chân tới Hồ Gươm, nơi trở thành biểu tượng của tinh thần trung nghĩa, yêu chuộng hòa bình của dân tộc ta, nghe lại câu chuyện kể của Giáo sư Sử học Lê Văn Lan, đó sẽ là một trải nghiệm rất thú vị.

● Nhà sử học Lê Văn Lan

Ba chữ Hán: “Quy Sơn Tháp” chuyển ngữ Hán Việt thành ra là “Tháp Quy Sơn” hiện vẫn thấy ở mặt phía Đông, trên tầng Ba, của tòa tháp 3 tầng (và một đỉnh), hình chữ nhật, xây trên gò đất nổi giữa hồ Hoàn Kiếm.

Dịch ra Quốc ngữ “Tháp Quy Sơn” có nghĩa là “Tháp Núi Rùa”. Tháp đã vừa mô tả rồi. “Rùa”, thì vì đây là chỗ cụ Rùa Hồ Gươm lên nghỉ ngơi, phơi nắng, nên gọi thế. Còn “Núi” chính là cái gò đất, diện tích khoảng 350m², bên trên xây Tháp Rùa đấy. Vì sao gọi vậy? Bởi vì: theo quan niệm và chữ nghĩa thời xưa: “Cao nhất thốn giả vi Sơn” (chỉ cần nhô cao một tấc thôi, nhưng nếu là thiêng, cũng đủ được gọi là núi). Huống chi, cái gò đất này, nổi trên mặt nước đã mấy tấc, lại chắc chắn linh thiêng rồi, cho nên gọi “gò” là “núi” đúng quá!

Bây giờ, kể tiếp đến chuyện tòa tháp: Cao tất cả là gần 9m, tòa tháp này không giống bất cứ một kiểu tháp cổ truyền, cũng chẳng ra vẻ một công trình hình tháp hiện đại nào. Bởi đặc trưng dễ nhận nhất, là: có rất nhiều cửa (tầng Một và tầng Hai, mỗi tầng có đến 14 cửa) và đều là cửa kiểu “gò - tích” (đỉnh vòm cửa nhọn) giống như cửa nhà thờ công giáo vậy. Niên đại xây tháp, giúp hiểu sự tình này. Đó là năm 1877, tức là: 4 năm sau lúc Thực dân Pháp đánh hạ “Thành cổ Hà Nội” lần thứ nhất (1873) và 11 năm trước ngày tổng thống “nước Pháp bảo hộ” ký giấy thành lập “Thành phố Hà Nội” (đô thị thuộc địa theo mô hình phương Tây, 1888).

Nhưng lý kỳ hơn cả, là truyền thuyết về việc xây tháp, và người xây tháp. Đó là người thường được gọi bằng tên “Bá Hộ Kim”. Ông này tin theo thuyết Phong thủy, nghĩ

rằng cái gò nổi giữa hồ Hoàn Kiếm có kiểu đất “Vạn đại công khanh”, chôn được hài cốt cha mẹ ở đó, con cháu sẽ muôn đời làm quan to! Cho nên đã thuê thợ xây sẵn một móng tháp giữa gò để trong đêm tối, bí mật đem xương cha mẹ đặt vào đấy, chờ đến sáng sẽ xây các tầng tháp chồng lên trên. Không ngờ, đến lúc khởi công vào hôm sau, thì thấy từ đêm trước, hai bộ xương đã bị bới trộm, vứt xuống hồ rồi. Đành vờ như không có chuyện gì, tiếp tục xây tòa tháp.

Không có tài liệu đương thời nào ghi chép về việc này. Chỉ là chuyện kể truyền miệng thôi. Còn thực ra, nhân vật được nói đến ở đây, tên là Nguyễn Hữu Kim, ông sinh năm 1832, mất năm 1901, là người làng Cự Lâu (khu vực Tràng Tiễn - Hàng Khay ngày nay) mở cửa hàng buôn bán- chế tạo các đồ khảm trai, trông ra hồ Hoàn Kiếm. Ông Kim có thời gian làm việc cho Pháp (lúc chúng đánh Thành Hà Nội lần thứ nhất) nhưng con gái (tên là Khuê) lại tham gia phong trào nhân dân chống Pháp nên bị chúng nghi ngờ, cách chức, giam lỏng. Đến khi Pháp đánh hạ thành Hà Nội lần thứ hai (1882) chính ông Kim là người đã đứng ra lo liệu tang ma cho Tổng đốc Hoàng Diệu.

Câu chuyện quanh tòa tháp giữa hồ Hoàn Kiếm, lẫn lộn các yếu tố hư và thực truyền thuyết và lịch sử. Nhưng từ năm 1877 tới nay, với tên gọi nôm na quen thuộc là: Tháp Rùa, tòa tháp Quy Sơn này vì ở vào chỗ vô cùng “đắc địa” (giữa “lăng hoa trong thành phố”) là hồ Hoàn Kiếm, nên đã thành công trình biểu tượng, thân thương, cả linh thiêng nữa, có tuổi hơn trăm năm, của và cho Thủ đô ta.

Hành xả

Hành xả công năng thật nhiệm mầu
Chịu đòn mạt lý có sao đâu
Ung dung Chánh pháp sâu tâm khảm
Tỏa ngát hương sen ao bùn nâu

Học đạo

Học đạo lòng ta thỏa nguyện cầu
Xả buông vạn sự chấp gì đâu
Quay về lạc trú nơi tâm Bụt
Tuệ giác tình thương, hạnh phúc giàu

● Bảo Hồng Liên

Ơn thầy

Tĩnh ngộ bởi duyên được gặp thầy
Người là Bồ tát hiện đời nay
Chánh tâm Đại nguyện lời Bụt dạy
Tĩnh độ quyết xây thế gian này

Ảnh: Minh Tâm

● Lưu Thị Ngọc Dung, pháp
danh Diệu Hòa.

Thiền Viện Tam Đảo

Núi Tam Đảo như nàng tiên xỏa tóc
Thả hồn mây trong tiếng gió vi vu
Đến Thiền Viện trong nắng ấm mùa thu
Chân nhẹ bước lòng con như thoát tục
Vào cửa thiền hỷ hoan Thầy Kiến Nguyệt
Lạy Thích Ca con xin luyện Tuệ - Bi
Để rồi đây con xin bỏ Sân Si
Lòng thoát tục Phúc này tặng con cháu.

Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt

Ba lần đến Thiền Viện
Bái Đức Phật Thích Ca
Bao dung và nhân ái
Ban mùa xuân mọi nhà

Hương nhang thơm thoang thoảng
Chuông siêu thoát mênh mông
Trí tuệ Người biển lớn
Từ bi và hỷ hoan

Trăm hoa khoe sắc thắm
Ngàn trùng vút trời xanh
Một con thuyền nhẹ lướt
Tuyền Lâm hồ biếc xanh

Cõi Phật cõi Bồ Đề
Bồ Đề Người tôn tạo
Chúng sinh quên phiền não
Sống cuộc đời thanh cao!

VinCom - Nha Trang 2014



CHÙA NGÂU

ở ngoại thành Hà Nội

Chùa được xây dựng vào năm 1130 niên hiệu Thiên Thuận vào thời vua Lý Thần Tông do đức Lệ Thiên Hoàng Hậu xây dựng. Theo truyền thuyết trước kia làng Yên Ngưu có hai Miếu là: Miếu Mục Đồng thờ đức Tổ Nam Dương (*Thủy Tổ Thành Hoàng Làng Yên Ngưu*) và Miếu Diệu Linh thờ Hương Từ Thanh Vân Thần Nữ hay còn gọi là Tổ Mẫu Ngâu. Đức Lệ Thiên Hoàng Hậu đã xây dựng lên miếu Diệu Linh và đặt tên là Hưng Quốc Tự thờ Phật và thờ đức Tổ Mẫu Ngâu.

Đến đời vua Lê Dục Tông (*Hậu Lê*) Chùa chịu biến cố nên hoang phế và đổ nát. Đến đời vua Lê Hiển Tông niên hiệu Cảnh Hưng (1750) chùa được 2 vị Chúa Trịnh xây dựng trùng tu lại hoàn toàn và đổi tên là Quốc Lão Hưng Long Tự, tiếp tục xây dựng Đế Đô Hưng Quốc Phủ - Phụng Thiên Hành Thố.

Do biến cố thăng trầm của thiên nhiên và lịch sử trải qua 2 cuộc đấu tranh chống Thực Dân Pháp - Đế Quốc Mĩ, Chùa trở thành kho vũ khí đạn dược và nuôi dưỡng cán

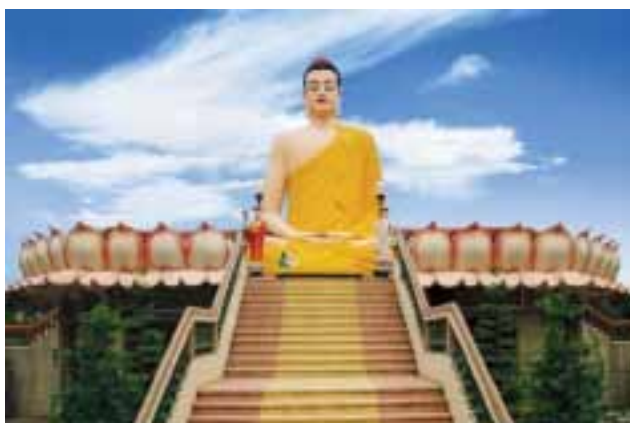
bộ cách mạng. Phải hứng chịu nhiều bom đạn của chiến tranh nên chùa hầu như đổ nát hoàn toàn.

Năm 1995 Chùa được Bộ Văn Hóa xếp hạng là di tích lịch sử cấp quốc gia. Trải qua gần trăm năm không có Sư trụ trì. Đến năm 2000 Thành Hội Phật Giáo Thành Phố Hà Nội đã bổ nhiệm Đại Đức Thích Đức Hạnh về trụ trì Chùa.

Từ đó đến nay Chùa được đại trùng tu tôn tạo lại hoàn toàn nhưng vẫn mang những nét rêu phong cổ kính và tôn nghiêm thời xưa. Trong đó gồm các công trình hạng mục như ngôi Tam Bảo, Nhà Thờ Tổ, Phủ Đế Đô Hưng Quốc, cổng Tam Quan và tạc tượng đức tượng đức chuông. Hàng tháng có hai ngày sóc vọng đó là ngày rằm và mùng 1 nhân dân trong vùng - Phật tử thập phương vẫn về lễ hành hương và tu tập nghe giảng pháp học giáo lý của Phật, nhằm thực hiện nếp sống văn minh đời sống an lạc. Bên cạnh các hoạt động Phật sự, hàng năm nhà chùa còn thường xuyên tham gia các hoạt động từ thiện an sinh xã hội.

NHẬN NHẬP TOUR CHIÊM BÁI, LỄ PHẬT ĐỊP TẾT VÀ XUÂN ẤT MÙI

Đi lễ chùa đầu năm là một trong những nét văn hóa truyền thống không thể thiếu trong đời sống tâm linh của đại đa số người Việt. Cầu an cho gia đình, cầu phước cho bản thân là điều mà mỗi Phật tử khi đi lễ chùa đều muốn hướng tới.



*"Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tiên"*

Từ lâu, về chùa lễ Phật đầu năm như là một thông lệ không thể thiếu của người dân Việt Nam, là nếp sống của tổ tiên, là thần thức tư duy của cha ông, tổ tiên đi trước. Về với bến đỗ tâm linh, người người thành kính, trang nghiêm trước Phật điện, dâng hương nguyện cầu bằng tất cả tấm lòng thành, cầu chúc một năm an lành, may mắn.

Không tính những thiền viện, tịnh xá, Việt Nam có khoảng trên 15 ngàn ngôi chùa, chiếm 36% tổng số di tích hiện nay. Không ít ngôi chùa trở thành trung tâm Phật giáo của vùng, là điểm tham quan du lịch thu hút không chỉ Phật tử mà đông đảo vãng khách từ khắp nơi về chiêm bái. Là đơn vị lõi hành uy tín, Vietrantour tiếp tục lựa ra những miền đất thiêng để xây dựng những chương trình lễ Phật đầu năm kết hợp tham quan, du ngoạn thắng cảnh cho du khách như: Tour Yên Tử (Quảng Ninh), Tour Bái Đính (Ninh Bình), chùa Hương (Hà Nội), tour Tây Thiên (Vĩnh Phúc), v.v.. Những hành trình tâm linh nổi tiếng khác như thăm đền Hùng (Phú Thọ), đền Cấm, đền Mẫu Thượng, đền Cảnh Xanh, đền Kiếp Bạc, đền Cô Minh Lương, chùa Hang (Tuyên Quang), v.v..

Đi lễ chùa đầu năm là một nét văn hóa tâm linh tốt đẹp của người dân mỗi dịp đầu năm

Bên cạnh chiêm bái lễ Phật, khẩn cầu may mắn cho năm mới nhiều phúc lộc thì du khách còn có cơ hội tham quan phong cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp tại các điểm đến như: đến chùa Bái Đính kết hợp chiêm ngưỡng quần thể chùa lớn với nhiều kỷ lục châu Á và Việt Nam được với tượng Phật bằng đồng dát vàng lớn nhất châu Á, hành

lang La Hán dài nhất châu Á, tượng Di lặc bằng đồng lớn nhất Đông Nam Á. Đây cũng là ngôi chùa tổ chức đại lễ Phật đản thế giới và Đại lễ cung nghinh xá lợi Phật đầu tiên từ Ấn Độ về Việt Nam.

Như mọi năm những tour du xuân, lễ Phật khởi hành vào mùng 01, mùng 02 Tết và thứ 7 hàng tuần luôn được ưu chuộng.

Nhiều tour tâm linh giá hấp dẫn tại Vietrantour

Những năm gần đây, tour tâm linh nước ngoài ngày càng được du khách chuộng. Thái Lan, Lào, Myanmar, Ấn Độ, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc với nhiều ngôi chùa



Chùa Asakusa là ngôi chùa cổ và to nhất Tokyo

linh thiêng, nổi tiếng với những câu chuyện về đức Phật và kiến trúc độc đáo thu hút đông đảo Phật tử khắp nơi trong dịp đầu năm. Đất nước Myanmar, có ngôi chùa Vàng - Shwe Dagon nổi tiếng, được hiển hiện như một biểu tượng của tâm linh đối với người dân Myanmar. Người dân Myanmar tin rằng, nơi đây có hòm xá lý của Đức Phật mang về từ Ấn Độ, nên đến cầu nguyện tâm thành thì sẽ gặp được những điều may mắn. Đặc biệt, hành hương và tham quan Ấn Độ - cái nôi của nền văn hóa Phật giáo, du khách được trở về với câu chuyện nguồn cội Phật giáo, chiêm ngưỡng cung điện tình yêu tuyệt đẹp Taj Mahal hay đắm mình trong dòng sông Hằng linh thiêng sẽ giúp du khách có thêm nhiều trải nghiệm cho năm mới.

Vietrantour

Địa chỉ: 33 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.365.56789 - Hotline: 0943.12.13.16

website: www.vietrantour.com.vn

CHÙA TÍCH SƠN

● Thái Dương



Chùa Tích Sơn (tên chữ là Ngũ phúc tự) được xây dựng trên một địa thế đẹp, thuộc địa bàn phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Qua kiến trúc xây dựng, nghệ thuật điêu khắc và qua khảo sát thực tế chúng tôi thấy chùa Tích Sơn có thể được xây dựng vào cuối thời Hậu Lê, đầu thời Nguyễn. Từ khi khởi dựng đến nay, chùa đã có nhiều lần tu bổ lớn, hiện ở câu đầu chùa còn ghi Hoàng triều Bảo Đại thập thất niên, nguyệt hạ chí, thiên bổ thượng lương đại cát (có nghĩa là: tu tạo, dựng nóc chùa vào tháng 6 năm Bảo Đại thứ mười bảy - năm 1942). Chùa Tích Sơn không chỉ là 1 nơi thờ phật, trong thời kỳ tiền khởi nghĩa đây còn là nơi nuôi giấu cán bộ cách mạng, là nơi hội họp của các cơ sở, tổ chức cách mạng địa phương nên chùa không chỉ là di tích lịch sử văn hóa mà còn mang đậm dấu ấn di tích cách mạng.

Chùa có nhiều hạng mục như tam quan, gác chuông, nhà Tổ, chính điện và mộ tháp làm nên tổng thể ngôi chùa bề thế, linh thiêng. Chính điện có kiến trúc hình chữ Đinh (J) với hệ thống cột chủ yếu là bằng chất liệu gỗ và gạch xây, hệ thống mái bằng gỗ quý, hầu như không chạm trổ hoa văn mà được tạo tác bằng hình thức bào trơn đóng bén tạo nên cảm giác chắc chắn, vững chãi. Nghệ thuật điêu khắc của chùa Tích Sơn rất hiếm, chỉ thấy có ở các bức chạm cửa nách hậu cung nhà Tổ. Yếu tố nghệ thuật nổi bật ở đây chính là hệ thống tượng thờ ở chính điện. Hai bức chạm cửa nách hậu cung ở nhà Tổ có hình tam giác cân, được chạm nổi hình rồng thân uốn khúc, nhiều vây, đuôi xoắn đang vờn mây. Phủ kín bức chạm là hình vân mây và sóng nước. Bức chạm phía trên cùng, chính giữa hậu cung nhà Tổ cũng có hình tam giác cân chạm hình đầu rồng với bờm tóc dữ tợn, nhìn thẳng xuống, miệng ngậm ngọc, xung quanh là hình hoa lá mềm mại. Tuy không phải

là đề tài mới lạ, nhưng các bức chạm có nét chạm sắc, gọn làm cho phần hậu cung nhà Tổ tuy thấp nhưng vẫn nổi bật được sự uy nghi, thâm nghiêm cần thiết.

Về hệ thống tượng thờ, hiện ở đây còn lưu giữ được 16 pho tượng bằng các chất liệu gỗ và đồng, được bố trí ở thượng điện và nhà Tổ. Trong số các tượng ở chùa Tích Sơn, đặc biệt có giá trị là pho tượng Adidà. Pho tượng này bằng đồng nguyên khối, cao 1m, được tạc ở tư thế tọa thiền, ngồi trên bệ sen cũng được đúc liền khối. Tượng có mái tóc xoắn ốc, đầu để lộ đỉnh, khuôn mặt phúc hậu, mắt nhìn xuống như đang suy tư, mũi cao, sống mũi thẳng, miệng hơi mỉm cười, tai dài, cổ cao ba ngón. Mình mặc áo cà sa với những nếp gấp đều nhau tạo nên các làn sóng mỏng trải đều cân đối trên toàn thân. Hai chân xếp bằng, hai bàn chân đặt ngửa giữa lòng đùi, tay bắt ấn thiền. Bức tượng bằng đồng nhưng đường nét mềm mại, tinh xảo, đây là một bức tượng quý, có giá trị cao. Bên cạnh các bức chạm gỗ và hệ thống tượng thờ, ở chùa Tích Sơn còn có một chuông đồng được đúc năm Minh Mệnh thứ 12 (tức năm 1832) và một khánh đồng cổ là những cổ vật quý



còn lưu giữ được. Chùa Tích Sơn hiện nay không chỉ là nơi thờ phật mà còn là nơi cho các tăng ni, Phật tử học tập. Đây cũng là nơi cho nhân dân thập hương hành hương làm lễ và chiêm bái. Đặc biệt, nơi đây hàng năm còn diễn ra nhiều lễ hội lớn quy tụ được đông đảo nhân dân trong và ngoài vùng tham dự (do đình làng không còn nên lễ hội ở đình làng trước đây đều được đưa vào tổ chức ở chùa). Với định hướng xây dựng chùa Tích Sơn là một trong những điểm du lịch tâm linh, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có chủ mở rộng khuôn viên chùa, đáp ứng được nhu cầu tâm linh của nhân dân và phù hợp với định hướng phát triển chung. Hiện nay chùa Tích Sơn được trụ trì bởi Đại đức Thích Giác Minh

CHÙA VÂN HỒ

VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI



Tên chính là Linh Thông Tự. Chùa tương truyền do Vua Đức Linh Lang hóa duyên tu hành, cách đây 1000 năm. Hằng năm nhà chùa cùng các đơn vị trên địa bàn Hà Nội cùng chung tay đi từ thiện ở vùng sâu vùng xa giúp đỡ cho các em học sinh ở vùng cao, nơi cuộc sống vô cùng khổ cực, không có nước, không củi, không gạo ăn. Cụ thể như: trường Tác Ngà, trường Sủng Là, trường Khâu Vai (*Mèo Vạc*); trường Sùng Tráng là những trường nội trú với cơ sở vật chất vô cùng nghèo nàn và lạc hậu; ủng hộ mỗi trường 100 triệu để lát sân, ngoài ra

còn ủng hộ 500 bộ quần áo bu đông mùa hè, 500 chiếc áo khoác mùa đông, 500 chiếc chăn cùng hàng trăm những vật dụng thiết yếu như gạo, mì chính và hàng trăm thùng mì tôm, cá khô cùng nhiều vật dụng sinh hoạt khác

Theo như Ni sư Ni sư Thích Đàm Nhung - trụ trì chùa Vân Hồ tâm sự cuộc sống các em vô cùng khó khăn, hằng ngày các em phải đi lại rất vất vả để đi học, ăn uống kham khổ, ăn mèn mèn qua ngày không biết đến cơm trắng là gì. Ni sư vẫn còn nhớ như in lần đầu tiên cách đây 5 năm Ni sư cùng đoàn đến thăm và tặng quà cho các em vào một ngày trời mưa phùn buốt giá, nhiệt độ ngoài trời là 6°C. Các em với ánh mắt thơ dại, đứng nép vào góc trường nhìn mọi người trong đoàn sợ sệt, trên người các em mặc một chiếc áo cộc tay và quần đùi. Thấy cảnh đó



mọi người trong đoàn ai cũng xót xa.

Cứ như thế hằng năm đều đặn vào Tháng 7 và 11 Âm lịch, nhà chùa lại cùng các nhà hảo tâm chung tay đi đến những địa chỉ khó khăn như những vùng đồng bào bào lụt như ở Nghệ An, Quảng Bình chuyển những phần quà như mì tôm, quần áo, chăn màn để chia sẻ sự thiếu thốn, khó khăn giúp đồng bào nghèo được ấm no. Không chỉ dừng lại ở đó nhà chùa còn thường xuyên thăm và tặng quà cho các bệnh nhân nghèo ở Bệnh viện Thận Hà Nội, tham gia các hoạt động từ thiện khác ở tại địa phương và các tỉnh khác luôn được nhà chùa tham gia đều đặn và nhiệt tình.

LÀM VIỆC THIÊN

LỄ SỐNG CỦA ĐỜI NGƯỜI

● Thái Dương



Ảnh: Thái Dương

Hoạt động âm thầm và lặng lẽ (từ năm 1990) với tâm niệm: “Người bình thường đi giữa đời thường”, Cụ Đàm Thị Đích - Pháp danh Giác Tâm (76 tuổi) và Đạo Tràng Chân Tịnh Hoa Đức Chùa Hương tại Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội đã hành hương đến nhiều nghĩa trang các anh hùng liệt sĩ của đất nước lập đàn cầu siêu, cầu nguyện Quốc thái dân an và vong linh các anh hùng liệt sĩ siêu thoát, chia sẻ những hoàn cảnh khó khăn, hết lòng báo ân phật.

Về phường Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội hỏi cụ Đàm Thị Đích ai cũng biết không chỉ vì nhân cách sống của Cụ mà hơn 20 năm nay những hoạt động âm thầm của Cụ cùng Đạo Tràng Chân Tịnh Hoa Đức Chùa Hương luôn được mọi người ghi nhận bằng tất cả tấm lòng thành kính. Từ năm 1990, Cụ được Thượng tọa Thích Viên Thành - Động chủ Chùa Hương, Trụ trì Chùa Thầy dẫn dắt.

Năm 2002, Ngài Quy Tây, Cụ tiếp tục di nguyện của Ngài dẫn dắt các Phật tử theo gót chân Ngài. Năm 2009, Cụ được Hoà Thượng Thích Phước Toàn Trụ trì chùa Vạn Đức (Quận Tân Bình, TP.HCM) dẫn về nghĩa trang Trường Sơn làm một khóa lễ cho các anh hùng liệt sĩ Trường Sơn.

Đến nay, Cụ Đàm Thị Đích đã dẫn dắt Đạo Tràng đi qua 70 nghĩa trang trên khắp cả nước và những nghĩa trang ở Lào, Campuchia lập đàn cầu siêu, cầu nguyện Quốc thái dân an và vong linh các anh hùng liệt sĩ siêu thoát.

Được cứu giúp mọi người là niềm vui của cuộc đời Cụ: “Mọi người hạnh phúc là bà hạnh phúc”, Cụ và Đạo Tràng đã làm được 10 căn nhà tình nghĩa khang trang cho những người nghèo khó ở các tỉnh: Nghệ An, Quảng Trị, Long An...và hàng nghìn suất quà từ thiện cho những hoàn cảnh nghèo đói nơi những vùng đất mà Cụ và Đạo Tràng đã đến. Với Cụ, những nơi vùng sâu, vùng xa, hẻo lánh là những nơi thân thiết. Cụ tiếp tục dẫn dắt các Phật tử hành hương sang Lào, Campuchia cầu siêu những anh hùng liệt sĩ làm nhiệm vụ quốc tế đã hi sinh và phát 365 suất quà cho học sinh nghèo ở Biển Hồ. Phát chăn và áo ấm cho người nghèo ở Quảng Trị và một số tỉnh khác, góp phần tôn tạo nghĩa trang xã Triệu Đại - Triệu Phong - Quảng Trị.

Phật tử Trần Thị Hồng ở Quận Hà Đông chia sẻ: “Có nhiều chuyến hành hương rất vất vả, từ sáng sớm tới 4h chiều mới được ăn bữa cơm, 12h đêm cả đoàn vẫn còn ngoài nghĩa trang, mưa gió mọi người ướt hết nhưng ai nấy cũng rất hoan hỷ: “Đi với Cụ Giác Tâm quả là vất vả. Nhưng tâm hồn thanh thản lắm”.

Tất cả các kinh phí đều do những tấm lòng bác ái của các Phật tử Đạo Tràng khắp mọi miền đóng góp và Cụ làm rất minh bạch gồm 2 kế toán và một thủ quỹ, có đột làm từ thiện thiếu hai, ba chục triệu đồng đều do gia đình Cụ phát tâm công đức. Từ trên xuống dưới, Phật tử ai ai cũng rất tín nhiệm Cụ và càng ngày số lượng Phật tử theo Cụ càng đông. Đến nay, có khoảng hơn một nghìn Phật tử khắp cả nước, ngoài ra còn nhiều Phật tử sinh sống ở nước ngoài. Trong đó, đủ các thành phần trong xã hội như: Vụ trưởng, Đại tá, TGD, Bộ đội, Giáo viên, những người thu nhập thấp cũng phát tâm đóng góp...và với Cụ ai cũng như ai, hoàn toàn không phân biệt đối xử.

Đức Ripoche Kinley Gyeltshen (Buhtan) trong một lần sang thăm Việt Nam và gặp Cụ: “Lần đầu tiên trong đời tôi được gặp một người phụ nữ Việt Nam như Bà”. Khi về nước Ngài còn viết thư sang thăm: “Bà luôn hiện hữu trong tâm trí của Ngài, Ngài rất hạnh phúc khi biết rằng Bà



đã làm được rất nhiều việc để giúp đỡ các Phật tử Việt Nam, thực hành Phật pháp làm theo những lời dạy của Cổ Hoà Thượng Động chủ Chùa Hương". Trích thư của Ngài.

Bước vào căn nhà số 24, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội chúng tôi ngỡ ngàng vì nơi đây lưu giữ hàng nghìn kỷ vật, tư liệu ghi lại dấu chân trên khắp các vùng đất mà Cụ và Đạo Tràng đã đến. Và dù đã ở cái tuổi "xưa nay hiếm" nhưng tâm lực và trí lực của Cụ còn rất khỏe. Có lẽ trong tâm trí Cụ vẫn biết rằng còn đó những nghĩa trang anh hùng liệt sĩ nơi xa xôi hẻo lánh, còn đó những vong linh anh hùng liệt sĩ chưa siêu thoát và còn đó những mảnh đời nghèo khổ cơ cực, thiếu thốn. Cụ không như những

cụ bà khác hằng ngày ra công viên đi dạo, tập những bài tập thể dục nhẹ, cái tuổi để con cái phụng dưỡng. Cụ còn nói vui với chúng tôi: "Những nghĩa trang anh hùng liệt sĩ nơi xa xôi hẻo lánh chính là những công viên của cuộc đời cụ và Đạo Tràng".

Cụ luôn tâm niệm: "Những việc mà cụ và Đạo Tràng đã làm được chỉ là những hạt cát nhỏ trong bãi sa mạc mà thôi". Khi nhóm phóng viên chúng tôi chuẩn bị ra về thì cụ lại tắt bật sắp xếp hành lý để ngày mai dẫn dắt Đạo Tràng tiếp tục chương trình cầu siêu, từ thiện tại sáu tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long 9 ngày 8 đêm.

"Hoa của các loài hoa thường bay theo chiều gió
Hoa đức hạnh tỏa khắp muôn nơi".

Con người có lúc sinh ra, chắc chắn sẽ có lúc từ giã cõi đời này. Tuy nhiên, chết không phải là hết! Ta để lại gì, dấu ấn gì cho cuộc đời này sau khi từ giã cõi đời mới là điều quan trọng. Tôi chắc chắn rằng, Cụ Đàm Thị Đích (Pháp danh Giác Tâm) và ĐạoTràng Chân Tịnh Hoa Đức Chùa Hương sẽ còn làm được nhiều việc thiện giúp đời hơn nữa và cũng tin rằng tiếng thơm của cụ sẽ còn mãi với thời gian và những gì Người làm được cho cuộc sống chính là bài học răn dạy cho lớp lớp những thế hệ trẻ ngày nay về lẽ sống, về cuộc đời.

Xin chúc thọ cụ, người mà Phật tử quý trọng gọi là bà, là mẹ. Chúc cụ và Đạo Tràng Chân Tịnh Hoa Đức Chùa Hương "Chân cứng đá mềm" để cứu giúp cho đời nhiều hơn nữa.

NỮ DOANH NHÂN CÓ TÂM BỒ TÁT

● Viết Cường



Khách sạn An Long 279 - 281 - 290 - 291 Trần Hưng Đạo, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang không phải là khách sạn duy nhất trên dải đất hình chữ S này, nhưng nhắc đến Khách sạn An Long thì rất nhiều người biết đến vì giám đốc khách sạn đó là một doanh nhân thành đạt có tâm Bồ Tát, đã làm rất nhiều việc thiện nguyện cho cuộc đời.

Ảnh: **Viết Cường**

Sinh ra trong một gia đình phật tử thuần thành mà cả cha và mẹ đều là tu sĩ, đệ tử của Hoà thượng thiền sư Thích Thanh Từ, Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt nên chị sớm được đắm mình trong ánh sáng Phật pháp soi đường. Một lòng tín tâm theo Phật, chị luôn thực hành tư tưởng “từ bi hỷ xả” của đạo Phật bằng cách làm từ thiện, bố thí, cúng dường ... Là một doanh nhân thành đạt nhưng chị chưa bao giờ khoe khoang chuyện tiền bạc, của cải, tuy nhiên, khi nói về công tác từ thiện thì chị không giấu được sự tự hào về những việc mình đã làm cho đồng bào nghèo.



Chị kể, tuy chị không phải là người giàu có nhất tỉnh An Giang, số tiền chị đóng góp hàng năm cho công tác thiện nguyện cũng không phải là lớn nhất, nhưng từ khi thấy chị nhiệt tình với những công tác từ thiện thì rất nhiều doanh nhân thành đạt đã làm theo chị, ủng hộ chị, bớt tiền bạc, của cải công sức để đóng góp từ thiện. Chị đã từng đi bộ hàng chục cây số để xin và mua quần áo cũ mang về chùa làm từ thiện. Chị đã cho in hàng chục ngàn cuốn kinh, thu thập hàng ngàn tượng Phật, sao chép hàng trăm ngàn băng đĩa giảng dạy về đạo Phật, mua hàng ngàn chuỗi hạt... để tặng cho các Phật tử. Không những vậy, để tưởng nhớ và bày tỏ tấm lòng thành kính đối với cha mẹ, hàng năm, vào ngày giỗ của hai đấng sinh thành, chị lại đi tới từng nhà, phát gạo cho những người nghèo. Có thể nói, tấm lòng nhân ái của chị không thước nào có thể đo hết được. Quả không sai khi nhiều người dân, nhiều phật tử An Giang nhắc tới Kha Thanh Vân đều ví chị như “Bồ tát” giữa đời thường.

Dù đã bước sang cái tuổi lẽ ra được nghỉ ngơi, nhưng đôi chân chị vẫn không mệt mỏi, chị còn mong muốn được trao nhiều phần quà hơn nữa, nhiều tấn gạo hơn nữa cho những người khốn khó trong xã hội. Ở đâu thiếu tình thương thì ở đó cần sự sẻ chia. Nụ cười của những em bé, những người cô đơn, bất hạnh chính là niềm hạnh phúc lớn nhất của đời chị. Nụ cười ấy là động lực tiếp thêm sức mạnh cho đôi chân chị dạn dĩ hơn nữa, đôi tay rắn chắc hơn nữa để ban phát lòng nhân ái “Bồ tát” tới tất cả mọi người.

Có lần sức khỏe chị không được tốt, con trai là bác sĩ đã ngăn chị không cho chị tiếp tục đi làm từ thiện nữa vì sợ



bệnh nặng thêm, nhưng không được giúp đỡ người khác chị luôn cảm thấy bứt rứt trong người nên chị đã thành tâm xin với chư Phật gia hộ, cho chị có sức khỏe để chị đi làm từ thiện. Kỳ lạ thay, càng đi chị càng thấy người mình khỏe ra và căn bệnh của chị cũng tiêu biến lúc nào không hay. Từ những việc như vậy chị càng thêm tin vào chánh pháp, tin vào chánh pháp chị càng năng làm những điều thiện mong cho nhiều người bớt đi cuộc sống nghèo khổ và ánh sáng Phật pháp soi rọi được đến nhiều người.

Có lẽ vì luôn đem niềm vui đến cho người khác và cái tâm luôn thanh khiết như nước Cam Lồ của Bồ Tát Quan Thế Âm nên trông chị trẻ hơn rất nhiều so với tuổi. Gặp chị lúc nào cũng thấy chị tươi cười, cởi mở và thân thiện. Dù có nói chuyện gì với chị rồi mọi câu chuyện cũng quay về với chuyện Phật pháp và làm từ thiện. Chị cho biết chị đã phát nguyện với Phật là sẽ làm từ thiện suốt 50 năm, chị chỉ mong sao trời Phật gia hộ cho mình có sức khỏe



để mình có thể hoàn thành tâm nguyện đó.

Nhiều người gọi chị là Bồ Tát giữa đời thường, nhưng chị khiêm tốn không dám nhận. Chị vẫn bảo mình là người bình thường, chưa làm được gì nhiều, chưa hiểu nhiều về Phật pháp. Kinh kệ chị thỉnh về nhà chị không có thời gian để nghiên cứu vì bận đi làm từ thiện. Chị quan niệm giúp được ai cái gì thì cứ giúp, còn bản thân mình thì tính sau nên bằng đĩa xem chưa xong, thấy hay chị lại sao ra để đem cho, kinh sách thấy hay chị lại lấy đi tặng cho mọi người ... vì vậy, chị học về giáo lý Phật pháp chưa nhiều hơn ai, nhưng thực hành thì lại ít ai bằng.

Tâm sự về những dự định trong tương lai, chị cho biết: chị đang dự định xây một bệnh viện phục vụ cho người dân nghèo tại miền Tây, chị đang tìm địa điểm thích hợp và chờ xin giấy phép. Hi vọng tâm nguyện này của chị sớm thành hiện thực để nhiều bà con nghèo được nhờ bởi cái tâm Bồ Tát của chị.

ĐÀO THỊ KIỂM LÀM KINH DOANH VÀ GIỮ CHỮ TÂM

● BL Nguyễn



Gia đình Doanh nhân Phật tử Đào Thị Kiểm
(thứ ba từ trái sang)

Ảnh: BL Nguyễn

Làm vợ một người đàn ông đã khó, làm vợ một Doanh nhân nổi bật lại càng khó hơn. Thế nhưng, chưa bao giờ tôi bắt gặp ở chị một lời than thở hay trách than nào, ngược lại trên khuôn mặt phúc hậu ấy luôn là nụ cười và sự thanh thản đến lạ. Chị chính là Doanh nhân Đào Thị Kiểm - phu nhân của Tổng Giám đốc công ty TNHH TM Thép Toàn Thắng, kiêm luôn chức vụ Phó TGĐ công ty. Trong bài viết này, người viết mạn phép được gọi chị bằng cái tên trìu mến “Người phụ nữ mang tâm hồn thánh thiện”.

Người đàn ông muốn thành đạt bên ngoài xã hội cần có một người vợ đảm nhiệm vững chắc phần hậu phương trong gia đình. Bên trong có ấm thì bên ngoài mới yên, bên trong có tốt thì người chồng mới dồn hết sức cho công việc ở bên ngoài xã hội được. Đồng quan điểm với người viết, chị Kiểm cũng suy nghĩ như vậy. Tuy nhiên, ở chị không chỉ có tấm lòng sẻ chia với chồng trong việc tề gia nội trợ mà còn là “cánh tay phải” giúp chồng trong công việc kinh doanh. Ở chị hội tụ đủ 2 yếu tố của 1 người phụ nữ Việt Nam “Giỏi việc nước - đảm việc nhà”, công dung và phẩm hạnh.

Chị chia sẻ, có được thành quả hôm nay, cả 2 vợ chồng chị đã cùng nhau trải qua muôn ngàn khó khăn, thử thách để gầy dựng nên thương hiệu “Thép Toàn Thắng”

vững mạnh như ngày nay. Từ một thương hiệu nhỏ lẻ, chị đã cùng chồng đưa doanh nghiệp gặt hái được những thành quả mà bất kỳ công ty nào cũng mơ ước có được. Từ khi thành lập, công ty TNHH TM Thép Toàn Thắng của anh chị đã được biết đến với chức danh chuyên nhập khẩu sắt thép công nghiệp như sắt hình U, I, V, thép tấm và là nhà phân phối sắt thép xây dựng của các nhà máy thép Việt Nam, Pomina và Việt Úc. Sau 19 năm thành lập, công ty TNHH TM Thép Toàn Thắng của anh chị đã không ngừng tăng trưởng và lớn mạnh, từng bước khẳng định thương hiệu của mình trong lĩnh vực thương mại và nhà phân phối.

Đằng sau sự thành công trên thương trường, đối với chị, gia đình vẫn là chốn bình yên tuyệt đối trên suốt đoạn đường đời. Được chứng kiến con cái trưởng thành, gia đình hòa thuận, hạnh phúc chính là niềm vui lớn lao của chị, không gì có thể thay thế được. Gia đình chị luôn dành thời gian để ngồi tụng kinh niệm Phật hằng ngày để nhắc nhở con cháu sống tốt đời đẹp đạo. Không bỏ công sức và tình yêu thương của cha mẹ, các con của anh chị ngày càng thành đạt, khôn ngoan, tài đức vẹn toàn và luôn hiếu kính cha mẹ, tôn thờ Phật pháp.

Bên cạnh việc kinh doanh và chăm sóc gia đình, chị còn dành thời gian để sẻ chia, giúp đỡ những mảnh đời bất hạnh, cút còi. “Người phụ nữ mang tâm hồn thánh thiện” ấy cùng với gia đình, bạn bè đã tổ chức những chuyến đi từ thiện, chấp cánh cho ước mơ đến trường của hàng trăm em nhỏ tại vùng sâu, vùng xa. Bên cạnh đó, chị còn quyên góp và giúp đỡ cho các gia đình nạn nhân chất độc màu da cam; dâng công đức cúng dường các chùa trên khắp đất nước, mang niềm vui đến với những số phận đáng thương. Đặc biệt, chị đã giáo hóa những gia đình xung quanh hướng về Phật pháp và tấm lòng từ bi bằng chính đời sống thiện nguyện của mình. Làm việc thiện nhiều nhưng chị chẳng mong được đền đáp hay ca ngợi, vì với chị, điều quan trọng nhất nằm ở cái tâm hướng thiện và tấm lòng yêu thương tha nhân. Chị đã đến và sẽ chia sẻ với những số phận kém may mắn bằng sự thấu hiểu và chiêm nghiệm từ chính cuộc đời cơ cực của mình. Chỉ đơn giản là thế. Nhưng có mấy ai có được tấm lòng “đơn giản” như chị. Cảm ơn chị, “người phụ nữ mang tâm hồn thánh thiện” đã đến với thế gian đầy trắc trở này!



TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUẾ QUANG PHÒNG PHẬT HÀNH

Chuyên phát hành, ấn tống các loại kinh, sách, tạp chí....

Mừng xuân Ất Mùi

2015



116 Hòa Bình, Phường Hòa Thanh, Quận Tân Phú, Tp. HCM
ĐT: (84.8) 39760663, 0169 564 9388 (HỮU ĐỨC), 097 971 7341 (MINH ĐỨC)
Email: huuduchuequang@gmail.com - Website: www.vatgia.com/phongphathanhhuequang

THƯ KẾT NỐI

Đón đọc và ủng hộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học

Kính bạch các bậc chư tôn thiên đức, quý tăng, ni, phật tử!

Kính gửi quý bạn đọc gần xa, các đạo hữu và những người yêu mến đạo Phật!

Tạp chí Nghiên cứu Phật học (NCPH) ra đời tính đến nay đã tròn 24 năm. Tạp chí là ấn phẩm báo chí của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, và là một trong những cơ quan báo chí chính thức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam được Bộ VH - TT (nay là Bộ TT & TT) cấp Giấy phép báo chí.

Hơn 10 năm qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã giao cho Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội thực hiện việc xuất bản định kỳ Tạp chí. Tổng biên tập Tạp chí là Hòa thượng Thích Gia Quang - Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN, kiêm Trưởng Ban Thông tin Truyền thông T.Ư GHPGVN, Viện trưởng Phân viện NCPHVN tại Hà Nội.

Tính đến nay, sau 24 năm xuất bản, Tạp chí đã phát hành được 124 số Tạp chí. Tạp chí NCPH hiện tại phát hành 2 tháng/1 số, trong năm 2013 Tạp chí đã phát hành được 06 số, in giấy couche, 4 màu, kích thước 20 x 28 cm, 84 trang.

Tạp chí có các chuyên mục, chuyên trang như: Giáo lý, Lịch sử và Triết học, Trao đổi... là những chuyên đề chuyên sâu nhằm giúp các quý tăng ni, học giả nghiên cứu, trao đổi và cùng nhau phổ biến tri thức Phật pháp.

Bên cạnh đó, những trang mục Phật giáo với đời sống, Văn hóa nghệ thuật Phật giáo, Suy ngẫm, Pháp thoại... là nhịp cầu nối giữa Phật giáo với đời sống, chú trọng truyền tải các thông tin Phật học ứng dụng.

Để Tạp chí NCPH ngày một phát triển, Tạp chí rất mong nhận được sự cổ vũ, động viên, ủng hộ của quý tăng ni phật tử, quý học giả, bạn đọc xa gần bằng các hình thức sau:

- Tham gia gửi tin, bài, ảnh cộng tác
 - Đặt mua Tạp chí và cùng chung tay quảng bá Tạp chí tới đồng đạo bạn đọc
 - Ủng hộ phát hành và công đức phát hành Tạp chí
 - Tham gia Quảng cáo
 - Ủng hộ tình tài giúp Tạp chí ổn định về Tài chính.
- Hiện tại mỗi số phát hành, Tạp chí còn lỗ khoảng 50

triệu đồng, mỗi năm 6 số. Do vậy, nguồn kinh phí để in ấn và phát hành Tạp chí hết sức khó khăn.

Tạp chí NCPH thực hành giáo lý theo tinh thần hộ trì và xiển dương Phật Pháp, đăng tải các thông tin nghiên cứu chuyên sâu theo các chuyên đề cụ thể; đem lại lợi lạc quần sinh sẽ trân trọng ghi dấu thiện tâm của tất cả những người con Phật.

Dù một chút tình tài, một chút công sức nhưng với tâm thế nguyện rộng lớn, công đức của tất cả sẽ hòa chung trong đại nguyện cùng hướng tới ngôi nhà chung Phật Pháp thường hằng.

Các khoản ủng hộ sẽ được cập nhật và đăng chi tiết trên các số báo và trên mạng Internet, mọi chi phí đều dành cho việc in ấn và phát hành Tạp chí.

1. Mọi sự ủng hộ tình tài của quý vị xin gửi về Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 73 chùa Quán Sứ, Quán sứ, Hà Nội. Số Tài khoản: 102010000032825; Sở giao dịch 1, Ngân hàng công thương Việt Nam

Trưởng ban Biên tập: Cư sĩ Giới Minh,
email: tapchincph@gmail.com, ĐT: 0913317752

2. Sự cộng tác bài vở xin liên hệ: Biên tập viên Chân Như

Địa chỉ email: phathocvietnam@gmail.com,
Điện thoại: 0977693286.

3. Liên hệ quảng cáo: Phật tử Phùng Anh Tuấn - pháp danh: Đạo Quang

Địa chỉ email: phunganhtuan18@gmail.com,
Điện thoại: 0962278617

4. Liên hệ ấn tống kinh: Phật tử Trần Thị Thanh Hà - Pháp danh Bảo Ngọc

Địa chỉ Email: thanhha@tuebichuaquansu.com
Điện thoại: 0919881641

5. Liên hệ phát hành: Phật tử Phạm Hồng Lựu - pháp danh Bảo Hồng Liên

ĐT: 0975.568.649

Xin trân trọng cảm tạ và sự động viên, đồng hành của tất cả quý vị!

Nguyện ánh sáng Chư Phật mười phương gia hộ cho quý vị thân tâm an lạc, phật sự viên thành.

Nam mô Bản sư Thích Ca Mâu Ni Phật!

PHƯƠNG DANH CÚNG DÀNG

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	TỊNH TÀI
1	Trần Thúy Lan	Số 58 ngách 42 ngõ Thông Phong, Tôn Đức Thắng, Hà Nội	1.000.000
2	Trương Khánh Hoa	Số 30 khu Xi Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội	200.000
3	Trần Giang Hà	Tổ Thiện Chính Quán Sứ	200.000
4	Trần Thị Hạnh	F110 nhà 7A - Tập thể ĐH Thủy lợi - Đống Đa - Hà Nội	100.000
5	Lê Mạnh Thắng	Số nhà 15 ngõ 169 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội	2.000.000

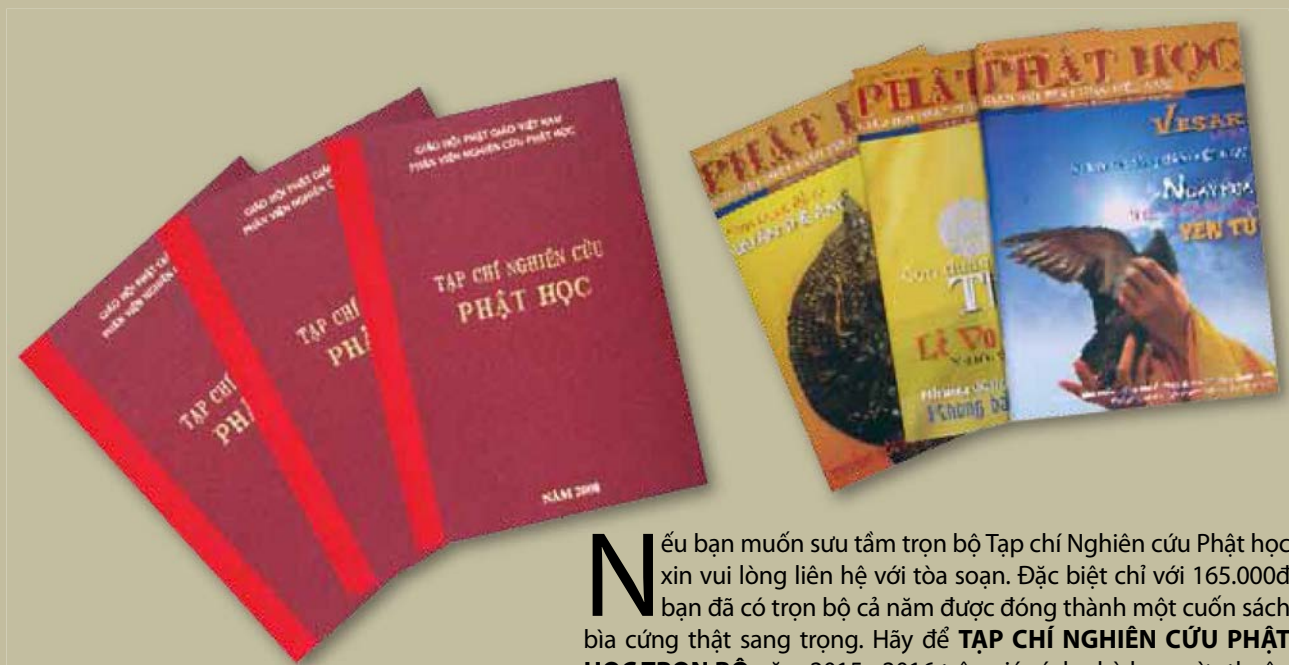
Tạp chí xin chân thành cảm ơn Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý vị phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội. Hoàng pháp lợi sinh là phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của Quý vị để Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội hoàn thành phật sự.
Nam mô Công Đức Lâm Bồ Tát tác đại chứng minh.

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI



Ảnh: Tuấn Anh

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Nếu bạn muốn sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin vui lòng liên hệ với tòa soạn. Đặc biệt chỉ với 165.000đ bạn đã có trọn bộ cả năm được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để **TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ** năm 2015 - 2016 trên giá sách nhà bạn: vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần.

20 bạn đọc đầu tiên đăng ký mua sách trọn bộ năm 2015 - 2016

sẽ được tặng 01 phần quà của Tạp chí. Bạn đọc Hà Nội xin mời đến mua tại tòa soạn, bạn đọc ngoài Hà Nội vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 04 - 3. 9 423 887 để biết thêm chi tiết về cước phí bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2015

Kính mời: Quý chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật Học năm 2015

- | | |
|---|--------------|
| ☐ Số 1 Xuân 2015 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2015 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2015 | Giá 25.000đ |
| ☐ Số 3 Mừng Phật đản (tháng 5+6), phát hành ngày 15/5/2015 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2015 | Giá 25.000đ |
| ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2015 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2015 | Giá 25.000đ |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 165.000đ |
| ☐ Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt **Tạp chí Nghiên cứu Phật học** qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội * Điện thoại: 04 - 3 9 423 887

Tài khoản: Phân viện Nghiên cứu Phật học

Sở giao dịch 1 - Ngân hàng Công Thương Việt Nam * Số tài khoản: 102010000032825

Truyền hình AnViên

*Hay
mà
Tiết kiệm*

HƠN **100** KÊNH
SIÊU NÉT



 **1900 1900**
 truyenhinhanvien.vn

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

CƠ QUAN NGUYỄN VĂN HỮU TRƯỞNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

SỐ 1-2015 (130)
NĂM THỨ 25

Xuân
2015
Ất Mùi



- ĐÓN TẾT ÁO LAM
- XUÂN CẢNH
- HỌA PHƯỚC TỪ ĐÂU CÓ?

AVG

TRUYỀN HÌNH AN VIÊN

Nguồn lợi ích của đồng bào
Niềm tự hào của người Việt



 **Kênh An Viên** - Kênh Văn hóa Phương Đông, được xem là kênh đặc sắc trong số các kênh phát trên hệ thống **Truyền hình An Viên**, có nội dung mang âm hưởng văn hóa Phương Đông, truyền thống dân tộc với cách thể hiện dung dị, dễ hiểu và đa dạng nội dung.

 **Kênh An Viên** gồm các chương trình mà AVG liên kết với các đài phát thanh – truyền hình sản xuất và nhiều chương trình đặc sắc mua bản quyền từ nước ngoài nhằm mang thêm hương vị phong phú cho kênh.

 **Kênh An Viên** là kênh duy nhất trên hệ thống kênh của **Truyền hình An Viên** không có quảng cáo và sử dụng công nghệ truyền hình độ nét cao (High definition – HD).

TỔNG ĐÀI HỖ TRỢ:
1900 1900
www.truyenhinhanvien.vn





VINCOM CITY TOWERS

"Where all the famous brands meet"



Exciting

Stylish

Comfortable

Fashionable

Famous brands

Entertainment

Unique & Modern



ADD:
191 Ba Trieu Str.,
Hai Ba Trung Dist., Hanoi
Tel: (84-4) 974 2899
Fax: (84-4) 974 2868
<http://www.vincomjsc.com>

VINCOM CITY TOWERS
Hanoi's most modern
prestigious shopping
complex with up to date
fashion excellent food
and great entertainment

GREAT SHOPPING
International & famous Brands
Good warranties and services
Cool and fresh environment
with fully air conditioning system

FOOD COMPLEX
Great restaurants Variety
of Asian and Western food

MODERN CINEMA COMPLEX
(Opening 26th April 2006)
8 most modern cinemas

GAMES WORLD
A SAFE PLACE
TO LEAVE YOUR KIDS
(Legend Garden)
Fun and relaxing choice of games

